



CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ CẢNH BÁO

**THEO DÕI TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG
ĐỂ ĐƯA RA CÁC KIẾN NGHỊ KỊP THỜI VỀ SỬ DỤNG VÀ ỨNG
PHÓ VỚI CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

THÁNG 11-2024

THEO DÕI MẶT HÀNG LINH KIỆN PHỤ TÙNG Ô TÔ XUẤT KHẨU

I. Tình hình xuất khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của Việt Nam sang các thị

1. Thị trường phụ tùng ô tô toàn cầu năm 2024

Thị trường linh kiện và phụ tùng ô tô toàn cầu trong năm 2024 đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể, phản ánh xu hướng phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp ô tô.

Tại Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu linh kiện và phụ tùng ô tô đã đạt mức cao nhất từ trước đến nay. Trong 11 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 19,36 tỷ USD, tăng gần 10% so với cùng kỳ năm trước (16,91 tỷ USD). Đặc biệt, sản phẩm phụ tùng ô tô xuất khẩu đạt 6,724 tỷ USD, mức cao nhất từ trước đến nay.

Việt Nam hiện có khoảng 350 doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, trong đó trên 60% là các doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng. Các sản phẩm chủ lực gồm dây và cáp điện, lốp, chi tiết cơ khí, linh kiện nhựa, trong đó sản phẩm dây cáp điện ô tô chiếm 65% giá trị xuất khẩu. Việt Nam hiện là quốc gia xuất khẩu dây cáp điện ô tô đứng thứ 3 thế giới, sau Trung Quốc và Ấn Độ.

Theo dự báo, quy mô thị trường phụ tùng ô tô toàn cầu sẽ tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm tới. Năm 2024, thị trường ước đạt 1,6 nghìn tỷ USD và dự kiến sẽ tăng lên 2,5 nghìn tỷ USD vào năm 2029, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 7,2%. Sự tăng trưởng này được thúc đẩy bởi những tiến bộ công nghệ nhanh chóng, các sáng kiến thuận lợi của chính phủ, tập trung vào phụ kiện ô tô và sự phát triển của xe điện (EV).

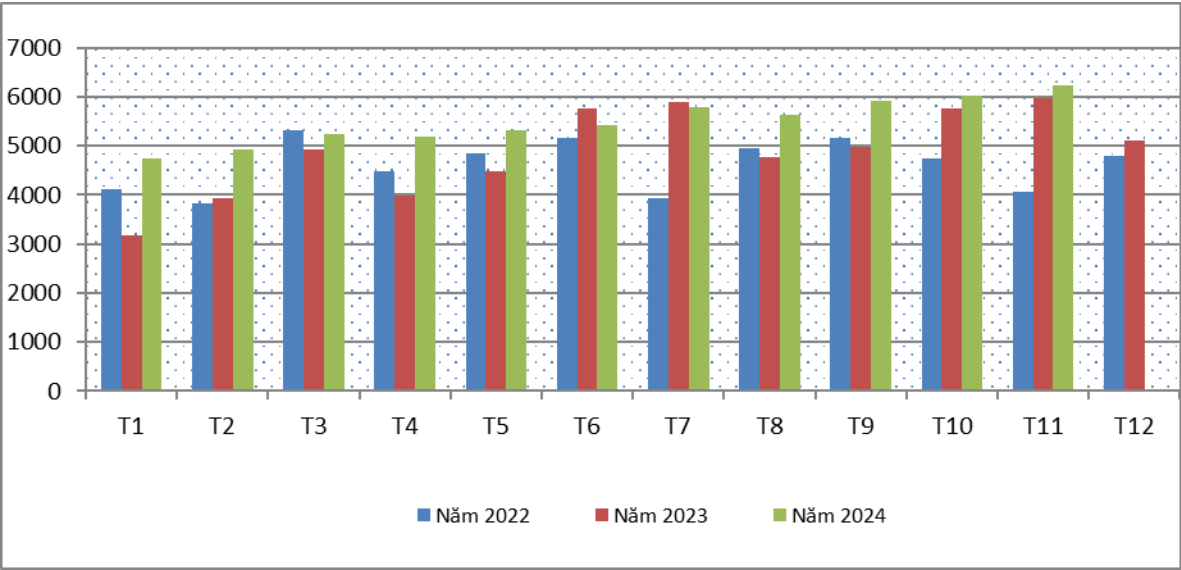
Các doanh nghiệp Việt Nam đang có cơ hội lớn để tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng linh kiện, phụ tùng ô tô toàn cầu. Tuy nhiên, để tận dụng cơ hội này, các doanh nghiệp cần nâng cao năng lực sản xuất, cải thiện chất lượng sản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Việc tham gia các triển lãm quốc tế, như Triển lãm Phụ tùng Ô tô Quảng Châu (AAG 2024), cũng là cơ hội để kết nối với các đối tác toàn cầu và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Tổng kết, năm 2024 là một năm đầy triển vọng cho thị trường linh kiện, phụ tùng ô tô toàn cầu, với sự tăng trưởng mạnh mẽ và nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp, đặc biệt là tại Việt Nam.

2. Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, sản lượng phụ tùng ô tô xuất trong nước tháng 11/2024 đạt 671,5 nghìn chiếc, tăng 1,1% so với tháng 10/2024 và tăng 10,2% so với tháng 9/2024; chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất sản phẩm linh kiện phụ tùng ô tô tháng 11/2024 tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 5,2% so với tháng 9/2024. Lũy kế 11 tháng năm 2024, sản lượng phụ tùng ô tô sản xuất trong nước đạt 4891,2 nghìn chiếc, tăng 9,8% so cùng kỳ năm 2023; chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất sản phẩm linh kiện phụ tùng ô tô tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng mã HS 870829 của Việt Nam qua các năm
(ĐVT: triệu USD)



Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử trong tháng 11/2024 đạt trên 6,2 tỷ USD, tăng 4,12% so với tháng 10/2024 và tăng 6,41% so với tháng 9/2024, chiếm 9,14% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trong tháng. Lũy kế 11 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử đạt 43,11 tỷ USD, tăng 1,82% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm trên 14,19% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

3. Về thị xuất khẩu

Trong tháng 11/2024, Trung Quốc là thị trường đứng đầu với kim ngạch xuất khẩu đạt 1,42 tỷ USD, tăng mạnh 61,32% so với tháng 10/2024 và tăng 53,74% so với tháng 9/2024, chiếm 22,15% kim ngạch xuất khẩu.

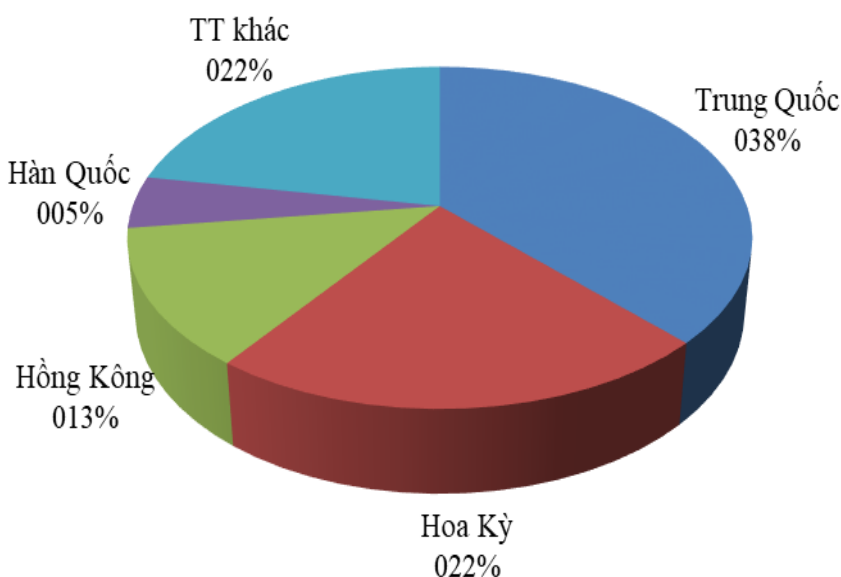
Hoa Kỳ là thị trường đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1,39 tỷ USD, tăng 5,28% so với tháng 10/2024 và giảm 5,79% so với tháng 9/2024, chiếm 23,13% tỷ trọng.

Thị trường EU đạt 410,17 triệu USD, giảm 5,72% so với tháng 10/2024 và giảm 27,21% so với tháng 11/2024, chiếm 8,89% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu.

Trong 11 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của Việt Nam sang các thị trường chủ yếu như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, EU, Hồng Kông... Kim ngạch xuất khẩu sang 5 thị trường này chiếm 77,1% tổng kim ngạch xuất khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

Linh kiện phụ tùng ô tô đã trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực cho tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tạo việc làm, nâng cao đời sống cho người lao động, trực tiếp làm tăng giá trị sản xuất, gián tiếp thúc đẩy phát triển ngành liên quan, nâng cao trình độ lao động, nâng cao trình độ sản xuất trong nước, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị quốc tế.

Hình 2: Cơ cấu thị mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô xuất khẩu tháng 11/2024
(% tính theo kim ngạch, ĐVT: USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Báo cáo của Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc (BOK) vào cuối tháng 3 vừa qua nhận định, Việt Nam đang nổi lên như một thị trường điểm cho các nhà sản xuất chất bán dẫn của Hàn Quốc.

+ Tháng 11/2024, xuất khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô đạt 2,16 tỷ USD, giảm 5,78% so với tháng 10/2024 và tăng 1,28% so với tháng 9/2024. Lũy kế 11 tháng năm 2024, xuất khẩu chủng loại này đạt 19,91 tỷ USD, tăng 1,34% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 40,71% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

+ Xuất khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô tháng 11/2024 đạt 2,91 tỷ USD, tăng 22,14% so với tháng 10/2024 và giảm 17,12% so với tháng 9/2024. Lũy kế 11 tháng năm 2024, xuất khẩu chủng loại này đạt 13,99 tỷ USD, giảm 10,06% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 61,49% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô trong 11 tháng năm 2024.

II. Các vụ kiện phòng vệ thương mại của nước ngoài đối với mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô Việt Nam

1. Hoa Kỳ: Khởi kiện điều tra thuế chống bán phá giá tạm thời đối với máy xịt rửa áp lực cao chạy bằng gas hàng nhập khẩu có xuất xứ từ Việt Nam và Trung Quốc

Vào tháng 1 năm 2024, thuế tạm thời được áp dụng đối với hàng nhập khẩu có nguồn gốc từ Việt Nam.

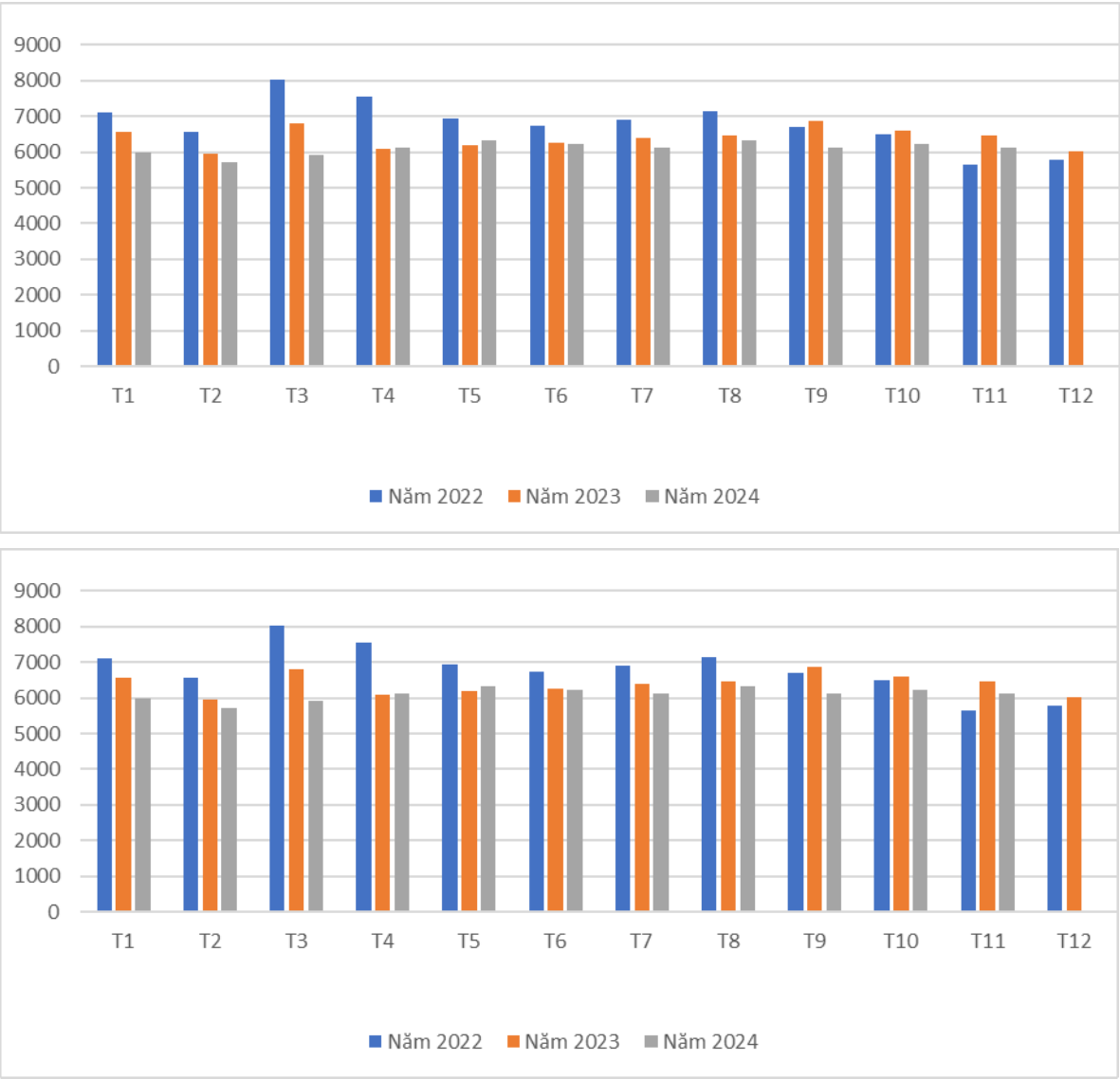
2. Hoa Kỳ: Thuế chống bán phá giá dứt khoát đối với máy cắt cỏ nhập khẩu và các bộ phận từ Việt Nam và Trung Quốc

III. Phân tích nhập khẩu của một số thị chính

1. Tình hình nhập khẩu của các thị đối với mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 11/2024 nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của nước ta ước đạt trên 4,78 tỷ USD, tăng 2,52% so với tháng 10/2024 và tăng 13,81% so với tháng 2/2023, chiếm 21,82% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong tháng. Lũy kế 11 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt trên 32,12 tỷ USD, giảm 11,61% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 24,15% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Biểu đồ 2 : Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng mã HS 870829 của Việt Nam qua các năm
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2024 nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của khối doanh nghiệp FDI đạt hơn 6,2 tỷ USD, giảm 2,2% so với tháng 10/2024 và giảm 1% so với tháng 9/2024 và chiếm trên 72,56% tổng kim ngạch nhập khẩu. Lũy kế 11 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI đạt 25,12 tỷ USD, giảm 9,13% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 76,6% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này.

Tháng	Năm 2020 (Triệu USD)	Năm 2021 (Triệu USD)	Năm 2023 (Triệu USD)	Năm 2024 (Triệu USD)	Năm 2024 so 2023 (%)	Năm 2024 so 2021 (%)	Năm 2024 so 2020 (%)
Tháng 1	4.233,96	5.659,34	7.120,66	6.562,62	-7,84	15,96	55,00
Tháng 2	4.532,14	4.928,64	6.566,06	5.947,19	-9,43	20,67	31,22
Tháng 3	4.998,59	5.960,49	6235,21	5723,6	-4,31	-2,41	23,12
Tháng 4	3.901,10	5.681,55	6390,43	6056,23	-2,41	2,34	31,21
Tháng 5	4.334,15	5.602,01	6598,22	6286,61	-1,54	10,42	30,72
Tháng 6	5.128,36	5.737,13	6321,53	6162,23	-0,62	4,21	13,64
Tháng 7	5.600,16	6.259,27	6.886,19	6241,54	-9,41	-0,01	9,21
Tháng 8	6.027,37	6.959,87	7.141,59	6445,84	-10,21	-9,21	6,12
Tháng 9	6.326,44	6.917,59	6.711,22	6736,31	0,01	-1,32	3,41
Tháng 10	6.194,75	6.479,57	6.490,45	6532,51	1,6	1,3	3,16
Tháng 11	6.300,44	7.800,22	5.634,06	6157,83	7,87	-14,66	-1,43
Tháng 12	6.393,64	7.342,40	5.786,15				

2. Về thị nhập khẩu

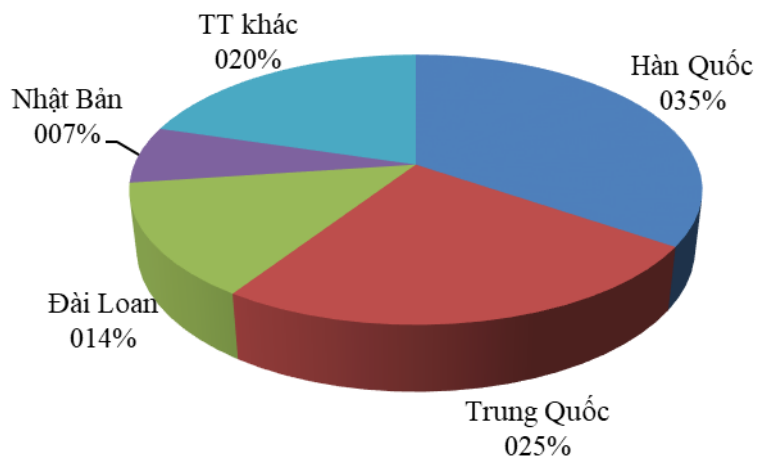
Tháng 11/2024, nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Hàn Quốc đạt kim ngạch cao nhất trên 1,52 tỷ USD, tăng 1,37% so với tháng 10/2024, so với tháng 9/2024 tăng 1,63% và chiếm 26,25% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Kim ngạch nhập linh kiện phụ tùng ô tô từ thị trường Trung Quốc đạt trên 1,24 tỷ USD, tăng 2,11% so với tháng 10/2024 và giảm 10,30% so với tháng 9/2024, chiếm 21,12% tỷ trọng.

Thị trường Đài Loan đạt 621,3 triệu USD, tăng 2,77% so với tháng 10/2024 nhưng lại giảm 3,16% so với tháng 9/2024, chiếm 12,2% tỷ trọng nhập khẩu.

Thị trường Nhật Bản đạt 511,98 triệu USD, giảm 16,67% so với tháng 10/2024 và giảm 21,78% so với tháng 9/2024, chiếm 6,62% tỷ trọng nhập khẩu.

Cơ cấu thị trường máy tính và linh kiện điện tử nhập khẩu tháng 11/2024



+ Tháng 11/2024, nhập khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô đạt trên 682,76 triệu USD, tăng 7,12% so với tháng 10/2024 và giảm 9,21% so với tháng 9/2024. Lũy kế 11 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu chủng loại này đạt 5,24 tỷ USD, giảm 23,28% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 12,12% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

+ Nhập khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô tháng 11/2024 đạt 5,40 tỷ USD, tăng 1,51% so với tháng 10/2024 và giảm 8,23% so với tháng 9/2024. Lũy kế 11 tháng năm đầu 2024, nhập khẩu chủng loại này đạt 37,24 tỷ USD, tăng 6,63% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 73,7% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

IV. Kết luận

Như phân tích ở trên, có thể thấy rằng kim ngạch xuất khẩu của các sản phẩm thiết bị linh kiện, phụ tùng ô tô của Việt Nam sang các nước đặc biệt là Hoa Kỳ có sự giá tăng nhưng chưa ở mức đáng báo động. Tuy nhiên, mặt hàng thiết bị linh kiện, phụ tùng của Việt Nam vẫn có thể có nguy cơ là đối tượng bị điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại của nước ngoài. Vì vậy, về phía doanh nghiệp, doanh nghiệp cũng cần phải cân nhắc để có một chiến lược đa dạng hóa thị trường, tránh lệ thuộc quá nhiều vào một thị trường xuất khẩu tránh rủi ro, ngoài ra cần tìm hiểu các thông tin liên quan, tiếp cận thị trường, doanh nghiệp cũng cần chủ động tìm hiểu quy định cơ bản về phòng vệ thương mại;

Cục Phòng vệ thương mại khuyến cáo các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu mặt hàng thiết bị linh kiện cần theo dõi diễn biến thị trường để đảm bảo quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp; chủ động xác định chiến lược sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng chính sách

phòng vệ thương mại tại Hoa Kỳ, đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất khẩu; hợp tác với các cơ quan chức năng của Việt Nam và Hoa Kỳ khi được yêu cầu.

THEO DÕI MẶT HÀNG LỚP CAO SU XUẤT KHẨU

I. Lời nói đầu

Với các lợi thế về nhân công giá rẻ, thuận tiện về giao thông và hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt tiếp cận với các hệ thống cảng nước sâu, Việt Nam đã và đang đón nhận cơ hội phát triển khi đón nhận dòng vốn đầu tư FDI mới vào ngành lốp cao su. Tuy nhiên, thách thức lớn mà ngành lốp cao su phải đối mặt là dòng vốn đầu tư vào ngành cao su từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp...sang Việt Nam tăng mạnh, khiến mặt hàng cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam bị nhiều nước đề ý. Vì vậy, mặt hàng lốp cao su của Việt Nam sẽ có thể phải chịu việc kiểm soát chặt chẽ khi nhập khẩu vào nhiều nước trong thời gian tới. Trong tương lai, các doanh nghiệp lốp cao su Việt Nam sẽ tiếp tục phải đối mặt với các rủi ro bị điều tra các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) khi xuất khẩu sang các thị trường lớn.

II. Mô tả sản phẩm, và quy trình sản xuất lốp cao su

1. Mô Tả Sản Phẩm Lốp Cao Su

Lốp cao su là một bộ phận quan trọng trong hệ thống bánh xe của các phương tiện giao thông, đặc biệt là xe ô tô, xe máy, xe tải, và các phương tiện khác. Lốp cao su có vai trò bảo vệ và tăng cường độ bám đường, giúp xe vận hành mượt mà, an toàn hơn. Sản phẩm này được làm từ một loại cao su tổng hợp kết hợp với các vật liệu khác như sợi thép, sợi polyeste, và các chất phụ gia khác để tăng cường độ bền, khả năng chống mài mòn và tăng cường hiệu suất khi sử dụng.

Các đặc điểm nổi bật của lốp cao su:

- **Độ bám đường:** Lốp cao su có độ bám đường tốt, đặc biệt trên các bề mặt ướt, giúp cải thiện độ an toàn khi lái xe.
- **Chống mài mòn:** Sản phẩm có khả năng chống mài mòn cao, kéo dài tuổi thọ sử dụng.
- **Khả năng giảm chấn:** Lốp cao su giúp giảm sóc, rung lắc khi di chuyển trên các địa hình gồ ghề.

- **Độ bền cao:** Được thiết kế để chịu được sự khắc nghiệt của thời tiết và các yếu tố môi trường khác.

Lốp cao su có thể được phân thành nhiều loại, bao gồm lốp xe hơi, lốp xe tải, lốp xe máy, và các loại lốp đặc biệt khác cho các phương tiện chuyên dụng.

2. Quy Trình Sản Xuất Lốp Cao Su

Quy trình sản xuất lốp cao su trải qua nhiều công đoạn và cần sự kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo chất lượng sản phẩm. Dưới đây là các bước chính trong quy trình sản xuất lốp cao su:

Bước 1: Chuẩn bị nguyên liệu

Nguyên liệu chính để sản xuất lốp cao su gồm:

- **Cao su tự nhiên và cao su tổng hợp:** Được sử dụng để tạo thành lớp vỏ của lốp.
- **Carbon black:** Chất phụ gia giúp tăng độ bền, chống mài mòn và cải thiện tính chất cơ học của lốp.
- **Sợi thép và sợi vải:** Được sử dụng để gia cường cấu trúc của lốp, đảm bảo độ chắc chắn và độ bền khi sử dụng.
- **Hóa chất phụ gia:** Như chất chống oxy hóa, chất làm mềm và chất tạo khuôn để cải thiện đặc tính của lốp.

Bước 2: Trộn nguyên liệu

Các nguyên liệu cao su, carbon black, chất phụ gia và các thành phần khác sẽ được trộn đều trong máy trộn chuyên dụng. Quá trình này giúp đảm bảo rằng các thành phần hòa trộn hoàn hảo với nhau, tạo ra một hỗn hợp cao su đồng nhất.

Bước 3: Định hình lốp

Hỗn hợp cao su sau khi trộn sẽ được đưa vào khuôn và tạo thành các lớp cấu trúc của lốp. Lốp bao gồm nhiều lớp, như:

- **Lớp vỏ ngoài:** Là lớp tiếp xúc trực tiếp với mặt đường, có tính năng chịu mài mòn cao.

- **Lớp bố thép:** Được gia cường bằng các sợi thép để tăng độ bền, giúp lớp chịu được áp lực cao từ mặt đường và tải trọng của phương tiện.

- **Lớp đệm:** Giúp giảm chấn và tạo độ bám đường tốt hơn.

Bước 4: Nung (Vulcanization)

Lớp được nung ở nhiệt độ và áp suất cao trong một quá trình gọi là vulcanization (lưu hóa cao su). Đây là bước quan trọng để kết dính các thành phần cao su với nhau, làm cho chúng bền vững và có khả năng chịu nhiệt, chịu mài mòn tốt hơn.

Bước 5: Kiểm tra chất lượng

Sau khi hoàn thành quá trình lưu hóa, lớp sẽ được kiểm tra chất lượng kỹ lưỡng. Các chỉ số như độ bền, khả năng chịu lực, độ bám đường, độ mài mòn sẽ được đo lường để đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn.

Bước 6: Cắt và hoàn thiện

Lớp sẽ được cắt gọn gàng theo kích thước chuẩn, kiểm tra lại một lần nữa để loại bỏ các khiếm khuyết nếu có. Sau đó, lớp sẽ được đóng gói và chuẩn bị để xuất xưởng.

III. Phân tích tình hình xuất nhập khẩu mặt hàng lớp cao su

Mặt hàng lớp cao su của Việt Nam gồm những sản phẩm thuộc các mã HS 4012.90. Nhìn chung, thị trường xuất khẩu các mặt hàng lớp cao su thuộc mã HS nêu trên của Việt Nam rất đa dạng.

Đối với mã HS 4012.90.00, kim ngạch xuất khẩu sang các nước được thể hiện qua bảng bên dưới. Có thể thấy, đối với mã này, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tương đối thấp, cao nhất chỉ đạt 300 nghìn USD trong năm 2020 và Thái Lan là quốc gia gần như duy nhất nhập khẩu nhiều nhất mã hàng này của Việt Nam.

Nước nhập khẩu	Tháng 11/2024
World	297
Japan	1
Denmark	0
Thailand	276
United States of America	1
Korea, Republic of	0
Australia	0
China	0
Czech Republic	14
Germany	6
Lao People's Democratic Republic	0

Đơn vị: Nghìn USD

Nguồn: Trademap

Đối với mã HS 4012.90.10, kim ngạch xuất khẩu sang các nước được thể hiện qua bảng bên dưới. Có thể thấy, kim ngạch xuất khẩu của mã hàng này tương đối lớn, khi xuất khẩu tới 91 triệu USD năm 2020 và hơn 100 triệu USD các năm tiếp theo. Trong những năm gần đây, Hàn Quốc là quốc gia nhập khẩu nhiều mã hàng này nhất, đứng sau là Malaysia.

Đơn vị: Nghìn USD

Nước nhập khẩu	Tháng 11/2024
World	59,111
Korea, Republic of	15,692
Malaysia	6,457
Japan	9,836
Thailand	3,904
Singapore	1,807
United States of America	10,580
Australia	11
Germany	2,677
Philippines	185
Sweden	664

Nước nhập khẩu	Tháng 11/2024
Sweden	664
Saudi Arabia	559
Taipei, Chinese	1,186
India	437
Belgium	241
Italy	456
New Zealand	219
Qatar	249
Indonesia	175
South Africa	268
Egypt	0
Poland	92
Denmark	93
Mexico	270
Lithuania	44
Canada	0
France	220
Brunei Darussalam	0
Portugal	0
Chile	62

Nước nhập khẩu	Tháng 11/2024
Spain	51
United Arab Emirates	68
United Kingdom	0
Cambodia	18
Uruguay	0
Sri Lanka	13
Finland	183
Pakistan	0
Venezuela, Bolivarian Republic of	0
Morocco	4
Kenya	11
China	31
Brazil	133
Myanmar	929
Colombia	0
Estonia	46
Ghana	0
Iraq	88
Ireland	97

Mã HS 4012.90.22 là mã hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất của Việt Nam. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu sang các nước được thể hiện qua bảng bên dưới và có xu hướng tăng theo các năm. Cụ thể, năm 2019 Việt Nam xuất khẩu hơn 157 triệu USD, con số này gần như tương đương trong năm tiếp theo, tuy nhiên tăng lên 179 triệu USD trong năm 2021. Đến năm 2022, kim ngạch xuất khẩu tăng vọt lên 302 triệu USD và đạt đỉnh 305 triệu USD trong năm 2023.

Đơn vị: Nghìn USD

Nước nhập khẩu	Tháng 11/2024
World	157,955
Korea, Republic of	50,858
Japan	5,303
Malaysia	16,433
United States of America	73,084
Thailand	5,787
Singapore	2,111
Taipei, Chinese	1,611
Philippines	1,117
India	338
Indonesia	22
Australia	14
Poland	0
Israel	0
Ireland	725
Germany	6
Hong Kong, China	0
Canada	170
Cyprus	0
New Zealand	10
United Arab Emirates	23
China	27
Peru	0
Belgium	0
Brunei Darussalam	43
Italy	0

V. Cảnh báo nguy cơ bị điều tra PVTM trong thời gian tới

Phần lớn doanh nghiệp lớp cao su của Việt Nam bị giảm đơn hàng, doanh thu lao dốc. Theo nhận định xuất khẩu lớp cao su năm tới sẽ tiếp tục gặp khó khăn do giá nguyên liệu sản xuất và sản phẩm tăng cao. Hiện, các đơn hàng từ thị trường Hoa Kỳ, EU, Anh đang sụt giảm mạnh, tác động tiêu cực trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành hiện nay. Bên cạnh đó, ngành lớp cao su cũng đang đối diện với vụ việc khởi xướng điều tra của Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đối với mặt hàng lớp cao su. Mới đây, Hiệp hội lớp cao su tổ chức khảo sát 52 doanh nghiệp ngành về tình hình đơn hàng, sản xuất kinh doanh. Kết quả cho thấy trong 45 doanh nghiệp hiện xuất khẩu đi Hoa Kỳ có 33 doanh nghiệp ghi nhận doanh thu giảm gần 40% so với các tháng đầu năm. Chỉ có 10 doanh nghiệp cho biết doanh thu tăng so với các tháng trước đó, tuy nhiên mức tăng chỉ khoảng 11%. Điều này xảy ra tương tự với thị trường EU. Cụ thể, trong số 38 doanh nghiệp tham gia thị trường này có tới 24 doanh nghiệp ghi nhận doanh thu giảm trên 41% so với các tháng trước đó. Chỉ có 4 doanh nghiệp cho biết nguồn thu tăng, ở mức 14%. Khoảng 71% doanh nghiệp cho biết tình hình đơn hàng từ nay đến cuối năm sẽ tiếp tục giảm. Theo đánh giá của các doanh nghiệp, với tình hình thị trường như hiện nay, 44% doanh nghiệp cho rằng nguồn thu của doanh nghiệp sẽ giảm khoảng 44% trong cả năm 2024.

Tuy nguồn thu của các doanh nghiệp Việt Nam được dự báo sẽ giảm trong tương lai, nhưng theo nhận định của tác giả, ngành lớp cao su có nguy cơ bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM trong tương lai từ Hoa Kỳ. Điều này là do:

- *Hoa Kỳ tăng cường điều tra các mặt hàng xuất khẩu tỷ đô của Việt Nam*

Tính đến nay, Hoa Kỳ là quốc gia khởi xướng nhiều vụ việc PVTM nhất đối với hàng hóa của Việt Nam, lên tới 61 vụ việc. Trong đó có 27 vụ việc CBPG, 10 vụ việc CTC, 22 vụ việc chống lẩn tránh và 2 vụ việc tự vệ. Theo đó, Hoa Kỳ nhằm vào tất cả các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ta, như cá tra, cá ba-sa, tôm nước ấm, ống thép cuộn cacbon...Dù đã điều tra, nhưng với thực trạng kim ngạch xuất khẩu lớp cao su của Việt Nam vẫn đang rất lớn, nên không loại trừ khả năng sẽ tiếp tục có những vụ việc PVTM trong tương lai. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ bắt đầu ở mức 2,8 tỷ USD năm 2018, đã tăng lên 3,6 tỷ USD năm 2019. Đến năm 2020, kim ngạch tiếp tục tăng lên hơn 5 tỷ USD. Hai năm gần đây, kim ngạch vẫn ở mức cao, lần lượt là 5,7 tỷ USD và 5 tỷ USD.

- Kim ngạch xuất khẩu lốp cao su vẫn tăng

Hiện nay, lốp cao su đã được Cục PVTM đưa vào Danh sách cảnh báo do kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này vẫn tăng trưởng nhanh và thuộc nhóm xuất khẩu tỷ đô của Việt Nam. Trong năm 2018, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 4,6 tỷ USD. Bốn năm sau, kim ngạch đạt 6,5 tỷ USD, đạt mức tăng trưởng khoảng 15%/năm.

Do vậy, theo ý kiến của tác giả cần giám sát nguy cơ bị điều tra PVTM đối với mặt hàng này. Trong trường hợp những vụ việc mới nảy sinh, tác giả xin khuyến nghị doanh nghiệp một số nội dung sau:

- Trong trường hợp bị điều tra, Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan cần xác có chiến lược tham gia, xử lý vụ việc; hợp tác đầy đủ theo yêu cầu của Cơ quan điều tra; thường xuyên phối hợp để nhận được sự hỗ trợ từ cơ quan chức năng của Việt Nam.

- Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan cần rà soát lại việc xuất khẩu lốp cao su sang thị trường Hoa Kỳ (tham khảo các mã HS sau: 9403 và 4412), chuẩn bị ứng phó trong trường hợp Hoa Kỳ tiến hành điều tra vụ việc PVTM; chủ động nghiên cứu, nắm vững quy định, thủ tục điều tra PVTM của Hoa Kỳ;

VI. Kết luận

Trong mười năm trở lại đây, tổng kim ngạch xuất khẩu lốp cao su của Việt Nam sang các nước đã đạt được những bước tiến lớn. Tuy nhiên, điều này dẫn tới hệ quả là các sản phẩm lốp cao su của Việt Nam đang gây sự chú ý đối với cơ quan điều tra nước ngoài. Chính vì vậy, để hạn chế rủi ro bị các nước điều tra áp dụng các biện pháp PVTM trong tương lai, các doanh nghiệp gang của Việt Nam nói chung cần tránh tăng trưởng nóng trong một vài thị trường nhất định. Thay vào đó, các doanh nghiệp nên cùng Hiệp hội gang nghiên cứu thâm nhập vào các thị trường mới để có thể duy trì mức tăng trưởng bền vững cho toàn ngành.

THEO DÕI MẶT HÀNG GẠCH MEN XUẤT KHẨU

1. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước mặt hàng gạch men

1.1. Quy mô thị trường gạch men trong nước

Việt Nam đứng thứ năm trong danh sách các nước sản xuất gạch men hàng đầu thế giới với quy mô ước tính đạt 5,16 tỷ USD vào năm 2023 và dự kiến đạt 9,78 tỷ USD vào năm 2028, tăng trưởng với tốc độ CAGR là 31.15% trong giai đoạn dự báo (2023-2028). Thị trường này đã phát triển mạnh mẽ và đạt quy mô lớn, với 4 dòng sản phẩm chính: gạch đất sét nung (Cotto), gạch tráng men (Ceramic), gạch xương sứ (Porcelain) và gạch Granite.

Hiện nay thị trường gạch men và gạch ốp lát Việt Nam đòi hỏi sự đa dạng về mẫu mã và công nghệ sản xuất tiên tiến. Do đó, các công ty đang đầu tư mạnh hơn vào công nghệ, dây chuyền sản xuất kích thước lớn và trang trí in kỹ thuật số để cạnh tranh hiệu quả. Tại Việt Nam, có khoảng hơn 90 công ty vừa và nhỏ tham gia sản xuất, cùng hàng nghìn đơn vị nhỏ lẻ cũng tham gia vào dây chuyền. Đa phần các công ty hiện nay đều sản xuất gạch Ceramic, đây cũng là phân khúc có mức độ cạnh tranh cao nhất trên thị trường. Công suất của thị trường gạch men Việt Nam hiện đạt 750 triệu m²/năm; cung ứng cho thị trường nhiều chủng loại sản phẩm. Đặc biệt, không chỉ đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước, ngành gạch men ốp lát còn xuất khẩu đến nhiều thị trường quốc tế như ASEAN, Mỹ, Cu Ba...

Ông Đinh Quang Huy - Chủ tịch Hiệp hội Gốm sứ xây dựng Việt Nam - cho hay, việc xuất khẩu ra thế giới là bước tiến lớn của ngành gạch men ốp lát Việt Nam trong thời gian qua. Mặc dù vậy, song hành với tăng trưởng xuất khẩu, mặt hàng này đã và đang đối diện với thách thức lớn trước các biện pháp PVTM từ các thị trường xuất khẩu. Liên tiếp gần đây, gạch men ốp lát đã bị nhiều thị trường xuất khẩu khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp PVTM, như Philippines, Malaysia. Đặc biệt, năm 2020, Đài Loan (Trung Quốc) đã khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với gạch men ốp lát xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này. Theo đại diện Hiệp hội Gốm sứ xây dựng Việt Nam, việc bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM đối với gạch men ốp lát là điều mà ngành này xác định trong bối cảnh hội nhập của nền kinh tế. Tuy nhiên, PVTM là vấn đề mới, kinh nghiệm ứng phó của doanh nghiệp (DN) còn ít, nên trong nhiều vụ việc DN, ngành sản xuất gặp không ít khó khăn, lúng túng.

Tuy nhiên, ông Đinh Quang Huy cho biết, với sự trợ giúp, hỗ trợ từ cơ quan Nhà nước, trong đó có Bộ Công Thương và chính sự chủ động, hợp tác tích cực của ngành, DN, các vụ việc điều tra PVTM đối với gạch men ốp lát xuất khẩu hầu hết đã có kết quả rất tích cực; các thị trường đều áp thuế ở mức thấp, thậm chí là 0% đối với gạch ốp lát Việt Nam. Như, ngày

9/4/2021, Cơ quan quản lý tài chính Đài Loan (MOF) đã ban hành kết quả sơ bộ vụ việc, theo đó, biên độ phá giá của các DN Việt Nam được xác định ở mức 0% - 28,60%.

1.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ trong nước của sản phẩm gạch men

Giai đoạn trước năm 2020, sản lượng tiêu thụ gạch ốp lát bằng 90-95% sản lượng sản xuất, trong đó tiêu thụ nội địa 80%, 20% là xuất khẩu. Tuy nhiên, trong 4 năm gần đây, sản xuất và tiêu thụ đều giảm mạnh, năm 2023 chỉ đạt 305 triệu m², bằng 85% sản lượng sản xuất. 11 tháng đầu năm 2024, ước tiêu thụ bằng cùng kỳ, với 166 triệu m².

Quy mô công suất lớn, vượt so với cầu, đầu ra tại thị trường trong nước bị thu hẹp bởi thiếu vắng các dự án bất động sản, nên ngành sản xuất này đang gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, một lượng lớn sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ... đổ bộ vào nội địa, cạnh tranh với hàng sản xuất trong nước nên khó khăn càng chồng chất. Dữ liệu thống kê cho thấy, năm 2022-2023, nhập khẩu gạch ốp lát lên tới 100 triệu USD, tương đương 2.400 tỷ đồng, tăng 66% so với năm 2021, riêng nhập khẩu từ Ấn Độ hơn 50 triệu USD (hơn 1.200 tỷ đồng). Theo các doanh nghiệp sản xuất, chi phí nhiên liệu than chiếm tỷ trọng 30% còn giá điện chiếm 8-10% trong chi phí sản xuất, việc tăng giá than và điện thời gian qua đã làm tăng chi phí sản xuất thêm 6%. Nhưng giá bán sản phẩm của các doanh nghiệp lại không tăng. Từ cách đây vài năm, Bộ Xây dựng đã lưu ý tới các ngành sản xuất vật liệu chính yếu như xi măng, gạch ốp lát, kính xây dựng trước thực trạng tổng công suất đầu tư cả 3 lĩnh vực này đều có cung vượt cầu, khiến tiêu thụ thấp hơn sản lượng sản xuất.

2. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường

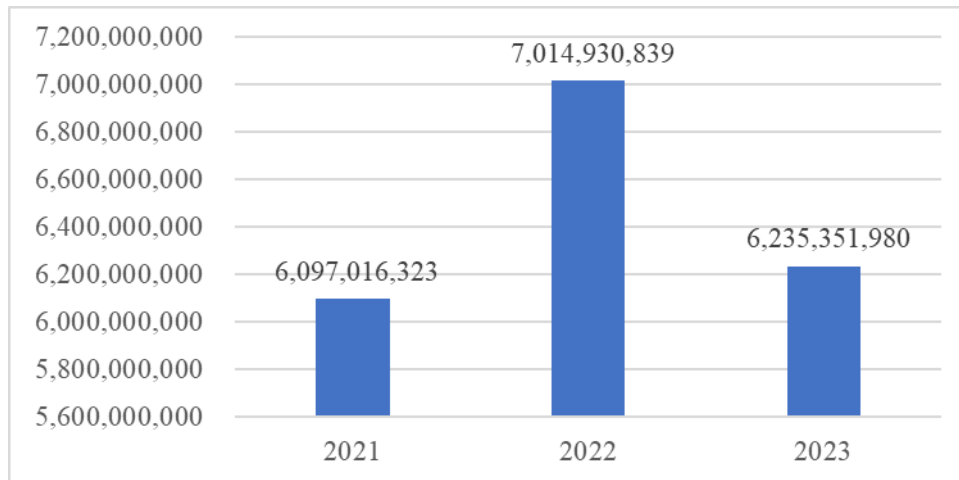
2.1. Phân tích nhập khẩu gạch men tại Hoa Kỳ

Hoa Kỳ và Úc là 2 thị trường duy nhất nhập khẩu sản phẩm gạch men (gồm các mặt hàng thuộc 40 mã HS đã cho). Tuy nhiên, trị giá nhập khẩu vào Úc cho các sản phẩm này chỉ chiếm một phần rất nhỏ so với trị giá nhập khẩu vào Hoa Kỳ. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu gạch men từ một số nước Đông Nam Á sang Úc là không đáng kể và Việt Nam cũng không xuất khẩu mặt hàng liên quan sang Úc. Do đó báo cáo phân tích tình hình xuất khẩu tháng 11 của mặt hàng Việt Nam sẽ tập trung phân tích thị trường Hoa Kỳ, thị trường mà Việt Nam nằm trong Top 10 nguồn cung ứng chính sản phẩm gạch men.

Trong năm 2021, tổng trị giá nhập khẩu các sản phẩm gạch men (thuộc 40 mã HS đã cho) vào Hoa Kỳ đạt hơn 6,09 tỷ USD. Sang năm 2022, trị giá nhập khẩu sản phẩm gạch men cùng loại vào Hoa Kỳ đạt mức cao nhất 7,01 tỷ USD. Sau đó, trị giá nhập khẩu mặt hàng này vào Hoa Kỳ giảm đến 11,11% vào năm 2023 và đạt 6,23 tỷ USD.

Trị giá nhập khẩu sản phẩm gạch men vào thị trường Hoa Kỳ từ năm 2021 đến năm 2023

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Trong nhiều năm gần đây, Ý là quốc gia luôn dẫn đầu về tổng kim ngạch xuất khẩu gạch men cùng loại vào Hoa Kỳ, trị giá xuất khẩu của nước này đạt mức cao nhất là 2,18 tỷ USD vào năm 2022, chiếm 31,08% tổng thị phần. Cũng trong năm 2022, Việt Nam đứng thứ 9 trong Top 10 quốc gia xuất khẩu gạch men sang Hoa Kỳ với thị phần tương đương 1,19%, đạt 83,28 triệu USD. Trị giá xuất khẩu của 10 quốc gia xuất khẩu chính gạch men cùng loại sang thị trường Hoa Kỳ trong đó có Việt Nam chiếm 64,28% tổng thị phần. Tổng trị giá xuất khẩu của các quốc gia khác ngoài Top 10 tương đối cao và đồng đều, đạt 9,71 tỷ USD và chiếm khoảng 35,72% tổng kim ngạch.

Sang đến năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu gạch men cùng loại của Hoa Kỳ có sự sụt giảm xuống chỉ còn 6,23 tỷ USD. Phần lớn các quốc gia thuộc Top 10 nguồn cung ứng chính cũng sụt giảm về trị giá xuất khẩu. 2 thị trường hàng đầu là Ý và Tây Ban Nha giảm lần lượt 17,7% và 15,02% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt 1,79 và 1,51 tỷ USD. Quốc gia có sự sụt giảm lớn nhất về trị giá xuất khẩu là Thổ Nhĩ Kỳ, mức giảm lên tới 29,38% so với năm

2022, xuống còn 430,88 triệu USD và đánh mất vị trí thứ 4 vào tay Ấn Độ sau khi Ấn Độ có kim ngạch xuất khẩu tăng 17,38%. Việt Nam là quốc gia có sự tăng trưởng ấn tượng nhất trong năm 2023 khi kim ngạch nhập khẩu tăng đến 78,97%, đạt hơn 149 triệu USD và đứng thứ sáu trong các thị trường xuất khẩu chính.

Các nguồn cung ứng chính vào thị trường Hoa Kỳ năm 2022 & 2023

Đơn vị: USD

Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ	Trị giá NK năm 2022	Trị giá NK năm 2023	2022 so với 2023	Thị phần năm 2022	Thị phần năm 2023
Tổng NK	7.014.930.839	6.235.351.980	11,11		
Ý	2.180.370.886	1.794.490.196	17,70	31,08	28,78
Tây Ban Nha	1.788.531.070	1.519.953.541	15,02	25,50	24,38
Mê-hi-cô	741.458.188	795.437.163	-7,28	10,57	12,76
Ấn Độ	532.079.048	624.560.249	-17,38	7,58	10,02
Thổ Nhĩ Kỳ	610.173.925	430.881.993	29,38	8,70	6,91
Bra-xin	465.010.483	379.870.044	18,31	6,63	6,09
Việt Nam	83.280.338	149.045.856	-78,97	1,19	2,39
Thái Lan	86.195.428	80.044.476	7,14	1,23	1,28
Ma-lai-xi-a	87.797.430	68.504.603	21,97	1,25	1,10
Pê-ru	52.146.563	58.804.531	-12,77	0,74	0,94

Nguồn: IHS Markit

Trong 11 tháng đầu năm 2024, tình hình xuất khẩu gạch men cùng loại sang Hoa Kỳ ghi nhận mức tăng nhỏ về tổng trị giá nhập khẩu. Tổng kim ngạch nhập khẩu gạch men 11 tháng đầu năm tăng 0,07% so với cùng kỳ năm trước đó, tăng hơn 1,6 triệu USD. Hầu hết các quốc gia thuộc Top 10 nguồn cung ứng chính đều gia tăng về trị giá xuất khẩu, hai nước xuất khẩu cao là Ý và Tây Ban Nha đều gia tăng nhẹ ở mức hơn 4%, lần lượt đạt 719,94 triệu USD và 596,71 triệu USD. Ma-lai-xi-a là quốc gia có mức tăng trưởng ấn tượng nhất lên đến gần 56%, đạt gần 43 triệu USD. Tiếp theo đó là Việt Nam với mức tăng 37%, đạt 69,58 triệu USD về kim ngạch xuất khẩu. Trong các quốc gia có kim ngạch xuất khẩu sụt giảm, Mê-hi-cô và Bra-xin giảm ở mức giao động từ 13,82% đến 15,48%, còn Thổ Nhĩ Kỳ giảm 25,48% trị giá xuất

khẩu. Pê-ru có mức sụt giảm cao nhất lên đến 44,38% so với cùng kỳ năm trước đó, chỉ đạt 17,72 triệu USD.

Bảng 2: Các nguồn cung ứng chính vào thị trường HOA KỲ 11T/2023 & 11T/2024

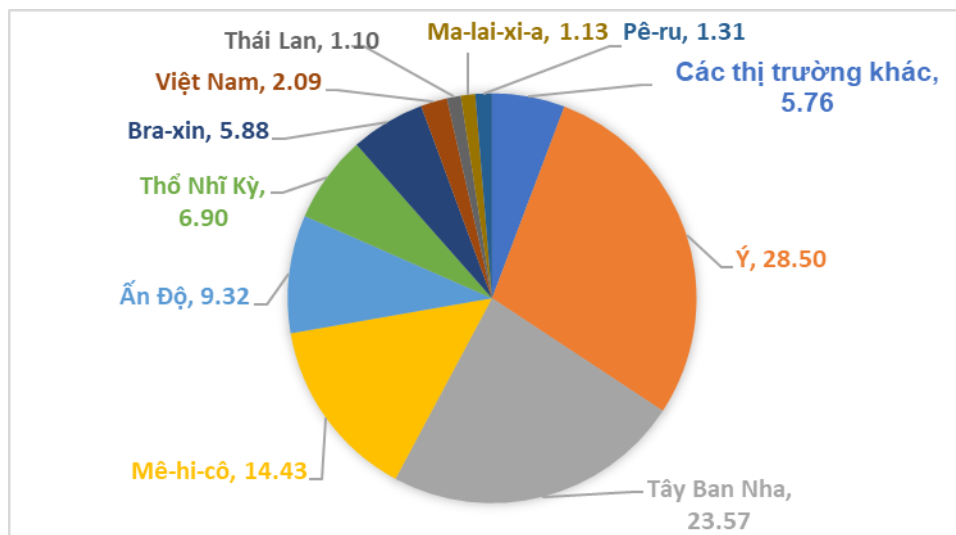
Đơn vị: USD

Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ	Trị giá NK 11T/2023	Trị giá NK 11T/2024	11T/2024 so với 11T/2023
Tổng NK Hoa Kỳ	2.428.628.309	2.430.247.296	0,07
Ý	692.160.423	719.948.537	4,01
Tây Ban Nha	572.377.089	596.719.045	4,25
Mê-hi-cô	350.481.501	302.046.849	-13,82
Ấn Độ	226.299.510	270.677.975	19,61
Thổ Nhĩ Kỳ	167.527.000	124.840.344	-25,48
Bra-xin	142.902.990	120.783.935	-15,48
Việt Nam	50.786.618	69.583.593	37,01
Thái Lan	26.780.133	27.282.725	1,88
Ma-lai-xi-a	27.532.532	42.900.469	55,82
Pê-ru	31.862.179	17.722.649	-44,38

Nguồn: IHS Markit

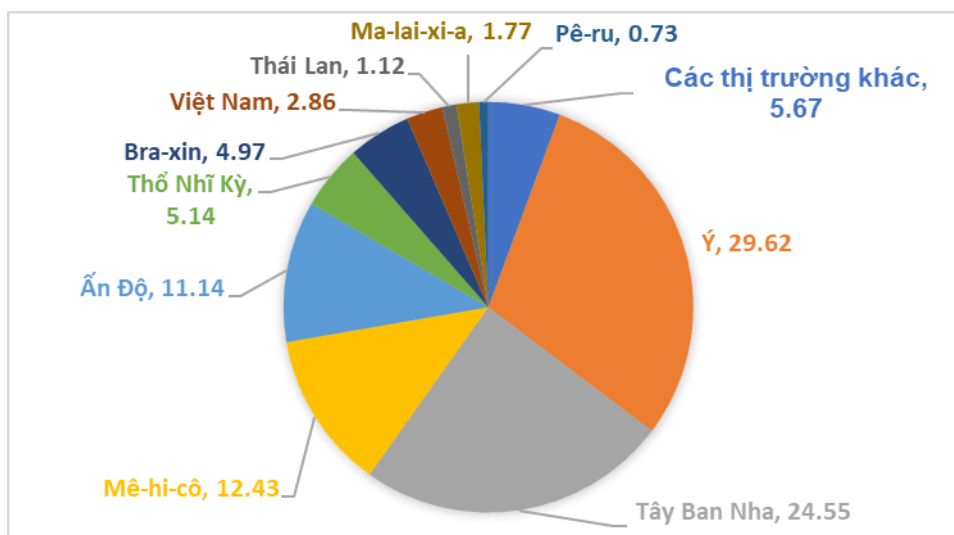
11 tháng đầu năm 2023, Ý dẫn đầu khi chiếm 28,5% tổng thị phần toàn ngành trong khi Tây Ban Nha xếp thứ 2 với thị phần là 23,57%. Sang đến hết nửa đầu năm 2024, vị trí của các quốc gia xuất khẩu hàng đầu không có sự biến động đáng kể, Ý vẫn là nguồn cung ứng lớn nhất với thị phần tăng nhẹ lên mức 29,62%. Hầu hết các quốc gia đều có sự tăng trưởng về thị phần trong 11 tháng đầu năm 2024 trừ Pê-ru, Thổ Nhĩ Kỳ và Bra-xin có sự sụt giảm nhẹ dao động ở mức từ 0,58% đến 1,76%.

Thị phần các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ 11 tháng đầu năm 2023



Nguồn: IHS Markit

Thị phần các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ 11 tháng đầu năm 2024



Nguồn: IHS Markit

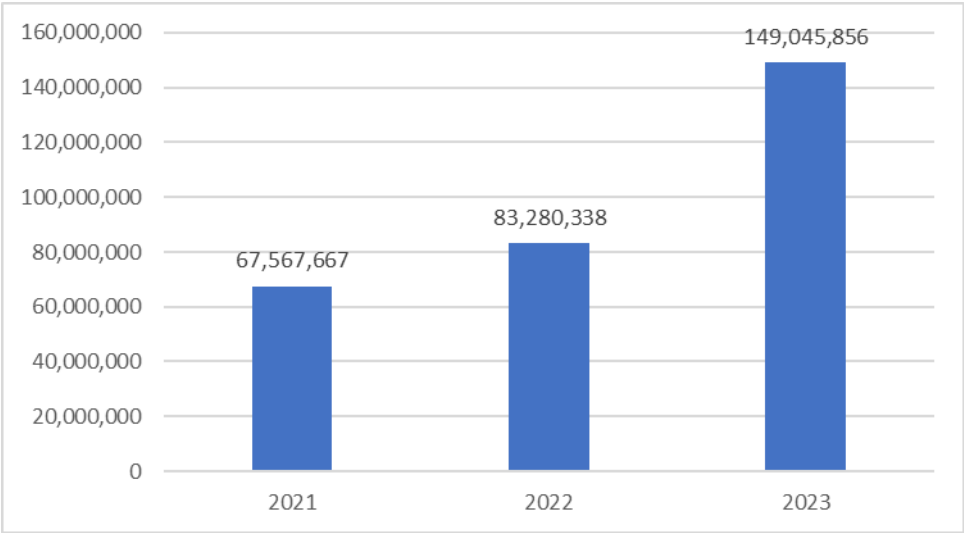
2.2. Phân tích xuất khẩu gạch men của Việt Nam sang Hoa Kỳ

Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu gạch men đạt 67,56 triệu USD, tương đương với 1,1% thị phần. Sang năm 2022, kim ngạch xuất khẩu tăng 23,25% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt hơn 83 triệu USD, giúp thị phần của Việt Nam tăng lên 1,19%. Năm 2023, gạch men Việt Nam tiếp tục thể hiện sự tăng trưởng ấn tượng và đạt kim ngạch lên đến hơn 149 triệu USD sang thị trường Hoa Kỳ, tăng tới gần 80% so với năm 2022. Việt Nam từ nguồn

cung ứng đứng thứ chín trong Top 10 nguồn cung ứng chính đã vượt qua Thái Lan và Ma-lai-xi-a đã vươn lên vị trí thứ tư với thị phần chiếm 2,39% toàn ngành.

Trị giá xuất khẩu sản phẩm gạch men từ Việt Nam sang Hoa Kỳ từ năm 2021 đến năm 2023

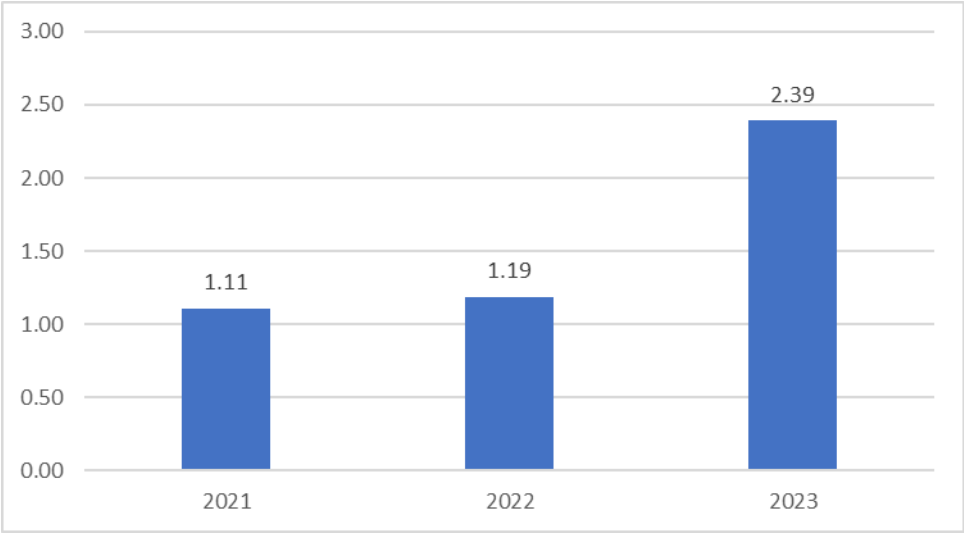
Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Thị phần xuất khẩu sản phẩm gạch men từ Việt Nam sang Hoa Kỳ từ năm 2021 đến năm 2023

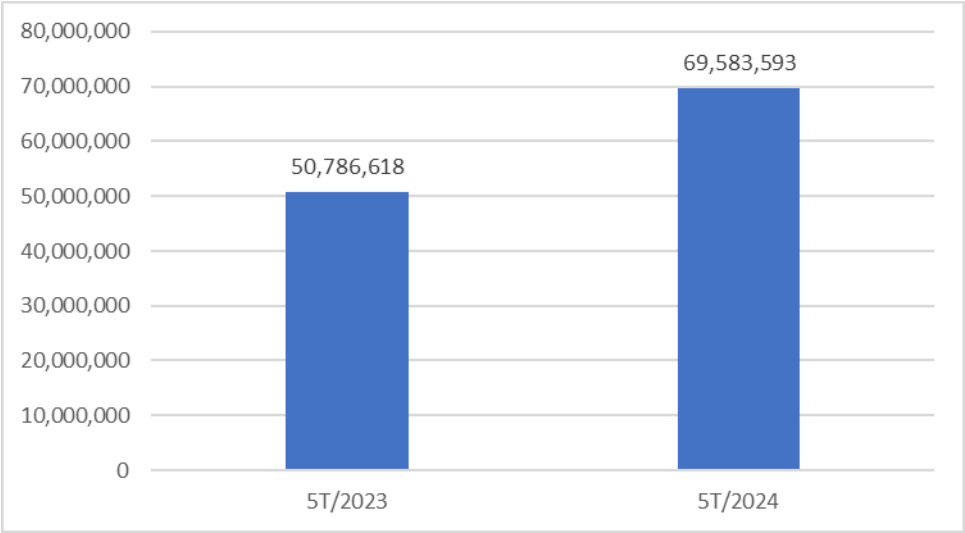
Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

11 tháng đầu năm 2024, Việt Nam tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh về trị giá xuất khẩu, tăng hơn 37% so với cùng kỳ năm trước đó và đạt 69,58 triệu USD. Với sự tăng trưởng này, thị phần của Việt Nam đạt 2,86%, tiếp tục duy trì vị trí thứ bảy trong Top 10 nguồn cung ứng chính của Hoa Kỳ.

Trị giá xuất khẩu sản phẩm gạch men từ Việt Nam sang Hoa Kỳ 11T/2023 và 11T/2024



Nguồn: IHS Markit

3. Cập nhật thông tin các vụ việc điều tra PVTM đối với mặt hàng gạch men

Cùng với việc Việt Nam tham gia vào nhiều hiệp định thương mại tự do, các hàng rào thuế quan dần được dỡ bỏ, sản phẩm gạch men trong nước ngày càng trên đà tăng trưởng mạnh nhờ có lợi thế khi sang các thị trường nước ngoài. Dù vậy, sự tăng trưởng xuất khẩu cũng đi kèm với rủi ro về việc bị điều tra phòng vệ thương mại, và ngành gạch men không phải ngoại lệ. Áp lực từ sản phẩm nhập khẩu buộc Chính phủ một số quốc gia phải sử dụng các công cụ chính sách để bảo vệ lợi ích của ngành sản xuất trong nước, trong đó có các biện pháp phòng vệ thương mại - là công cụ được Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cho phép.

3.1. Tình hình áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng gạch men của Việt Nam tại các quốc gia trên thế giới

Tại Argentina, sản phẩm gạch men của Việt Nam đã bị áp thuế chống bán phá giá 31,15% từ năm 2018.

Năm 2019-2021, Philippines và Malaysia sau một thời gian điều tra đều đã quyết định dừng điều tra tự vệ đối với gạch ốp lát nhập khẩu do kết luận không có sự gia tăng nhập khẩu sản phẩm bị điều tra và mối quan hệ nhân quả giữa sự gia tăng nhập khẩu và thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

Trong khi đó, năm 2021, Đài Loan (Trung Quốc) đã chính thức áp thuế chống bán phá giá đối với gạch ốp lát có xuất xứ từ Việt Nam, Ấn Độ, Malaysia và Indonesia. Mức thuế được tính toán cho các doanh nghiệp Việt Nam dao động từ 2,23% đến 19,41%. Trong đó, có 6 doanh nghiệp được hưởng thuế chống bán phá giá 0%. Biện pháp chống bán phá giá có hiệu lực trong 5 năm, tức sẽ kéo dài đến tháng 11/2026.

Cũng năm 2021, Indonesia khởi xướng rà soát cuối kỳ để xác định sự cần thiết của việc tiếp tục gia hạn biện pháp tự vệ đối với sản phẩm gạch ốp lát nhập khẩu đang được áp dụng từ năm 2019, trong đó có sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam. Sau rà soát, Indonesia quyết định tiếp tục áp dụng biện pháp tự vệ trong 3 năm đối với gạch ốp lát nhập khẩu, mức thuế tự vệ giảm dần từng năm: năm thứ nhất 17% (tháng 11/2021 - tháng 11/2022); năm thứ hai 15% (tháng 11/2022 - tháng 11/2023); năm thứ ba về 13% (tháng 11/2023 - tháng 11/2024). Như vậy, trong năm 2024 tới đây, khi biện pháp tự vệ hết thời gian có hiệu lực, Indonesia hoàn toàn có thể tiếp tục khởi xướng điều tra gia hạn để áp dụng thêm.

3.2. Tình hình áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng gạch men (bao gồm 40 mã HS đã cho) của Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ

Gạch men là một trong những mặt hàng liên tục được Bộ Công Thương cảnh báo về nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại tại thị trường Hoa Kỳ tháng 11/2020. Đối với gạch men (ceramic tile) xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Hoa Kỳ đã chính thức áp dụng thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với sản phẩm tương tự nhập khẩu từ Trung Quốc kể từ tháng 4/2020.

Cục Phòng vệ thương mại cho biết, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gạch men của Việt Nam sang Hoa Kỳ đang có xu hướng tăng nhanh, từ 269 nghìn USD năm 2018 lên tới 2,8 triệu USD năm 2019. Trong giai đoạn 12 tháng từ tháng 11 năm 2022 đến tháng 11 năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đã đạt 30,7 triệu USD, tăng 36,6% so với giai đoạn trước. Thị phần của Việt Nam có xu hướng tăng nhưng tỷ trọng kim ngạch của Việt Nam

trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ còn nhỏ, mới chỉ chiếm 1,4%.

Dự báo xuất khẩu gạch men của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tăng nhanh trong giai đoạn tới trong bối cảnh xuất khẩu gạch men của Trung Quốc sang Hoa Kỳ giảm mạnh vì bị áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp. Vì vậy, Cục Phòng vệ thương mại cho rằng cần giám sát việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ và khai báo xuất xứ và tiếp tục theo dõi nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh thuế và các biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng này. Các doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ cũng cần lưu ý tránh sử dụng các nguyên liệu chính nhập khẩu từ Trung Quốc để sản xuất sản phẩm này.

4. Nhận định và kiến nghị dành cho mặt hàng gạch men

Việc hàng xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt với ngày càng nhiều cuộc điều tra phòng vệ thương mại nước ngoài hơn là một hệ quả tất yếu khi xuất khẩu tăng trưởng nhanh và ta tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu trong bối cảnh tình hình thế giới đang có nhiều biến động. Thời gian qua, các doanh nghiệp gạch men đã có nhận thức tốt hơn về vấn đề phòng vệ thương mại, có sự chuẩn bị để ứng phó kịp thời. Tuy nhiên, hạn chế về nhân sự am hiểu lĩnh vực này, hạn chế về nguồn lực tài chính, cộng thêm những rào cản như về thị trường, ngôn ngữ,... vẫn là những thách thức lớn đặt ra cho doanh nghiệp. Để hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả, Bộ Công Thương đã chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội, doanh nghiệp xử lý hiệu quả thông qua các hoạt động đa dạng như: (i) cảnh báo sớm nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại để doanh nghiệp chủ động xây dựng kế hoạch xử lý; (ii) trao đổi kịp thời với hiệp hội, doanh nghiệp để cung cấp thông tin cập nhật giúp doanh nghiệp nắm được diễn biến vụ việc; (iii) tư vấn pháp lý, quy trình thủ tục điều tra, quy định/thông lệ điều tra của nước khởi kiện và đưa ra các khuyến nghị, hướng xử lý cụ thể cho doanh nghiệp; (iv) trao đổi, tham vấn đưa ra quan điểm của ta về các khía cạnh pháp lý và thực tiễn của vụ việc với Cơ quan điều tra của nước ngoài, đề nghị tuân thủ các quy định của Tổ chức thương mại thế giới (WTO); (v) xem xét khởi kiện các biện pháp phòng vệ thương mại của cơ quan điều tra nước ngoài nếu có dấu hiệu vi phạm các quy định của WTO.

Các hoạt động trên đã đem lại những kết quả tích cực. Đơn cử như trong vụ việc với Đài Loan (Trung Quốc), có 6 doanh nghiệp Việt Nam được hưởng thuế 0% và các doanh nghiệp còn lại được hưởng mức thuế thấp hơn so với cáo buộc ban đầu, hay mức thuế mà Indonesia

đưa ra cho giai đoạn 2021-2024 cũng thấp hơn so với mức thuế đã được áp dụng trong giai đoạn 2018-2021 trước đó.

Việt Nam tiếp tục thực hiện các Hiệp định FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA, cùng với những lợi thế của ngành gạch men như nguyên liệu dồi dào, dây chuyền sản xuất hiện đại, đội ngũ lao động có tay nghề,... sẽ giúp hàng hóa của ta có lợi thế quan trọng tại các thị trường xuất khẩu. Do vậy, các quốc gia sẽ có xu hướng áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại ngày càng nhiều và hàng xuất khẩu Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với ngày càng nhiều cuộc điều tra phòng vệ thương mại nước ngoài.

Để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của ngành gạch men trong nước, Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị các doanh nghiệp:

Một là, tích cực tìm hiểu quy định pháp luật, thực tiễn điều tra phòng vệ thương mại, chống lẫn tránh của các nước xuất khẩu, đặc biệt là đối với các thị trường mục tiêu.

Hai là, thường xuyên cập nhật thông tin cảnh báo sớm từ Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại) để có hành động sớm, kịp thời và có chiến lược xuất khẩu phù hợp, đồng thời thiết lập các kênh thông tin với các đối tác, các Hiệp hội, ngành hàng để kịp thời cập nhật, xử lý các vụ kiện, tình huống phát sinh;

Ba là, đa dạng hóa thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, tránh tăng trưởng xuất khẩu quá nóng vào một thị trường, đặc biệt là đối với các thị trường thường xuyên sử dụng công cụ phòng vệ thương mại hoặc đã từng điều tra phòng vệ thương mại đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam;

Bốn là, nâng cao chuỗi giá trị của sản phẩm, đồng thời chuyển dần sang cạnh tranh bằng chất lượng và hạn chế việc cạnh tranh bằng giá; có chiến lược kiểm soát lượng xuất khẩu và giá bán một cách phù hợp để tránh bị coi là bán phá giá, nhận trợ cấp;

Năm là, hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp, triển khai hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc nguyên liệu rõ ràng, minh bạch; áp dụng hệ thống kế toán theo chuẩn quốc tế, lưu giữ đầy đủ hóa đơn, chứng từ để có thể chứng minh không bán phá giá, không trợ cấp, không lẫn tránh khi bị điều tra;

Sáu là, hợp tác đầy đủ, toàn diện, cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan điều tra nước ngoài khi là đối tượng bị điều tra và phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại) trong quá trình ứng phó vụ việc để được hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời.

THEO DÕI MẶT HÀNG DỆT MAY XUẤT KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng

a) Tình hình nhập khẩu mặt hàng dệt may vào Việt Nam theo kim ngạch

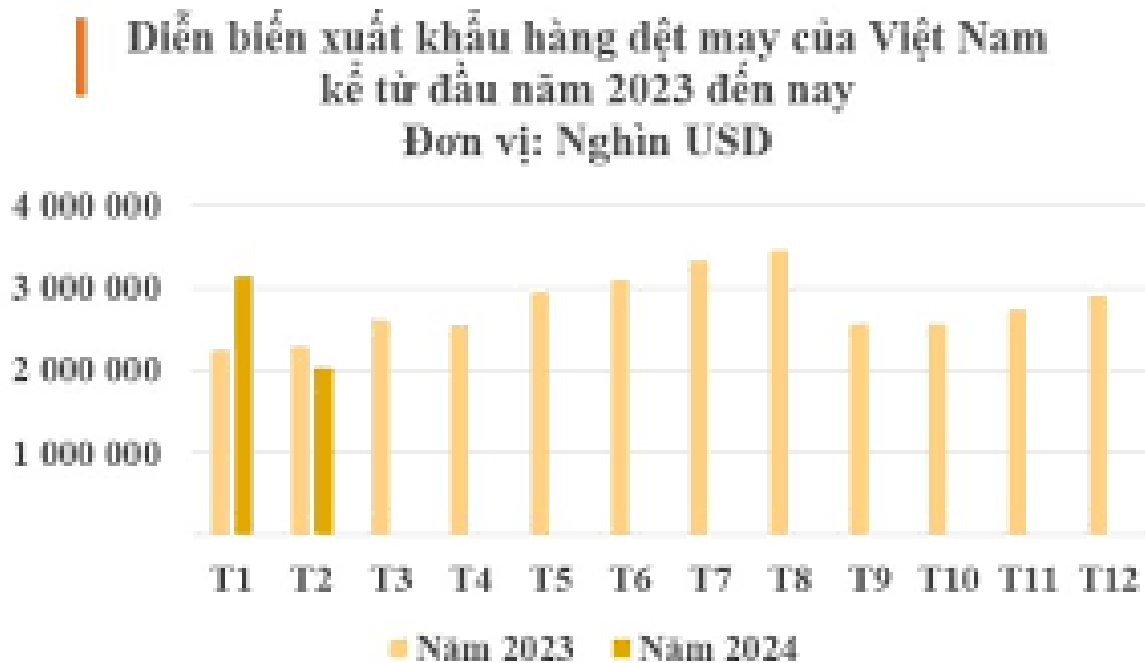
Về thị trường nhập khẩu, 11 tháng năm 2024, lượng nhập khẩu dệt may nguyên liệu từ các thị trường lớn như: EU, Trung Quốc, Mỹ, Cameroon, Lào, Brazil... giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, lượng nhập khẩu từ một số thị trường khác lại tăng như: Thái Lan, Chilê, Cộng hòa Sierra Leone ... Cụ thể, nhập khẩu dệt may nguyên liệu từ thị trường EU chiếm 16,6% tổng lượng nhập khẩu, đạt 675,2 nghìn m³, trị giá 205,2 triệu USD, giảm 12,9% về lượng và giảm 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Trung Quốc giảm 17,8% về lượng và giảm 31,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 504,0 nghìn m³, trị giá 228,0 triệu USD, chiếm 12,4% tổng lượng nhập khẩu. Nhập khẩu dệt may nguyên liệu từ thị trường Mỹ giảm 25,6% về lượng và giảm 32,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 480,1 nghìn m³, trị giá 206,5 triệu USD, chiếm 11,8% tổng lượng nhập khẩu. Ngoài ra, lượng nhập khẩu dệt may nguyên liệu từ một số thị trường khác giảm so với cùng kỳ năm 2022 như: từ Cameroon giảm 29,5%; Lào giảm 24,1%; Brazil giảm 41,7%; New Zealand giảm 5,8%; Nga giảm 20,6%; Papua New Guinea giảm 71,9%... Trái lại, nhập khẩu mặt hàng này từ một số thị trường khác trong 11 tháng năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2022 như: từ Thái Lan tăng 4,5%; Chile tăng 11,4%; Cộng hòa Sierra Leone tăng 126,9%... Về chủng loại nhập khẩu, 11 tháng năm 2024, lượng nhập khẩu các chủng loại dệt may lớn như: dệt may thông, lim, dương, sồi, hương, gỗ, bạch đàn... giảm so với cùng kỳ năm 2022. Về giá nhập khẩu, 11 tháng năm 2024, giá nhập khẩu bình quân các loại dệt may nguyên liệu của Việt Nam đạt 340,3 USD/m³, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu dệt may nguyên liệu từ EU giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2022, xuống còn 304,0 USD/m³; Mỹ giảm 9,9%, xuống 430,1 USD/m³; Trung Quốc giảm 16,7%, xuống còn 452,4 USD/m³; Lào giảm 7,7%, xuống 467,6 USD/m³...

b) Tình hình nhập khẩu mặt hàng theo thị trường cung ứng

Trong tổng kim ngạch 2,19 tỷ USD nhập khẩu dệt may của Việt Nam năm 2024 thì giá trị nhập khẩu các mặt hàng thuộc nhóm nguyên liệu (HS 44) đạt 1,91 tỷ USD, chiếm tới 87,1% trong khi các mặt hàng thuộc nhóm đồ dệt may (HS 9403)

Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn về kim ngạch năm 2024 gồm: dệt may chiếm 34,1%, dệt may còn lại là các sản phẩm khác.

Hình 1: Cơ cấu kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng dệt may của Việt Nam trong năm 2024 và năm 2024



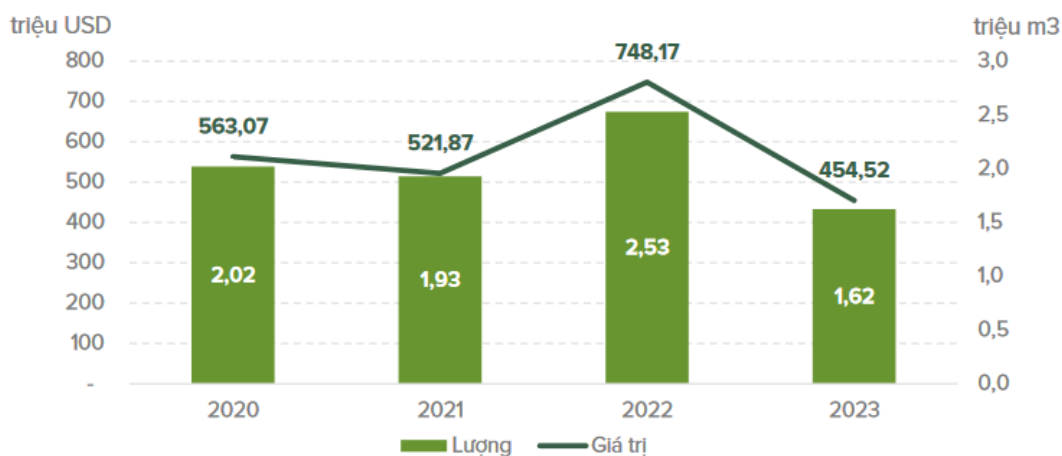
Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Trong cơ cấu các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024 thì dệt may tròn và dệt may xẻ vẫn là hai mặt hàng chiếm tỷ lệ lớn nhất trong kim ngạch nhập khẩu của ngành dệt may .

Nhập khẩu dệt may

Lượng và giá trị nhập khẩu dệt may của Việt Nam trong năm 2024 đều giảm mạnh, nhập trên 1,62 triệu m³, đạt 454,52 triệu USD, giảm 35,9 % về lượng và 39,2% về giá trị. Hình 37 thể hiện sự biến động về lượng và giá trị nhập dệt may tròn trong giai đoạn 2020 – 2024.

Hình 2: Lượng và giá trị nhập khẩu dệt may hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Thị trường nhập khẩu dệt may

Trong tổng số 78 quốc gia và vùng lãnh thổ cung dệt may cho Việt Nam trong năm 2024, Ca-mơ-run, Mỹ, Bỉ, Pháp và Papua New Guinea (PNG) là 5 thị trường có lượng cung lớn nhất. Lượng dệt may Việt Nam nhập từ 5 thị trường này chiếm trên 55,7% tổng lượng dệt may tròn Việt Nam nhập trong năm 2024, đạt 903,48 nghìn m3. Trong 5 thị trường cung dệt may chính cho Việt Nam năm 2024, trong khi bốn thị trường là Ca-mơ-run, Mỹ, Bỉ và PNG giảm mạnh cả về lượng và giá trị thì kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Pháp lại tăng mạnh, cụ thể:

Bỉ: là thị trường cung lượng dệt may lớn nhất cho Việt Nam. Trong năm 2024, Việt Nam nhập khẩu 238,51 nghìn m3 với giá trị 60,32 triệu USD, giảm 5,3% về lượng và 3,4% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may nhập từ Bỉ chiếm 14,7% tổng lượng dệt may tròn Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.

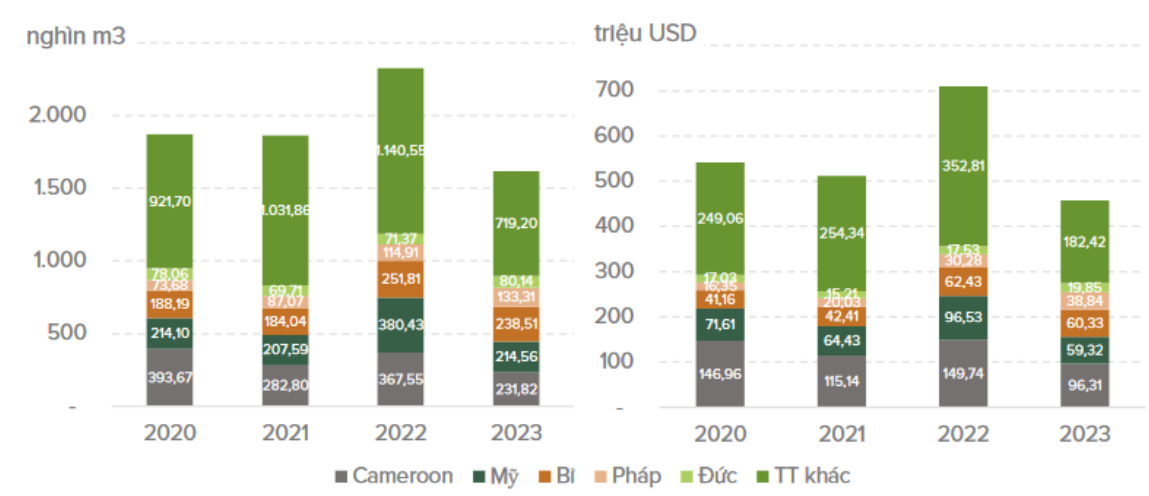
Ca-mơ-run: đứng thứ hai về lượng cung, năm 2024 Việt Nam nhập khẩu 231,82 nghìn m3, đạt 96,31 triệu USD, giảm 36,9% về lượng và 35,7% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may nhập từ thị trường này chiếm 14,3% tổng lượng dệt may tròn Việt Nam nhập khẩu năm trong 2024.

Mỹ: lượng nhập khẩu đạt 214,56 nghìn m3, trị giá gần 59,32 triệu USD, giảm 43,6% về lượng và 38,6% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may nhập khẩu từ Mỹ đứng thứ ba, chiếm 13,2% tổng lượng dệt may tròn Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.

Pháp: lượng nhập khẩu đạt 133,31 nghìn m3 với giá trị 38,84 triệu USD, tăng 16% về lượng và 28,3% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may nhập từ Pháp đang đứng thứ 4 và chiếm 8,2% tổng lượng dệt may tròn nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2024.

PNGc: nhập khẩu 85,28 nghìn m3, đạt 17,32 triệu USD, giảm 69,2% về lượng và 69,3% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may nhập từ thị trường này đứng ở vị trí thứ 5, chiếm 5,3% tổng lượng dệt may Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.

Hình 3: Lượng (trái) và giá trị (phải) dệt may nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2024

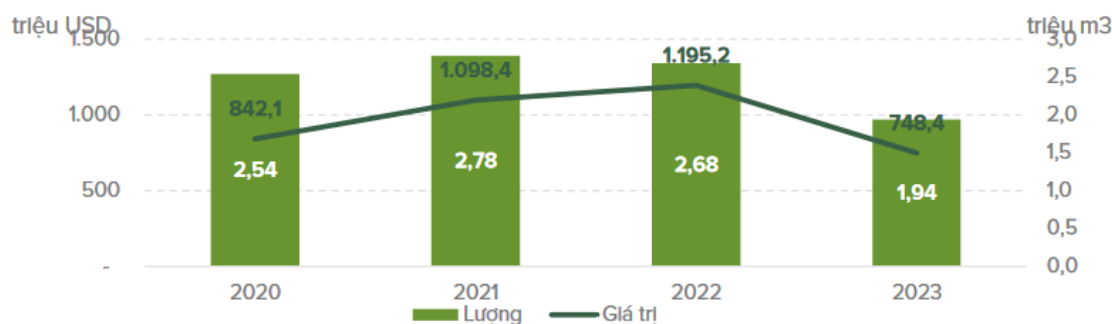


Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu dệt may

Trong năm 2024, lượng và giá trị dệt may Việt Nam nhập khẩu đều giảm, nhập gần 1,94 triệu m3, đạt 748,35 triệu USD, giảm 27,7% về lượng và 37,4% về giá trị so với năm 2022. Số liệu về lượng và giá trị Việt Nam nhập khẩu dệt may giai đoạn từ năm 2020 tới năm 2024 cũng như sự suy giảm về lượng và giá trị nhập dệt may xẻ năm 2024 so với năm 2022 được thể hiện ở Hình 39.

Hình 4: Lượng và giá trị dệt may nhập khẩu hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Thị trường nhập khẩu dệt may sợi

Trong năm 2024, có 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới cung cấp dệt may cho Việt Nam, giảm 8 quốc gia và vùng lãnh thổ so với năm 2022. Năm thị trường cung dệt may sợi chính cho Việt Nam, gồm Mỹ, Chile, Lào, Ca-mơ-run và Brazil. Tổng lượng dệt may sợi cung từ 5 thị trường cho Việt Nam trong năm 2024 đạt trên 1,1 triệu m3, chiếm trên 56,9% tổng lượng dệt may sợi Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.

Cụ thể:

Mỹ: cung cấp 355,22 nghìn m3, đạt 166,2 triệu USD, giảm 5,4% về lượng và 30,8% về giá trị so với năm 2022. Mỹ là thị trường cung dệt may sợi hàng đầu cho Việt Nam, lượng dệt may sợi nhập từ thị trường này chiếm 18,3% tổng lượng dệt may xẻ Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.

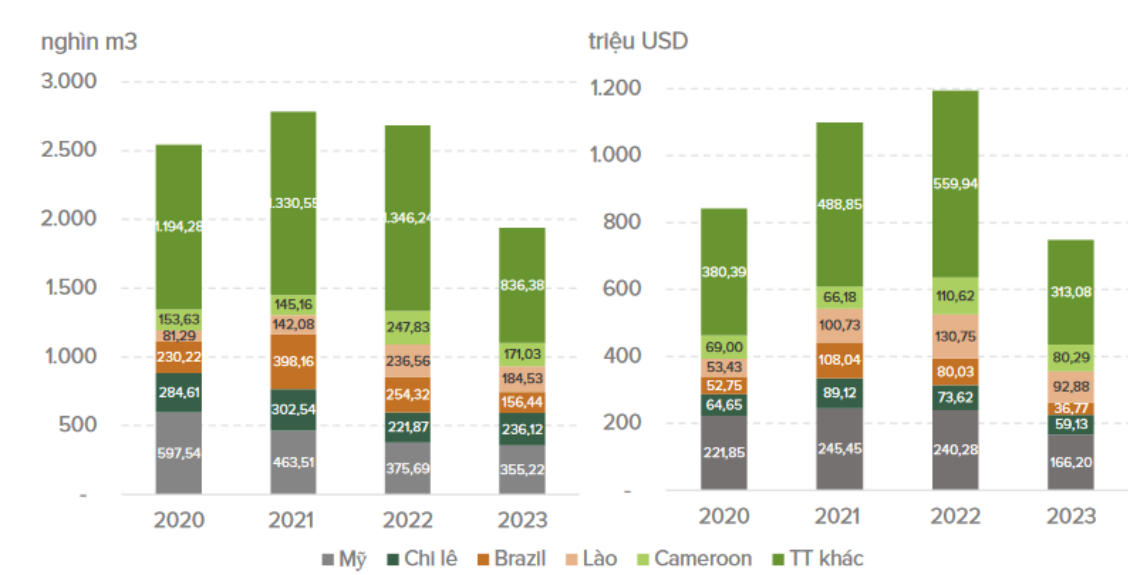
Chi-lê: cung cấp 236,12 nghìn m3, tương ứng với 59,13 triệu USD, tăng 6,4% về lượng nhưng lại giảm 19,7% về giá trị so với năm 2022. Chi lê cung cấp 12,2% tổng lượng dệt may xẻ nhập khẩu vào Việt Nam trong năm 2024, đứng ở vị trí thứ hai.

Lào: cung cấp 184,53 nghìn m3, đạt 92,88 triệu USD, giảm 22% về lượng và 29% về giá trị so với năm 2022. Thị trường này đang chiếm 9,5% tổng lượng dệt may Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024, đứng ở vị trí thứ 3.

Ca-mơ-run: cung cấp 171,03 nghìn m3, đạt 80,29 triệu USD, giảm 31% về lượng và 27,4% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may nhập từ thị trường này chiếm 8,8% tổng lượng dệt may nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2024, đứng thứ 4 trong 5 thị trường có lượng cung dệt may lớn nhất cho Việt Nam trong năm 2024.

Brazil: cung trên 156,44 nghìn m3, đạt 36,77 triệu USD, giảm mạnh 38,5% về lượng và 54,1% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may nhập từ thị trường này chiếm 8,1%, chỉ đứng ở vị trí thứ 5 trong năm 2024, trong khi năm 2022, Brazil là thị trường có lượng cung dệt may đứng ở vị trí thứ 2.

Hình 5: Lượng (trái) và giá trị (phải) dệt may nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2024

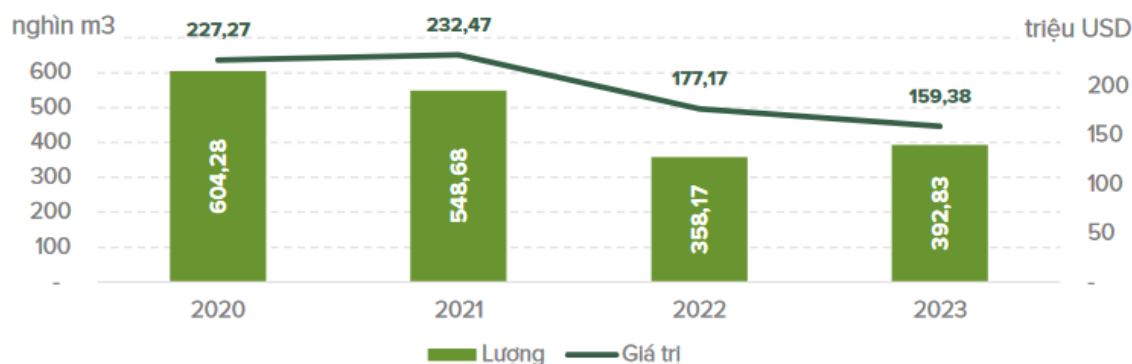


Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu dệt may da

Có 27 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp dệt may cho Việt Nam trong năm 2024, giảm 4 quốc gia và vùng lãnh thổ so với năm 2022. Nhưng lượng dệt may Việt Nam nhập khẩu năm 2024 lại tăng 9,7% về lượng so với năm 2022 với lượng nhập đạt 392,83 nghìn m3, tương ứng với 159,38 triệu USD, giảm 10% về giá trị so với năm trước đó. Sự biến động về lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng này giai đoạn 2020 tới năm 2024.

Hình 6: Lượng và giá trị nhập khẩu dệt may da của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2024

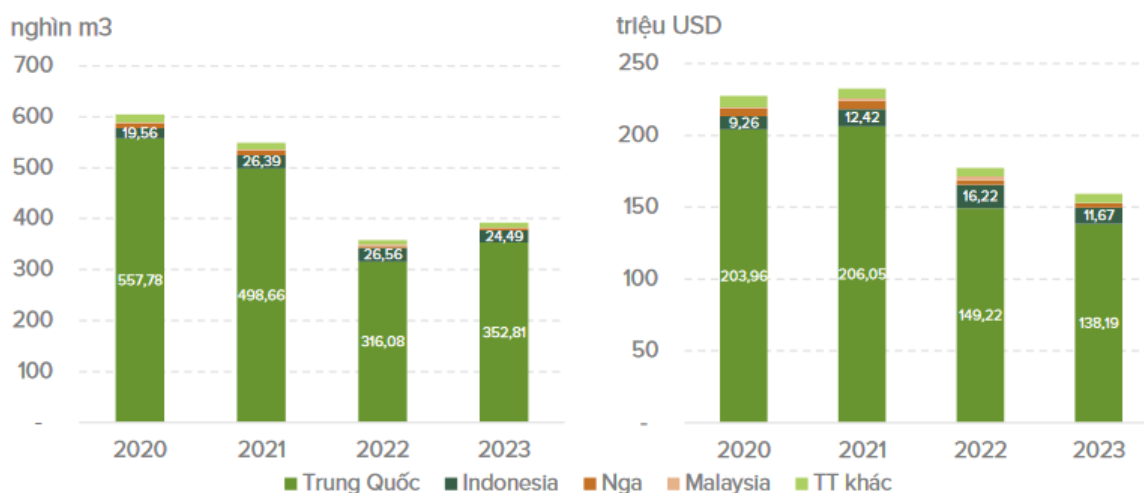


Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Thị trường nhập khẩu dệt may da

Trong số 26 thị trường cung ứng dệt may da cho Việt Nam trong năm 2024, có 4 thị trường cung cấp tới 97,4% tổng lượng dệt may da nhập khẩu, gồm có Trung Quốc, Indonesia, Nga và Malaysia.

Hình 7: Lượng (trái) và giá trị (phải) dệt may da nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Sự thay đổi về lượng và giá trị dệt may da Việt Nam nhập khẩu từ 4 thị trường trên trong năm 2024 cụ thể như sau:

Trung Quốc là thị trường đứng đầu về lượng dệt may da cung cho Việt Nam. Năm 2024, Việt Nam nhập từ Trung Quốc 352,81 nghìn m³, đạt 138,19 triệu USD, tăng 11,6% về lượng nhưng giảm 7,4% về giá trị so với năm 2022. Nguồn dệt may da nhập từ thị trường này chiếm 89,8% tổng lượng dệt may da Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.

Indonesia là thị trường cung cấp dệt may da đứng thứ hai với lượng là 24,49 nghìn m³, đạt 11,67 triệu USD, giảm 7,8% về lượng và 28% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may da nhập từ thị trường này chiếm 6,2% tổng lượng dệt may da Việt Nam nhập khẩu năm 2024.

Nga thị trường đứng ở vị trí thứ ba, cung cấp 4,47 nghìn m³, đạt 2,53 triệu USD, tăng 25,1% về lượng và giảm 18,7% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may da nhập từ Nga chiếm 1,1% tổng lượng dệt may da Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.

Malaysia: lượng cung giảm mạnh trong năm 2024, chỉ nhập 935 m³, đạt 564,44 nghìn USD, giảm 69,5% về lượng và 79,4% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may da nhập từ thị trường này chỉ chiếm 0,2% tổng lượng dệt may da Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.

2. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

a) Quy mô thị trường mặt hàng dệt may trong nước

Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia sản xuất, xuất khẩu đồ dệt may lớn nhất thế giới. Cùng với sự cạnh tranh quyết liệt với những quốc gia khác, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn tại các thị trường xuất khẩu do những quy định mới về nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm, thuế và các định chế thương mại liên quan.

Trong năm 2024, mặc dù kim ngạch xuất khẩu dệt may và sản phẩm có tăng trưởng nhưng chỉ đạt 79% kế hoạch đề ra, cho thấy tiềm ẩn những nguy cơ cần giải quyết. Khó khăn với ngành dệt may có thể kéo dài khi những yếu tố bất lợi vẫn hiện hữu như khủng hoảng địa chính trị lan rộng, suy thoái kinh tế thế giới, các thị trường xuất khẩu chính chưa phục hồi. Cùng với đó, ngành dệt may vẫn đối mặt những thách thức như đơn hàng phải cạnh tranh và yêu cầu về mẫu mã, chất lượng cao. Các rào cản thương mại nước ngoài ngày càng khắt khe,

các chứng chỉ về quản lý rừng bền vững hay chứng chỉ giảm phát thải các-bon sau này bắt buộc sản phẩm dệt may khi xuất sang thị trường các nước phải tuân thủ. Nhiều thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ... đã yêu cầu các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may phải có chứng chỉ bền vững, minh bạch trong chuỗi nguồn cung đã tác động đến các nhà sản xuất. Một số quốc gia nhập khẩu khác còn yêu cầu doanh nghiệp dệt may Việt Nam phải cung cấp các chứng nhận liên quan nguồn gốc sản phẩm, tình trạng sử dụng lao động, tiền lương, xử lý chất thải,... Hơn thế nữa, các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may hiện phải đối diện với những thách thức mới về cam kết quốc tế như tuân thủ quy định của EU về chống phá rừng, trách nhiệm giải trình ngành dệt may để thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế theo luật Lacey (Mỹ), cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM) do Ủy ban châu Âu (EC) đề xuất... Do vậy, những tháng còn lại của năm 2024, xuất khẩu dệt may và sản phẩm dệt may của Việt Nam sẽ vẫn còn tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức. Hiện tại Mỹ đang là thị trường nhập khẩu dệt may và các sản phẩm từ dệt may của Việt Nam nhiều nhất trong các thị trường nhập khẩu, tỷ trọng đạt khoảng 60% mỗi năm. Từ đầu năm 2022 đến nay, các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam liên tục phải đối mặt với các vụ kiện chống bán phá giá từ Mỹ, Hàn Quốc,...

Tình hình tiêu thụ mặt hàng dệt may trong nước

Nhu cầu sử dụng hàng hóa, đặc biệt là về hàng hóa không thiết yếu như đồ dệt may, giảm mạnh. Một số nhà nhập khẩu đồ dệt may lớn trên thế giới đã phá sản. Nhiều DN ngành dệt may của Việt Nam phải thu hẹp quy mô sản xuất, một số DN thậm chí phải đóng cửa. Trong mặt hàng dệt may, xuất khẩu dệt may có mức sụt giảm khá lớn. Vốn được sử dụng nguyên liệu đầu vào là những phụ phẩm tương như bỏ đi, nhưng mỗi năm xuất khẩu dệt may đóng góp hàng trăm triệu USD trong kim ngạch xuất khẩu dệt may và con số này kỳ vọng đạt 1 tỷ USD trong năm 2024. Thế nhưng, kim ngạch xuất khẩu dệt may trong năm nay dự kiến giảm 15 - 17% so với năm 2022. Lượng dệt may của Việt Nam xuất sang Hàn Quốc giảm không phải là giảm cầu tại thị trường này mà do các DN Hàn Quốc nhập khẩu dệt may từ các nguồn cung khác. Nhận định chung về bức tranh xuất khẩu của ngành dệt may trong năm 2024 cũng như dự đoán thị trường sắp tới, ngành dệt may đang đứng trước rất nhiều thách thức, đặc biệt là các vấn đề về tranh chấp thương mại, trong đó nổi cộm là kinh doanh dệt may bất hợp pháp; vấn đề bảo đảm môi trường; vấn đề khai dệt may ở những vùng rừng không có chứng nhận an toàn cao... Để cụ thể hóa doanh số xuất khẩu, ngành dệt may đang tập trung vào nhiều vấn đề trọng tâm trong đó đẩy mạnh thị trường, coi đây là một trong hai chân trụ của

DN (hạ tầng sản xuất, thị trường) theo hướng phát triển bền vững. Nếu không xây dựng tốt thị trường sẽ ảnh hưởng rất lớn đến doanh số xuất khẩu dệt may trong năm 2024.

3. Đánh giá và khuyến nghị

Việt Nam với vị thế thuộc nhóm các nước có tỷ trọng xuất khẩu dệt may hàng đầu thế giới, ngành dệt may Việt Nam đã mở rộng thị trường xuất khẩu, thâm nhập sâu hơn vào các thị trường quan trọng như Mỹ, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản và ngày càng hiện diện nhiều hơn tại các thị trường mới nổi như UAE, Ấn Độ... Với nhiều thế mạnh về phát triển lâm nghiệp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và các hiệp định thương mại tự do, xuất khẩu dệt may và sản phẩm dệt may của Việt Nam đã đạt được nhiều thành công trên thị trường quốc tế. Ngành dệt may Việt Nam có vị thế thuận lợi để tận dụng nhu cầu mạnh mẽ từ thị trường trong nước và quốc tế. Đồng thời, các doanh nghiệp đang đầu tư công nghệ mới, chuyển đổi kỹ thuật số để phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới, nâng cao khả năng cạnh tranh, tăng tính hiệu quả và năng suất hơn. Mặc dù nhiều thuận lợi nhưng ngành dệt may vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn khi các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam ngày càng yêu cầu chặt chẽ việc kiểm soát nguồn gốc dệt may đảm bảo hợp pháp, nguy cơ gian lận thương mại, giả xuất xứ sản phẩm hàng hóa ngày càng gia tăng; cạnh tranh thương mại diễn ra phức tạp cũng là thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp xuất khẩu đồ dệt may Việt Nam. Ngoài các yếu tố khách quan, năng lực nội tại của các doanh nghiệp cũng còn hạn chế khi phần lớn doanh nghiệp chủ yếu gia công theo đơn hàng và mẫu mã của các nhà phân phối nước ngoài. Sản xuất, xuất khẩu tăng trưởng nhiều năm liên tục nhưng dựa vào lao động và nguyên liệu giá rẻ, giá trị gia tăng của sản phẩm không cao. Đa số các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, chưa đủ năng lực xây dựng thương hiệu; sức chống chịu kém trước các biến động bất ngờ và liên tục từ thị trường. Các sản phẩm ít được phân phối trực tiếp đến khách hàng mà phải thông qua các kênh phân phối, doanh nghiệp nước ngoài. Theo đó, để ngành dệt may phát triển bền vững, bên cạnh việc đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn về xuất xứ, môi trường, ngành dệt may Việt Nam phải chú trọng vào đầu tư cho thiết kế, sáng tạo, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Đáng chú ý, thời gian qua nhiều doanh nghiệp ngành dệt may đã nhanh chóng nghiên cứu xu hướng thị trường và chuyển đổi từ gia công xuất khẩu sang thiết kế các mẫu mã mới, đẹp mắt và có chất lượng tốt, được nhiều khách mua hàng quốc tế đánh giá cao. Đây là tín hiệu tốt cho thấy ngành dệt may Việt Nam đang đi đúng hướng, không chỉ nhằm gia tăng kim ngạch xuất khẩu mà còn từng bước nâng cao vị thế, thương hiệu ngành dệt may Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Nâng cao chất lượng sản phẩm là yếu tố quan trọng nhất. Các biện pháp PVTM thường nhằm vào vấn đề gian lận xuất xứ, phá giá hoặc không tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường, lao động. Việc đáp ứng các yêu cầu khắt khe này không chỉ giúp doanh nghiệp vượt qua các rào cản pháp lý mà còn tạo dựng niềm tin với người tiêu dùng và đối tác tại thị trường nhập khẩu.

Bên cạnh đó, hợp tác minh bạch với cơ quan điều tra là một chiến lược cần thiết. Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) cho biết: “Nếu doanh nghiệp chủ động cung cấp thông tin, tham gia tích cực vào quá trình điều tra, mức thuế áp dụng sẽ thường thấp hơn đáng kể so với các đối thủ cạnh tranh. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu tổn thất mà còn tạo lợi thế so sánh”.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất khẩu. Khi các mặt hàng chủ lực bị áp dụng biện pháp PVTM, doanh nghiệp vẫn có thể tiếp tục duy trì hoạt động xuất khẩu thông qua việc phát triển các sản phẩm mới và tiếp cận các thị trường tiềm năng khác. Điều này không chỉ giảm thiểu rủi ro mà còn mở rộng cơ hội kinh doanh.

Nhà nước đóng vai trò hỗ trợ quan trọng trong việc định hướng và bảo vệ doanh nghiệp. Các cơ quan như Cục Phòng vệ thương mại cần tiếp tục tăng cường hệ thống cảnh báo sớm, đào tạo doanh nghiệp về luật pháp quốc tế và quy trình PVTM. Trong khi đó, các doanh nghiệp cần chuẩn bị tâm thế chủ động đối mặt với các vụ kiện PVTM. Thay vì bị quan, doanh nghiệp nên coi đây là cơ hội để tái cấu trúc, cải thiện quy trình sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Việc nghiên cứu kỹ thị trường nhập khẩu, đặc biệt là các ngành sản xuất nội địa của quốc gia đối tác, cũng là yếu tố không thể bỏ qua.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên đầu tư mạnh vào nghiên cứu và phát triển, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường và lao động để đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe từ các nước nhập khẩu.

Tuy nhiên, ngành dệt may vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức do nhu cầu thị trường chưa cải thiện ổn định, cước vận tải biển, chi phí sản xuất... được dự báo tiếp tục tăng tác động trực tiếp đến hiệu suất sản xuất, kinh doanh.

Cụ thể, trong những tháng cuối năm 2024, nhu cầu dệt may tại các thị trường tiêu thụ chính chưa thể cải thiện, kế hoạch cắt giảm lãi suất tại các thị trường này chưa rõ ràng, trong khi các quốc gia cạnh tranh dự kiến sẽ phá giá mạnh đồng tiền từ 15%-20% để hỗ trợ xuất khẩu, giành

lại thị phần. Do đó, các doanh nghiệp sẽ chịu áp lực cạnh tranh về đơn giá trong bối cảnh đơn giá vốn đã thấp của 2 năm qua chưa cải thiện.

Mặt khác, cước vận tải biển, tiền lương, tiền điện, lãi suất ngân hàng... được dự báo tiếp tục tăng sẽ tác động trực tiếp đến hiệu suất sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trong khi đó, những tiêu chuẩn về thị trường cũng ngày càng khắt khe, đơn cử, một số quốc gia, như: Mỹ, EU... đã đưa ra những quy định rất cao về xanh hóa, về môi trường.

Do đó, để giữ vững thị trường, Hiệp hội Dệt May Việt Nam đề xuất, các thương vụ nước ngoài hỗ trợ nhiều hơn về thông tin từ các thị trường, chính sách của nước sở tại..., đặc biệt là thông tin về cơ chế cho sản xuất xanh từ một số nước.

Ngoài ra, trước nhiều biến động của kinh tế thế giới, như: dịch bệnh, xung đột thương mại..., các thương vụ cũng cần giúp doanh nghiệp đánh giá được nhu cầu và quy mô tiêu dùng về dệt may tại các thị trường, kể cả những thông tin về hiệu quả hoạt động của các tập đoàn bán lẻ trên thế giới..., để từ đó có thể căn chỉnh và đề ra kế hoạch sản xuất, kinh doanh cho từng khu vực thị trường.

Hiện nhiều nước đưa ra biện pháp phòng vệ thương mại, do vậy, doanh nghiệp cần sự chia sẻ thông tin và cảnh báo từ các cơ quan quản lý nhà nước, để từ đó giúp doanh nghiệp có giải pháp ứng phó.

Về phía các doanh nghiệp dệt may, cần tiếp tục linh hoạt trong điều hành, tận dụng tối đa các cơ hội từ thị trường, xác định mặt hàng có tính kỹ thuật khó, đơn hàng nhỏ..., nhưng giá trị gia tăng cao để sản xuất, thay vì các mặt hàng phổ thông giá rẻ, khó cạnh tranh. Đồng thời, cần thường xuyên theo dõi và cập nhật, dự báo các thông tin về thị trường, xây dựng các kịch bản có thể xảy ra và có phương án phù hợp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Mặc dù thị phần của hàng nhập khẩu từ Trung Quốc đã giảm, nhưng nước này vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất và đồng thời tiếp tục là đối tác thương mại bị áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại từ Hoa Kỳ. Với đặc điểm địa lý gần gũi, Việt Nam cũng nhập khẩu nguồn hàng trung gian phục vụ sản xuất từ Trung Quốc và một số nước châu Á khác, do đó có thể tiềm ẩn các rủi ro về điều tra xuất xứ hàng hóa, chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

Trong bối cảnh Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tăng cường các biện pháp kiểm soát nhập khẩu, Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị các doanh nghiệp cần có sự chuẩn bị tốt về hồ sơ, ứng phó hiệu quả với các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ (DOC), phối hợp và hợp tác với cơ quan điều tra trong việc cung cấp thông tin, tiếp đoàn thẩm tra tại doanh nghiệp và tham gia đầy đủ các bước theo quy định của pháp luật Hoa Kỳ. Đồng thời, các hiệp hội ngành hàng dệt may cũng cần tiếp tục phối hợp tốt với các cơ quan chức năng để tổ chức tuyên truyền, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ để kiểm soát quy trình mua nguyên vật liệu, truy xuất nguồn gốc, tổ chức sản phẩm minh bạch, qua đó tránh được rủi ro bị áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại từ phía Hoa Kỳ.

Bên cạnh đó, công tác cảnh báo sớm để hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó với các vụ kiện phòng vệ thương mại của nước ngoài khởi xướng điều tra đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cũng được Bộ Công Thương triển khai tích cực. Trong đó, Bộ thường xuyên cập nhật danh sách cảnh báo các mặt hàng có nguy cơ bị điều tra, chống lẩn tránh phòng vệ thương mại (danh sách cập nhật vào tháng cuối hàng quý) gửi các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan để phối hợp theo dõi. Đồng thời, theo dõi biến động xuất khẩu của hơn 50 mặt hàng có nguy cơ cao bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại hoặc điều tra chống lẩn tránh và gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp (Bộ đã đưa ra danh sách cảnh báo 17 mặt hàng để các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp triển khai các hoạt động cụ thể).

Nhìn chung, công tác cảnh báo sớm cũng như hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời ứng phó với các vụ việc phòng vệ thương mại do nước ngoài khởi xướng điều tra đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thời gian qua đã đem lại một số kết quả tích cực, nhờ đó các doanh nghiệp xuất khẩu không bị áp thuế phòng vệ thương mại hoặc bị áp thuế ở mức thấp, góp phần giữ vững và mở rộng thị trường xuất khẩu.

THEO DÕI MẶT HÀNG THÉP TÂM XUẤT KHẨU

1. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường

Kinh tế thế giới 11 tháng năm 2024 tiếp tục đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức, nhiều yếu tố bất định; cạnh tranh chiến lược gay gắt, xung đột quân sự, bất ổn chính trị gia tăng; tăng trưởng toàn cầu phục hồi chậm; các thách thức an ninh phi truyền thống tác động trực tiếp, đa chiều đến phát triển của nhiều quốc gia, khu vực. Tính chung 11 tháng năm 2024, sản xuất

thép thô ở 71 quốc gia đạt 1,694 tỷ tấn, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2023. Sản xuất thép thô ở khu vực EU (khác) có mức tăng trưởng mạnh nhất với 5,2%, tiếp theo đến EU (27) với 2,2%, châu Phi (1,3%), tuy nhiên sản lượng sản xuất của các khu vực này còn khiêm tốn. Còn lại các châu lục, khu vực đồng loạt giảm.

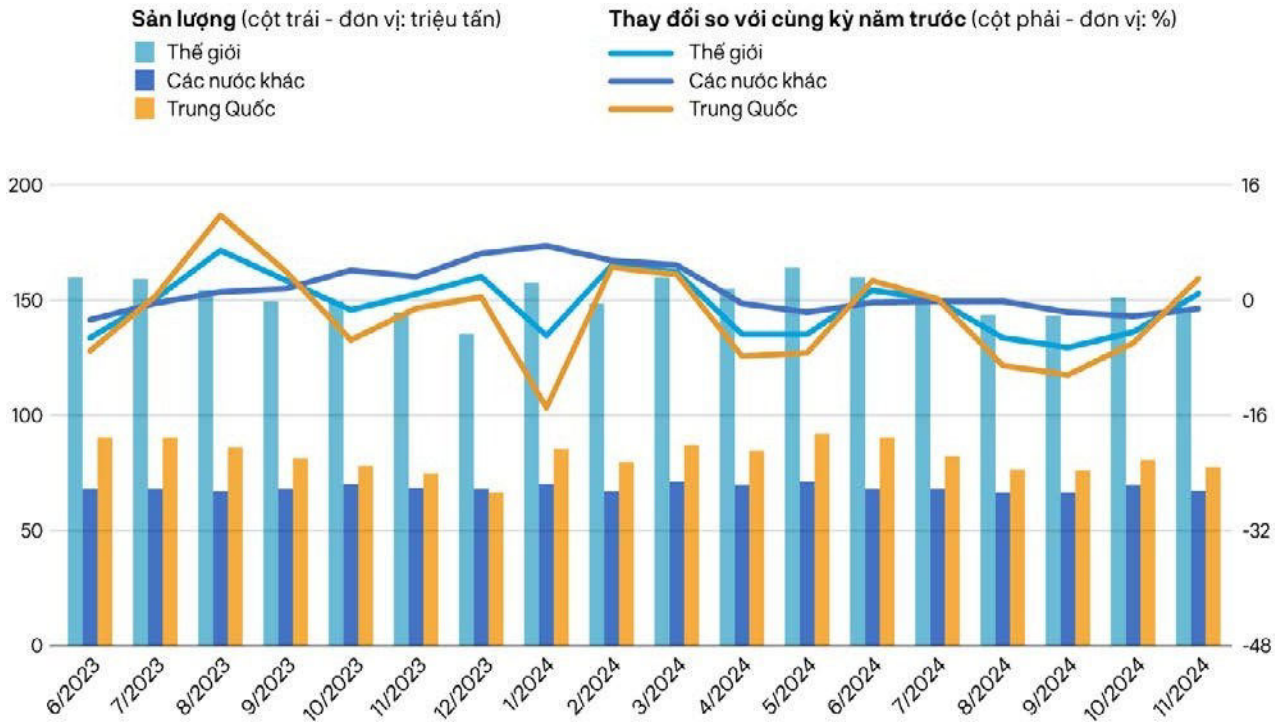
Nhìn chung, xu hướng sản xuất- bán hàng tháng 11 có xu hướng chậm lại, và giảm hơn so với tháng 10/2024 và cả cùng kì năm 2023.

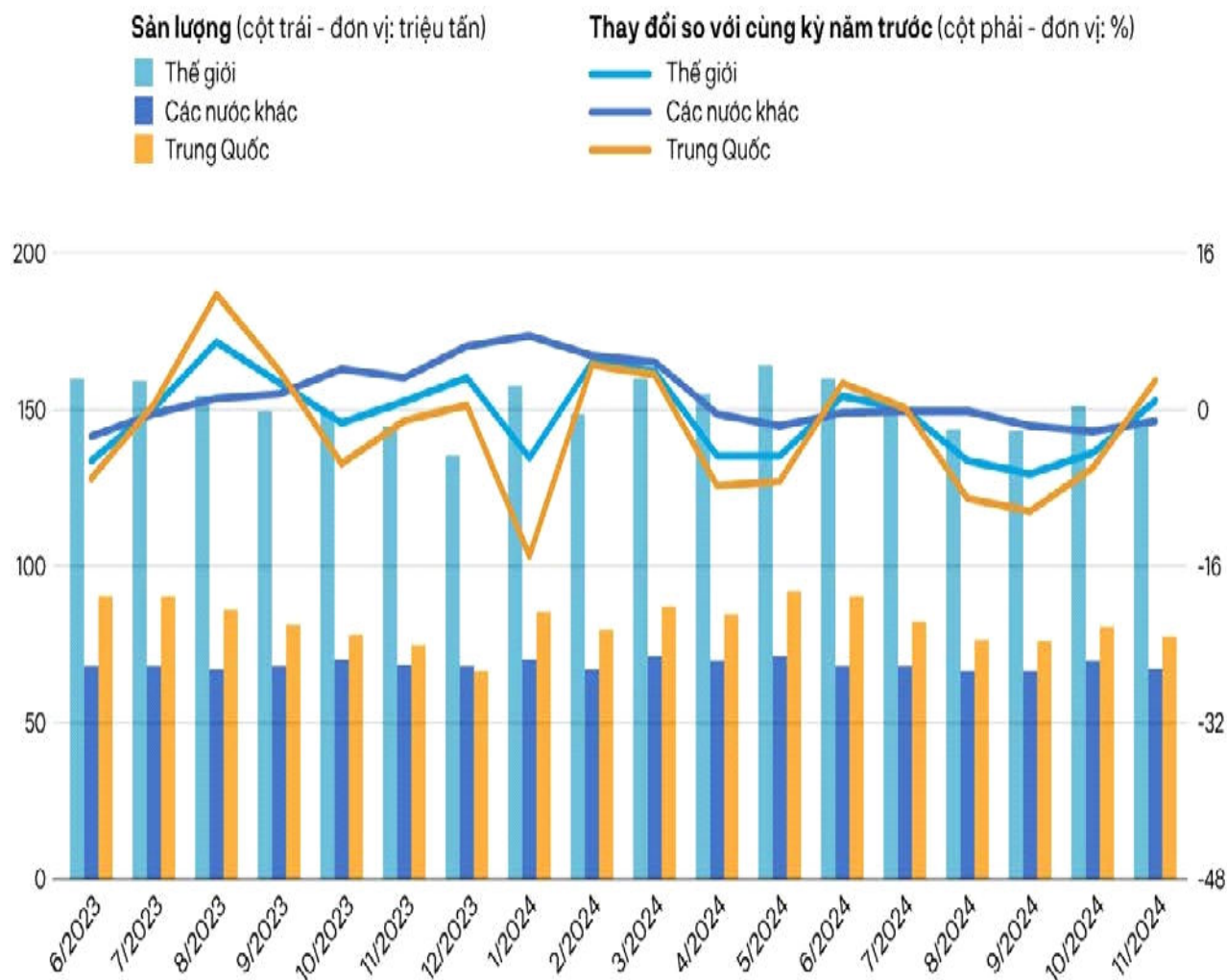
Sản xuất thép thô đạt 1,87 triệu tấn, tăng nhẹ 1,8%so với tháng trước và tăng 13% so với cùng kỳ tháng 11/2023.

Sản xuất thép thành phẩm các loại đạt 2,471 triệu tấn, giảm 5,2% so với tháng 10/2024 (tất cả các sản phẩm thép đều ghi nhận mức giảm, nhiều nhất là tôn mạ KL và SPM có mức giảm 10,66%, chỉ riêng cuộn cán nóng HRC có mức tăng không đáng kể); nhưng tăng 0,8% so với cùng kì năm 2023 (tăng trưởng của ngành sản xuất tôn mạ kim loại & sơn phủ màu là 11,4% và thép xây dựng là 7,6%, trong khi ống thép giảm 1%, HRC giảm 1,3% và CRC giảm 26,7%)..

Biểu đồ 1: Sản lượng thép thô thế giới đến tháng 11/2024

Nguồn: Worldsteel.





2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ thép:

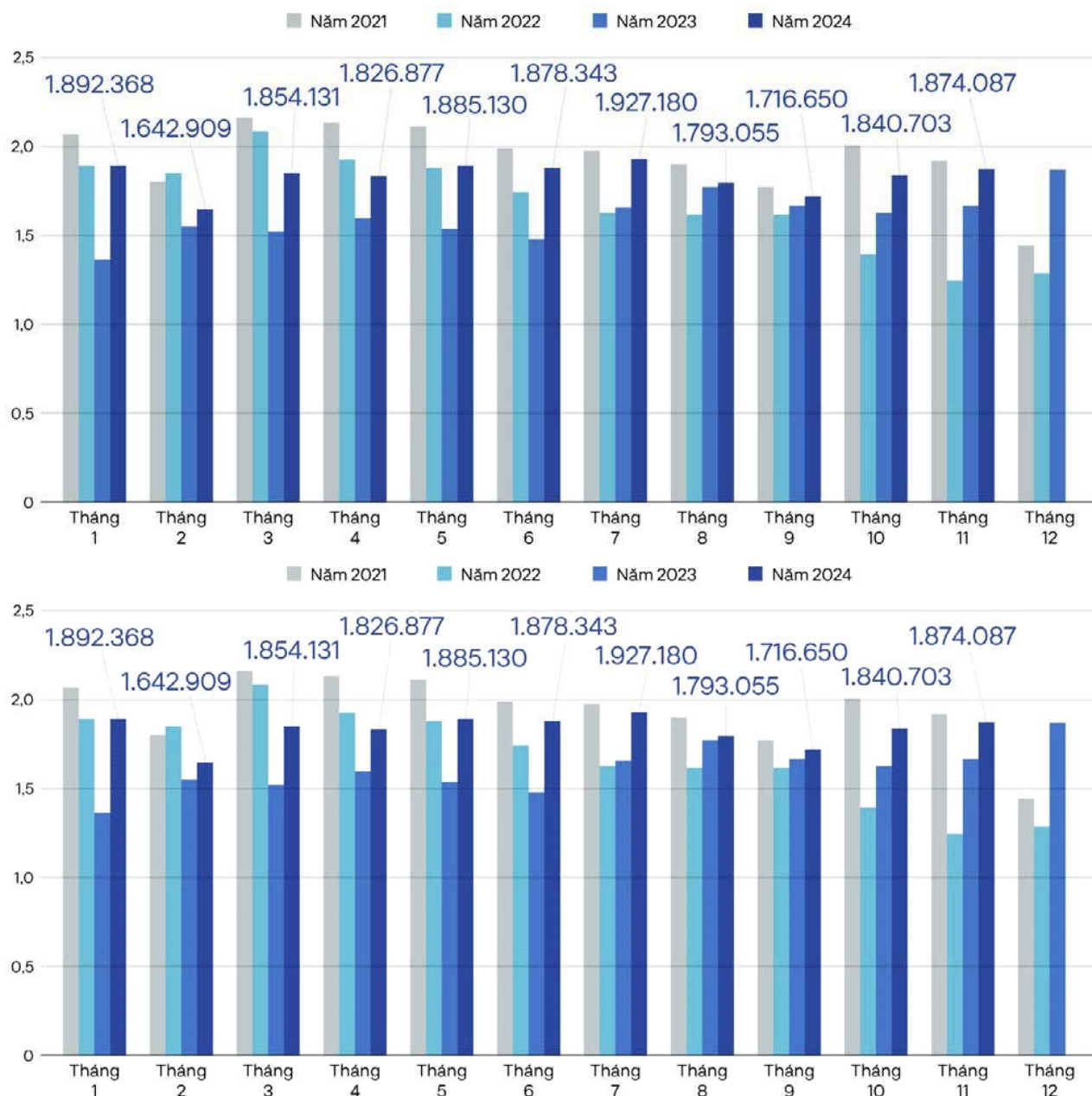
2.1. Sản xuất và tiêu thụ thép thô:

Theo Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), trong tháng tháng 11/2024, sản xuất thép thô đạt 1,87 triệu tấn, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 13% so với tháng 11/2023. Tiêu thụ thép thô đạt 1,77 triệu tấn, giảm 5,9% so với tháng trước nhưng tăng 13% so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu thép thô tháng 11 đạt 233.189 tấn, giảm 24,1% so với tháng 10 và gấp 2 lần so với tháng 11/2023.

Tính chung 11 tháng năm 2024, sản xuất thép thô đạt 20,06 triệu tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2023. Tiêu thụ đạt 19,57 triệu tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt hơn 2,55 triệu tấn, tăng 59% so với cùng kỳ năm 2023.

Biểu đồ 2: Tình hình sản xuất thép thô 2021-2024

Đơn vị: triệu tấn. Nguồn: VSA



2.2. Sản xuất và tiêu thụ thép thành phẩm:

- **Thép thành phẩm:** Trong tháng 11, sản xuất thép thành phẩm đạt 2,47 triệu tấn, giảm 5,2% so với tháng 10 và ngang mức cùng kỳ 2023. Bán hàng thép thành phẩm đạt 2,29 triệu tấn, giảm 16,1% so với tháng trước và giảm 9,2% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 534.491 tấn, giảm 26% so với cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng năm 2024, sản xuất thép thành phẩm đạt gần 26,9 triệu tấn, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2023. Tiêu thụ đạt 26,7 triệu tấn, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 7,6 triệu tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2023.

- *Thép xây dựng*: Trong tháng 11, sản xuất thép xây dựng đạt hơn 1 triệu tấn, giảm 5,6% so với tháng trước và tăng 7,3% so với tháng 11/2023. Bán hàng đạt 928.312 tấn, giảm 25,8% so với tháng trước và giảm 17,2% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu thép xây dựng đạt 131.804 tấn, giảm 27,5% so với tháng 10 nhưng giảm 9,3% so với tháng 11/2023.

Tính chung 11 tháng năm 2024, sản xuất thép xây dựng đạt 10,7 triệu tấn, tăng 11,7% so với mức cùng kỳ năm 2023. Bán hàng thép đạt 10,8 triệu tấn, tăng 11,9%. Trong đó, xuất khẩu có nhiều khởi sắc khi tăng 17% so với cùng kỳ, đạt gần 1,83 triệu tấn.

- *Thép cuộn cán nóng*: Sản xuất thép cuộn cán nóng trong tháng 11 đạt 548.108 tấn, tăng 1,72% so với tháng 10/2024 và giảm 1,3% so với tháng 11/2023. Bán hàng ước đạt 498.722 tấn, tăng 4,48% so với tháng trước và giảm 18,2% so với cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu đạt hơn 101.801 tấn, giảm 72% so với tháng trước so với cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng năm 2024, sản xuất thép HRC đạt 6,23 triệu tấn, tăng 2,8% cùng kỳ năm 2023. Bán hàng HRC đạt 6 triệu tấn, giảm nhẹ 2,2% so với 11 tháng năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt hơn 2,19 triệu tấn, giảm 31,3% so với cùng kỳ.

Thép cán nguội - CRC: Trong tháng 11, sản xuất thép cán nguội trong nước đạt 237.617 tấn, giảm 4,2% so với tháng 10/2024 và giảm 27% so với tháng 11/2023. Bán hàng ước đạt 221.665 tấn, giảm 9,75% so với tháng trước nhưng tăng 26% so với cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu đạt hơn 59.238 tấn, tăng 13,7% so với tháng trước và tăng 25,2% so với cùng kỳ.

3. Giá xuất khẩu

Nhìn chung, giá nguyên liệu sản xuất thép giao dịch trong 10 tháng đều có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, mức giảm cao nhất là than mỡ luyện cốc (giảm 13,5%), thép phế liệu (giảm 7,7%) và quặng sắt (giảm 4,7%).

Quặng sắt loại 62% Fe: Ngày 5/11/2024 giao dịch ở mức 105,5 USD/tấn CFR cảng Thiên Tân, Trung Quốc, giảm 2,6 USD so với thời điểm đầu tháng 10. Giá quặng sắt bình quân

trong tháng 10 là khoảng 104,1 USD/tấn, giảm 20,9% so với cùng kỳ năm 2023 và giảm 0,9% so với tháng trước.

Giá quặng sắt trung bình quý III ở mức 99,5 USD/tấn, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm 2023. Giá quặng sắt trung bình 10 tháng năm 2024 ở mức 111 USD/tấn, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Than mỡ luyện cốc: Giá than mỡ luyện cốc (Hard coking coal) xuất khẩu tại cảng Australia ngày 5/11/2024 giao dịch ở mức khoảng 171 USD/tấn FOB, tăng 2 USD so với giá giao dịch đầu tháng 10. Giá giao dịch bình quân trong tháng 10 đạt 169,9 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng trước và giảm 34,8% so với cùng kỳ.

Giá giao dịch bình quân quý III ở mức 185,1 USD/tấn, giảm 17,3% so với quý III/2023. Giá giao dịch bình quân 10 tháng năm 2024 là 215 USD/tấn, giảm 13% so với cùng kỳ năm 2023.

Sắt thép vụn: Trong tháng 10, giá thép phế nội địa tăng 150-250 đồng/kg, giữ mức 8.600 đến 9.450 đồng/kg. Giá thép phế giao dịch cảng Đông Á ngày 5/11/2024 ở mức 354 USD/ tấn, tương đương với mức đầu tháng 10.

Giá thép phế giao dịch cảng Đông Á bình quân tháng 10 là 356,9 USD/tấn, giảm 0,8% so với tháng 9 và giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2023. Giá bình quân quý III giao dịch ở mức 364,4 USD/tấn, giảm 5,6% so với quý III/2023. Giá thép phế giao dịch cảng Đông Á bình quân đầu 10 tháng năm 2024 là 377,7 USD/tấn, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2023. Điện cực graphite: Trong tháng 10, giá than điện cực loại UHP450 xuất khẩu của Trung Quốc có xu hướng tăng trở lại trong khoảng 2 năm trở lại đây, dao động 12.850 – 13.200 nhân dân tệ/tấn.

Biểu đồ 2: Giá bình quân 8 tháng các loại nguyên liệu thép

Mặt hàng	Đơn vị tính	BQ Tháng 11 2023	BQ Tháng 10 2024	BQ Tháng 11 2024	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	Giá hiện tại
Quặng sắt 62% Fe CFR Bắc TQ	USD/dmt	130,5	104,1	102,4	▼ 1,6%	▼ 21,5%	106,4
Than mỡ PLV HCC FOB Úc	USD/mt	261,1	169,9	170,6	▲ 0,4%	▼ 34,7%	166,0
Than cốc FOB Bắc TQ	USD/mt	331,4	271,4	260,8	▼ 3,9%	▼ 21,3%	254,0
Thép phế HMS 1/2 80:20 CFR ĐÁ	USD/mt	379,4	356,9	351,0	▼ 1,6%	▼ 7,5%	348,0
Phôi thép CFR ĐNÁ	USD/mt	523,0	490,5	486,6	▼ 0,8%	▼ 7,0%	475,0
HRC SAE1006 CFR ĐNÁ	USD/mt	570,6	509,4	506,7	▼ 0,5%	▼ 11,2%	503,0

Mặt hàng	Đơn vị tính	BQ Tháng 11 2023	BQ Tháng 10 2024	BQ Tháng 11 2024	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	Giá hiện tại
Quặng sắt 62% Fe CFR Bắc TQ	USD/dmt	130,5	104,1	102,4	▼ 1,6%	▼ 21,5%	106,4
Than mỡ PLV HCC FOB Úc	USD/mt	261,1	169,9	170,6	▲ 0,4%	▼ 34,7%	166,0
Than cốc FOB Bắc TQ	USD/mt	331,4	271,4	260,8	▼ 3,9%	▼ 21,3%	254,0
Thép phế HMS 1/2 80:20 CFR ĐÁ	USD/mt	379,4	356,9	351,0	▼ 1,6%	▼ 7,5%	348,0
Phôi thép CFR ĐNÁ	USD/mt	523,0	490,5	486,6	▼ 0,8%	▼ 7,0%	475,0
HRC SAE1006 CFR ĐNÁ	USD/mt	570,6	509,4	506,7	▼ 0,5%	▼ 11,2%	503,0

Nguồn: VSA

4. Dự báo

4.1. Sản xuất

Ngành thép Việt Nam tiếp nối xu hướng sản xuất và sử dụng sản phẩm thân thiện môi trường trong chiến lược phát triển bền vững toàn cầu, đặc biệt với cam kết của Chính phủ Việt Nam tại COP26 về phát thải ròng carbon bằng không vào năm 2050.

Triển vọng sản xuất thép của Việt Nam sẽ tăng khoảng 10% năm 2024 và 8% vào năm 2025 khi nhu cầu sử dụng thép các ngành kinh tế trong nước hồi phục trở lại. Dự báo sản xuất thép thành phẩm 2024- 2025 sẽ đạt khoảng 28-30 triệu tấn và nhu cầu tiêu thụ thép trong nước ước đạt khoảng 21-22,5 triệu tấn.

- Cơ hội

- + GDP của Việt Nam dự kiến đạt 6-6.5% năm 2024. Thép vẫn là vật liệu cơ bản của thế giới, Việt Nam là quốc gia đang phát triển, nhu cầu thép phát triển hạ tầng cơ sở tăng. Tiêu thụ thép bình quân đầu người hiện ở mức 240 kg/ người và dự kiến tăng lên 290-300 kg/người vào năm 2030.
- + Sản lượng và chất lượng thép đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu đến hơn quốc gia.
- + Việc các doanh nghiệp chuyển đổi sang công nghệ hiện đại, hiệu quả giúp tiết kiệm chi phí sản xuất và tăng khả năng cạnh tranh khi tham gia thị trường quốc tế. Cùng thời điểm, ngành thép toàn cầu cũng đang hướng đến mục tiêu khí hậu giảm 1,5 độ C.

- Thách thức

- + Suy thoái kinh tế toàn cầu cùng với lạm phát, thất nghiệp gia tăng khiến nhu cầu thép toàn cầu giảm.
- + Quá trình hội nhập quốc tế và thực hiện các cam kết thương mại trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới đang tạo áp lực chuyển đổi công nghệ.
- + Phát thải hiện tại (37 triệu tấn) cao hơn 1,85 lần, toàn ngành công nghiệp 2050 (20 triệu tấn).

4.2. Tiêu thụ:

3 yếu tố được kỳ vọng sẽ giúp thị trường thép tăng trưởng trở lại:

Nhu cầu thị trường thép tăng vì tái thiết sau bão Yagi

Siêu bão Yagi quét qua đã gây ra nhiều thiệt hại lớn cho các tỉnh phía Bắc, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp trong ngành vật liệu xây dựng, đặc biệt là những đơn vị sản xuất tôn mạ và ống thép. Do đó, nhu cầu tăng cao sẽ giúp nâng cao doanh số bán hàng và lợi nhuận của các doanh nghiệp sản xuất các loại vật liệu này.

Sự phục hồi của thị trường bất động sản.

Các doanh nghiệp ngành tôn, thép đang mong chờ thị trường bất động sản sẽ sớm khởi sắc, tạo ra nhu cầu về xây dựng, nhất là khi thị trường bất động sản vốn chiếm 60% nhu cầu thép dần được tháo gỡ khó khăn về pháp lý nhờ những chính sách được sửa đổi, bổ sung. Số dự án đang triển khai cho thấy sự tăng trưởng rõ rệt tại miền Bắc và có sự phục hồi tại khu vực miền Nam, kỳ vọng nhu cầu tiêu thụ vật liệu xây dựng bao gồm thép sẽ gia tăng trong các quý tới..

Các luật như Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2023, Luật Kinh doanh bất động sản 2023 đã có hiệu lực từ 1/8/2024 được kỳ vọng sẽ giúp thị trường bất động sản đẩy mạnh nguồn cung trong thời gian tới. Theo đó, mảng thép xây dựng có thể dần hồi phục rõ nét từ cuối năm 2024, đầu năm 2025, khi các dự án bất động sản được khơi thông pháp lý và các dự án đường sắt lớn được triển khai.

Việt Nam sớm áp dụng biện pháp chống bán phá giá thép cuộn cán nóng (HRC) có nguồn gốc từ Trung Quốc và Ấn Độ.

Các cơ quan chức năng có động thái điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá với các sản phẩm thép tôn mạ đến từ nước ngoài. Cụ thể, ngày 26/7, Bộ Công thương đã ra quyết định về việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá với một số sản phẩm thép cán nóng (HRC) có xuất xứ từ Ấn Độ và Trung Quốc.

Thời kỳ điều tra để xác định hành vi bán phá giá và xác định thiệt hại là từ ngày 1/7/2023 đến ngày 30/6/2024. Thời hạn ra quyết định áp thuế cuối cùng là 1 năm kể từ ngày có quyết định điều tra (26/7/2025). Trong trường hợp đặc biệt, thời gian này có thể được gia hạn nhưng tổng thời gian điều tra không quá 18 tháng (chậm nhất quý I/2026).

Trong báo cáo mới đây, Chứng khoán Phú Hưng (PHS) kỳ vọng Việt Nam sẽ sớm ban hành quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá HRC vào cuối năm 2025 hoặc chậm nhất là quý I/2026

5. Tình hình xuất khẩu thép tấm theo mã HS:

5.1. Mã HS 7208:

- *Sản xuất và xuất khẩu:* Xuất khẩu mã HS 7208 đạt khoảng 1,15 triệu tấn, trị giá 890 triệu USD, tăng nhẹ so với tháng trước nhờ nhu cầu ổn định từ các thị trường lớn.

- *Thị trường chính:* Italy, Malaysia và Tây Ban Nha tiếp tục là các thị trường lớn nhất. Italy dẫn đầu với mức tăng trưởng ổn định, nhờ nhu cầu từ ngành xây dựng.
- *Thách thức:* Hoa Kỳ vẫn không phải là thị trường lớn cho mã này, với thị phần dưới 0,01%, do các biện pháp phòng vệ thương mại..

5.2. Mã HS 7211:

- *Sản xuất và xuất khẩu:* Xuất khẩu mã HS 7211 trong tháng 11/2024 đạt 140 nghìn tấn, trị giá 92 triệu USD, giảm nhẹ so với tháng trước.
- *Thị trường chính:* Campuchia và Mexico vẫn là hai thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm phần lớn giá trị xuất khẩu.
- *Thách thức:* EU và Hoa Kỳ không nằm trong nhóm thị trường chính, với thị phần rất thấp..

5.3. Mã HS 7225:

- *Sản xuất và xuất khẩu:* Xuất khẩu mã HS 7225 đạt 310 nghìn tấn, trị giá 215 triệu USD, giảm 3% so với tháng trước.
- *Thị trường chính:* Canada và Đức là hai thị trường lớn nhất, nhưng sự cạnh tranh từ các nhà cung cấp khác vẫn rất mạnh mẽ.
- *Thách thức:* Việt Nam cần cải thiện chất lượng sản phẩm và giảm chi phí sản xuất để tăng khả năng cạnh tranh.

5.4. Mã HS 7226:

- *Sản xuất và xuất khẩu:* Mã HS 7226 ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, với sản lượng xuất khẩu đạt 55 nghìn tấn, trị giá 38 triệu USD, tăng 12% so với tháng trước.
- *Thị trường chính:* Đức là thị trường lớn nhất trong EU, chiếm gần 10% tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam.
- *Thách thức:* Hoa Kỳ vẫn không phải là thị trường lớn, và xuất khẩu sang đây không ổn định..

.6. Thông tin vụ việc phòng vệ thương mại

6.1. Những chính sách ảnh hưởng đến ngành thép trong năm 2024

- Chính sách của Trung Quốc
- Tác động của cơ chế điều chỉnh carbon của EU (CBAM)
- Thỏa thuận xanh
- Mục tiêu Net Zero của ASEAN
- Định hướng của ASEAN về biến đổi khí hậu
- Công suất sản xuất thép không chắc chắn trong ASEAN.

6.2. Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon của EU

EU công bố Quy định thực thi (EU) 2023/1773 liên quan đến nghĩa vụ báo cáo mục đích của cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) trong giai đoạn chuyển tiếp, có hiệu lực từ ngày 16/9/2023.

Theo đó, quy định thực thi nêu chi tiết các nghĩa vụ báo cáo chuyển tiếp đối với các nhà nhập khẩu hàng hóa CBAM của EU và phương pháp chuyển tiếp để tính toán lượng khí thải tích hợp thải ra trong quá trình sản xuất hàng hóa CBAM.

Để giúp cả các nhà nhập khẩu và nhà sản xuất nước thứ ba, Ủy ban cũng đã công bố hướng dẫn dành cho các nhà nhập khẩu EU và các cơ sở ngoài EU về việc thực hiện thực tế các quy định mới.

Các công cụ công nghệ thông tin chuyên dụng, tài liệu đào tạo, hội thảo trực tuyến và các hướng dẫn sẽ hỗ trợ doanh nghiệp tính toán và báo cáo khi cơ chế chuyển đổi bắt đầu.

Các nhà nhập khẩu sẽ được yêu cầu thu thập dữ liệu quý IV, kể từ ngày 1/10/2023 và báo cáo đầu tiên phải nộp trước ngày 31/1/2024.

liệt áp dụng dần dần CBAM theo thời gian cũng sẽ cho phép thực hiện quá trình chuyển đổi thận trọng, có thể dự đoán và cân đối cho các doanh nghiệp EU và ngoài EU, cũng như cho các cơ quan công quyền.

Trong giai đoạn này, các nhà nhập khẩu hàng hóa trong phạm vi quy định mới sẽ chỉ phải báo cáo lượng phát thải khí nhà kính (GHG) trong hàng nhập khẩu (phát thải trực tiếp và gián tiếp) mà không thực hiện bất kỳ khoản thanh toán hoặc điều chỉnh tài chính nào.

Phát thải gián tiếp sẽ được đề cập trong phạm vi sau giai đoạn chuyển tiếp đối với một số lĩnh vực nhất định (xi măng và phân bón) trên cơ sở phương pháp luận xác định được nêu trong Quy định thực thi và hướng dẫn kèm theo.

Trong năm đầu tiên thực hiện, các công ty sẽ có lựa chọn báo cáo theo ba cách: báo cáo đầy đủ theo phương pháp mới (phương pháp của EU); báo cáo dựa trên hệ thống quốc gia tương đương của nước thứ ba; báo cáo dựa trên các giá trị tham chiếu.

Kể từ ngày 1/1/2025, chỉ phương pháp của EU mới được chấp nhận.

Sau khi hệ thống vĩnh viễn có hiệu lực vào ngày 1/1/2026, các nhà nhập khẩu sẽ phải khai báo hàng năm về số lượng hàng hóa nhập khẩu vào EU trong năm trước đó và lượng khí thải nhà kính liên quan.

Sau đó, nhà nhập khẩu sẽ giao nộp số lượng chứng chỉ CBAM tương ứng. Giá của chứng chỉ sẽ được tính tùy thuộc vào giá đầu giá trung bình hàng tuần của các khoản trợ cấp ETS của EU được biểu thị bằng euro/tấn CO₂ thải ra.

Việc loại bỏ dần việc phân bổ tự do theo EU ETS sẽ diễn ra song song với việc dần dần áp dụng CBAM trong giai đoạn 2026-2034.

6.3. Mỹ đình chỉ áp thuế với thép, nhôm của EU đến tháng 3/2025

Ủy ban châu Âu (EC) cho biết EU và Mỹ vừa đạt được thỏa thuận rằng Mỹ sẽ tiếp tục đình chỉ thuế quan đối với thép và nhôm của EU cho đến tháng 3/2025 và EU sẽ không áp dụng lại các biện pháp trả đũa.

Thỏa thuận có hiệu lực trong vòng 15 tháng. Điều này có nghĩa tranh chấp sẽ tạm dừng cho đến khi cuộc bầu cử ở Mỹ và EU hoàn thành.

Hiệp hội thép châu Âu (Eurofer) cho biết việc gia hạn này là tín hiệu tích cực, mở đường cho việc nối lại các cuộc đàm phán.

Tương tự, Hội đồng Rượu chưng cất Mỹ cũng cho rằng thỏa thuận đã ngăn chặn việc EU tái áp thuế, cũng như tăng gấp đôi thuế với hàng hóa Mỹ lên 50% trong năm 2024. Hiệp hội mong muốn hai bên sẽ chấm dứt tranh chấp vĩnh viễn.

Theo quy định hạn ngạch, Mỹ không đánh thuế đối với 3,3 triệu tấn thép và 384.000 tấn nhôm nhập khẩu từ EU và Mỹ sẽ áp thuế khi khối lượng nhập khẩu vượt con số này.

6.4. Động thái của Mỹ và Trung Quốc liên quan đến việc áp thuế thép, nhôm

Tổng thống Mỹ Joe Biden kêu gọi tăng gấp 3 lần thuế với nhôm và thép Trung Quốc

Ngày 17/4, Tổng thống Mỹ Joe Biden đã kêu gọi tăng gấp 3 lần thuế đối với thép và nhôm Trung Quốc, với lý do “cạnh tranh không công bằng”, theo CNBC.

Lời kêu gọi của ông Biden được đưa ra khi Đại diện thương mại Mỹ (USTR) thông báo họ đang tiến hành cuộc điều tra về các hoạt động thương mại của Trung Quốc trong lĩnh vực đóng tàu, hàng hải và kho vận (logistics) để đáp lại kiến nghị gần đây của 5 công đoàn Mỹ.

Mức thuế trung bình hiện nay đối với một số sản phẩm thép và nhôm nhập khẩu của Trung Quốc là 7,5% theo mục 301.

Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Kinh tế Nhà Trắng Jared Bernstein cho biết, việc tăng thuế như vậy sẽ không có tác động tiêu cực đến nền kinh tế Mỹ. Nhà Trắng giải thích các chính sách và khoản trợ cấp của Trung Quốc cho ngành thép và nhôm trong nước của họ đang ảnh hưởng đến những sản phẩm chất lượng cao của Mỹ. Họ nói các sản phẩm của Trung Quốc được sản xuất với lượng khí thải cao hơn và có giá “rẻ một cách bất thường”.

Trung Quốc tuyên bố sẽ hành động nếu Mỹ áp thuế thép, nhôm

Bộ Thương mại Trung Quốc mới đây tuyên bố rằng Mỹ đang “tự ý áp thuế đối với các sản phẩm của Trung Quốc”, chính trị hóa các vấn đề kinh tế và làm suy yếu an ninh của chuỗi cung ứng toàn cầu. Trung Quốc kêu gọi Mỹ ngừng tăng thuế và cam kết thực hiện mọi biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền lợi của mình.

Tổng thống Mỹ Joe Biden đang kêu gọi áp thuế 25% đối với một số sản phẩm thép và nhôm của Trung Quốc nhằm củng cố ngành thép của Mỹ và thu hút công nhân của ngành này.

Hiện tại, mức thuế trung bình đối với thép và nhôm Trung Quốc là 7,5%. Lời kêu gọi của ông Biden là một nỗ lực khác nhằm làm rõ rằng những cảnh báo gần đây của Washington về các hoạt động thương mại của Trung Quốc không phải là lời đe dọa suông, theo CNBC.

Lời kêu gọi của Tổng thống Mỹ Joe Biden được đưa ra khi Đại diện thương mại Mỹ (USTR) thông báo họ đang tiến hành cuộc điều tra về các hoạt động thương mại của Trung Quốc trong lĩnh vực đóng tàu, hàng hải và logistics để đáp lại kiến nghị gần đây của 5 công đoàn Mỹ.

Tuần trước, Bộ trưởng Bộ Tài chính Janet Yellen đã nêu lo ngại rằng các khoản trợ cấp của Trung Quốc đang dẫn đến tình trạng dư cung các sản phẩm năng lượng sạch như tấm pin mặt trời và xe điện. Nguồn cung sẽ vượt nhu cầu của thị trường nội địa.

Các nhà phân tích nhận định bước đi này sẽ có tác động kinh tế tối thiểu. Nhập khẩu thép và nhôm của Trung Quốc đạt tổng trị giá khoảng 1,7 tỷ USD vào năm 2023, chiếm phần nhỏ trong tổng thể thị trường. Tuy nhiên, các quan chức Mỹ cho biết các thông báo này nhằm ngăn chặn sự gia tăng nhập khẩu trong tương lai và bảo vệ thị trường Mỹ.

Tổng thống Joe Biden cam kết sẽ giữ United States Steel Corp. thuộc sở hữu của người Mỹ và kêu gọi áp dụng mức thuế cao hơn đối với thép và nhôm Trung Quốc khi ông tìm cách thu hút công nhân công đoàn trước cuộc bầu cử vào tháng 11.

Tổng thống Mỹ cho biết US Steel đã là một công ty mang tính biểu tượng của Mỹ trong hơn một thế kỷ. Và nó vẫn phải là một công ty hoàn toàn của Mỹ - do người Mỹ sở hữu, do các công nhân thép của công đoàn Mỹ điều hành, tốt nhất trên thế giới.

Trung Quốc trước đó đã chỉ trích kế hoạch của chính quyền Biden nhằm tiến hành đánh giá chính thức về lĩnh vực hàng hải, logistics và đóng tàu, coi cuộc điều tra là một điều sai lầm “dựa trên nhu cầu chính trị trong nước”.

Trung Quốc phê duyệt 7,1 triệu tấn công suất thép lò điện hồ quang mới trong nửa đầu năm 2024

Trung Quốc đang đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang thép bền vững khi việc triển khai đầy đủ CBAM đang đến gần. Chính quyền các địa phương đã phê duyệt công suất mới 7,1 triệu tấn thép lò điện hồ quang (EAF) thân thiện với môi trường hơn trong nửa đầu năm nay.

Đồng thời, trong nửa đầu năm 2024, nước này không phê duyệt một dự án mới nào về sản xuất thép sử dụng than. Điều này có thể có nghĩa là một bước ngoặt đối với ngành thép Trung Quốc trong việc ngừng đầu tư mới vào công suất than.

Bằng cách này, Trung Quốc đang đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang sản xuất “xanh” khi nước này chuẩn bị đối với thuế carbon mới của Châu Âu (CBAM).

Những nỗ lực của nước này nhằm giảm sản lượng và tái sử dụng nhiều phế liệu hơn bằng EAF có thể giảm lượng khí thải carbon khoảng 200 triệu tấn từ ngành thép vào năm 2025, bằng tổng lượng khí thải từ ngành luyện kim của EU.

Trong kế hoạch hành động được công bố gần đây, nhà hoạch định nhà nước Trung Quốc đã nhấn mạnh việc giảm lượng khí thải carbon trong ngành thép trong giai đoạn 2024-2025. Nhìn chung dự kiến sẽ giảm 53 triệu tấn lượng khí thải CO₂ trong ngành so với năm 2023.

Ngoài ra, kế hoạch này còn đưa ra những hạn chế nghiêm ngặt đối với việc xuất khẩu các sản phẩm kim loại có sử dụng năng lượng cao nhưng giá trị gia tăng thấp. Điều này có khả năng hạn chế xuất khẩu dư thừa từ các nhà sản xuất Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc cũng đã áp dụng các biện pháp hỗ trợ để tăng cường hơn nguồn cung phế liệu trong nước trong những năm tới, bao gồm hỗ trợ về thuế và tài chính. Và việc thực hiện CBAM đã đẩy nhanh nỗ lực của đất nước nhằm cải thiện các biện pháp kiểm soát lượng carbon và đưa ngành luyện kim vào chương trình giao dịch hạn ngạch quốc gia.

Trong năm 2024, Trung Quốc dự định sẽ giảm mức tiêu thụ năng lượng và lượng khí thải carbon dioxide trên mỗi đơn vị GDP lần lượt khoảng 2,5% và 3,9%.

6.5. Các vụ việc nước ngoài khởi xướng điều tra đối với sản phẩm thép xuất khẩu của Việt Nam

- Ấn Độ điều tra chống bán phá giá đối với thép cuộn cán nóng của Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, Tổng vụ Phòng vệ thương mại Ấn Độ (DGTR) đã khởi xướng vụ việc điều tra chống bán phá giá (CBPG) đối với thép cuộn cán nóng có xuất xứ hoặc xuất khẩu từ Việt Nam.

Sản phẩm bị điều tra: thép cuộn cán nóng hợp kim hoặc không hợp kim; không phủ, không mạ hoặc tráng, có độ dày lên đến 25mm và chiều rộng lên đến 2100 mm thuộc các mã HS: 7208; 7211; 7225; 7226. Sản phẩm bị điều tra không bao gồm thép cuộn không gỉ cán nóng.

Thời kỳ điều tra: (i) thời kỳ điều tra bán phá giá (POI): 01/01/2023 đến 31/3/2024 (15 tháng); (ii) thời kỳ điều tra thiệt hại: 01/4/2020- 31/3/2021, 01/4/2021-31/3/2022, 01/4/2022-31/3/2023 và POI.

Mã kiểm soát sản phẩm (PCN): Nguyên đơn đề xuất sử dụng các PCN làm cơ sở so sánh giá. DGTR đề nghị các bên liên quan bình luận về phạm vi sản phẩm cũng như các PCN được đề xuất trong vòng 15 ngày kể từ ngày khởi xướng.

- Liên minh Châu Âu (EU) dự kiến điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm thép cuộn cán nóng xuất khẩu của Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2024, Ủy ban Châu Âu (EC) đã ban hành Thông báo khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép cán nóng có xuất xứ từ Ai Cập, Ấn Độ, Nhật Bản và Việt Nam, nhập khẩu vào Liên minh Châu Âu (EU).

Giai đoạn điều tra bán phá giá: Từ ngày 01/4/2023 đến ngày 31/3/2024

Giai đoạn điều tra thiệt hại: Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2024

Trong Thông báo khởi xướng, EC đã cung cấp chi tiết các nội dung liên quan tới Bên yêu cầu, hàng hóa bị điều tra, cáo buộc bán phá giá, thiệt hại và mối quan hệ nhân quả, cáo buộc về can thiệp giá nguyên liệu đầu vào, quy trình thủ tục điều tra và các thời hạn liên quan, các quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan, hướng dẫn về các thủ tục tải và đăng tải tài liệu trên hệ thống điện tử TRON của EC.

6.6. Nhận định và kiến nghị

Như vậy có thể thấy trong số các mã HS 7208, 7211, 7225 và 7226, hiện Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất là nhóm hàng mã HS 7208, nhóm hàng này cũng có thị phần tăng tại EU trong khi thị phần tại Hoa Kỳ không đáng kể.

Tuy nhiên thép tấm cũng như nhiều sản phẩm sắt thép khác nằm trong danh mục các nhóm hàng bị áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại nhất trên thế giới. Theo đó không chỉ các thị trường phát triển như Hoa Kỳ, EU, Canada mà các thị trường đang phát triển hoặc mới nổi như Ấn Độ, Thái Lan...cũng đã thực hiện các cuộc điều tra áp dụng biện pháp PVTM đối với nhóm hàng này.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp xuất khẩu thép tấm của Việt Nam, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) khuyến nghị các doanh nghiệp liên quan theo dõi sát diễn biến thị trường, tình hình nhập khẩu của các thị trường, đặc biệt là Hoa Kỳ, EU. Đồng thời, các DN cần chủ động tìm hiểu hoặc liên hệ Cục phòng vệ thương mại để được cung cấp thông tin và nắm vững quy định, trình tự, thủ tục điều tra áp dụng các biện pháp PVTM tại các thị trường xuất khẩu. Đặc biệt, trong bối cảnh hàng từ các nước khác bị áp dụng các biện pháp PVTM (chống bán phá giá, chống trợ cấp), Hoa Kỳ và EU cũng có nhiều khả năng sẽ tăng cường việc giám sát và điều tra chống lẩn tránh các biện pháp PVTM. Do đó các doanh nghiệp thép của Việt Nam cần chuẩn bị đầy đủ giấy tờ, chứng từ chứng minh về xuất xứ hàng hóa hợp pháp, không tiếp tay cho các đối tượng có ý định lẩn tránh thuế.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên hợp tác đầy đủ, cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra khi có yêu cầu; có ý kiến kịp thời đối với các kết luận của cơ quan điều tra tại Hoa Kỳ và EU hoặc các vấn đề do các bên liên quan nêu; thường xuyên trao đổi, phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong quá trình xử lý các vụ việc liên quan nếu có.

THEO DÕI MẶT HÀNG THÉP CUỘN XUẤT KHẨU

1. Tổng quan thị trường thép cuộn và xu hướng

Các sản phẩm thép cuộn ngày càng được sử dụng trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống, do độ sẵn có và chi phí hợp lý hơn so với đá tự nhiên. Thép cuộn nhân tạo là loại đá được tạo thành với cốt liệu chính là thạch anh kết hợp với các phụ liệu khác. Trong thép cuộn nhân tạo, cốt liệu là thạch anh tự nhiên và kết dính bởi nhựa polymer; kết hợp với một số chất phụ gia màu sắc sẽ giúp thép cuộn nhân tạo có độ cứng, khả năng chống thấm, chống xước cao hơn nhiều lần so với các loại vật liệu khác và có tính thẩm mỹ hơn.

Trong lĩnh vực xây dựng và nội thất tại Hoa Kỳ, sản phẩm bề mặt thạch anh chiếm thị phần cao trong phân khúc vật liệu làm sàn, bề mặt, thường dùng cho không gian nội thất như bàn bếp, bàn ăn, bàn phòng họp, ốp tường, ốp cầu thang, ốp bàn quầy bar, trang trí chi tiết tường và được coi như một giải pháp thay thế hiệu quả về mặt chi phí cho đá granite và đá cẩm thạch.

Người Mỹ có xu hướng đầu tư cho bàn bếp và sàn phòng tắm theo hướng bền chắc và tiện dụng. Ngoài ra, các sản phẩm đã qua xử lý bằng thiết bị hiện đại với công nghệ tiên tiến nên nhìn chung là an toàn khi sử dụng, đặc biệt là trong khu vực bếp, hay bàn ăn phải tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Lĩnh vực xây dựng ở các nước phát triển như Mỹ và Canada có thể phục hồi trong năm 2024 được dự đoán sẽ mang lại cơ hội thị trường lớn cho các nhà sản xuất gạch ốp lát và thép cuộn.

2. Tình hình nhập khẩu thép cuộn vào Hoa Kỳ từ các nguồn trên thế giới và từ Việt Nam

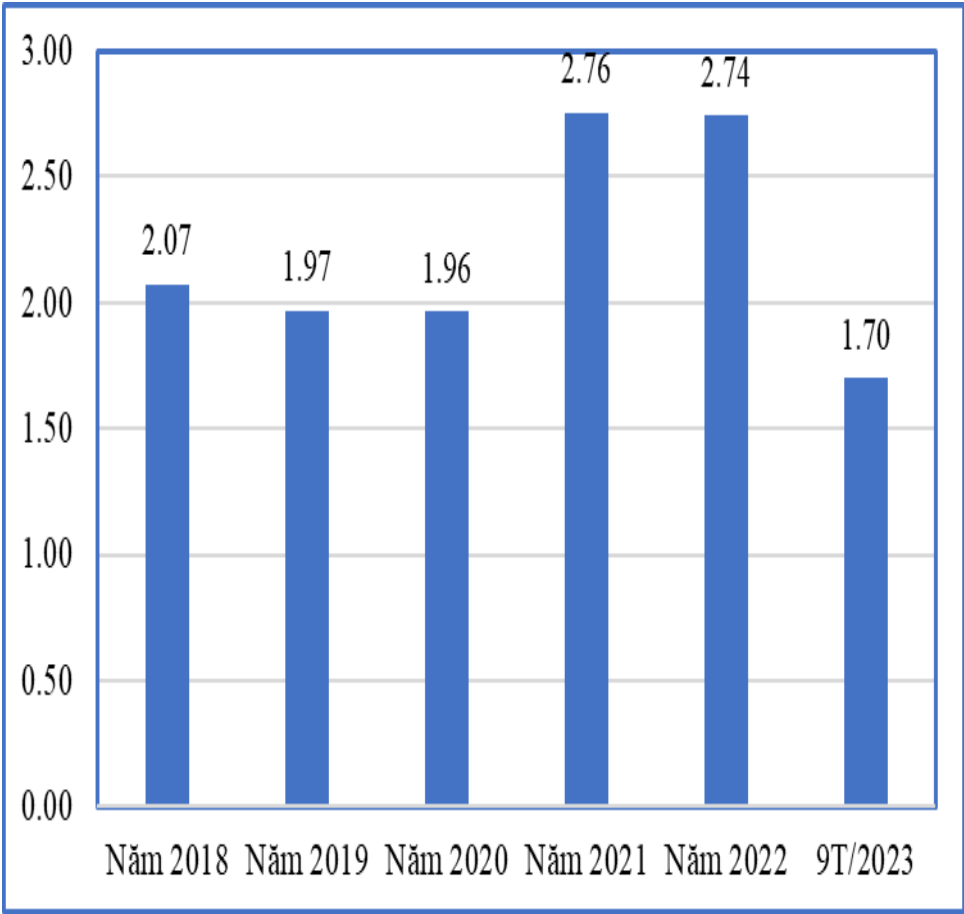
2.1. Nhập khẩu thép cuộn mã HS 681099

Theo số liệu thống kê hải quan của Hoa Kỳ, nhập khẩu mặt hàng thép cuộn mã HS 681099 vào Hoa Kỳ từ các nguồn trên thế giới giảm nhẹ trong năm 2020 nhưng tăng trở lại trong năm 2024 và 2024. Bước sang năm 2024, do tình hình kinh tế khó khăn chung, sức tiêu thụ giảm nên nhập khẩu nhóm hàng này cũng chững lại với 1,7 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm,

tức là trung bình đạt khoảng 188 triệu USD/tháng, thấp hơn hẳn so với mức trung bình 230 triệu USD/tháng của năm 2024.

Biểu đồ 2: Tổng trị giá nhập khẩu thép cuộn mã HS 681099 vào Hoa Kỳ từ các nguồn trên thế giới, giai đoạn 2019-9 tháng năm 2024

Đvt: Tỷ USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu của IHS

Hoa Kỳ nhập khẩu nhóm hàng này từ nhiều nguồn trên thế giới, trong đó nhiều nhất là từ Việt Nam, Ấn Độ, Trung Quốc, Mê-hi-cô, Ca-na-đa, Thái Lan và Thổ Nhĩ Kỳ.

Trong 9 tháng đầu năm nay, nhập khẩu nhóm hàng này từ các nguồn cung ứng lớn đã sụt giảm, ví dụ từ Ấn Độ giảm tới 43,78% so với 9 tháng năm 2024, từ Trung Quốc giảm 37,7%, từ Ca-na-đa giảm 29,9%. Trong khi đó, nhập khẩu từ Mê-hi-cô và một số thị trường châu Á như Cam-pu-chia, Hàn Quốc và In-đô-nê-xi-a lại tăng.

Bảng 1: Các nguồn nhập khẩu thép cuộn mã HS 681099 vào Hoa Kỳ vào Hoa Kỳ năm 2024 và 2024

Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ	Trị giá NK năm 2024 (USD)	Trị giá NK 9T/2024 (USD)	Thị phần năm 2024 (%)	Thị phần 9T/2024 (%)	9T/2024 so với 9T/2024 (%)
Tổng NK vào Hoa Kỳ	2,740,835,559	1,700,011,785	100.00	100.00	
Việt Nam	407,013,391	307,810,000	14.85	18.11	-0.23
Ấn Độ	407,629,332	290,626,525	14.87	17.10	-43.78
Mê-hi-cô	232,884,020	186,027,754	8.50	10.94	2.53
Trung Quốc	327,297,378	160,862,384	11.94	9.46	-37.74
Thái Lan	155,115,071	147,697,827	5.66	8.69	35.38
Ca-na-đa	174,652,435	99,345,474	6.37	5.84	-29.90
Tây Ban Nga	351,634,523	185,501,507	12.83	10.91	-33.49

Nguồn: Tính toán từ số liệu của IHS

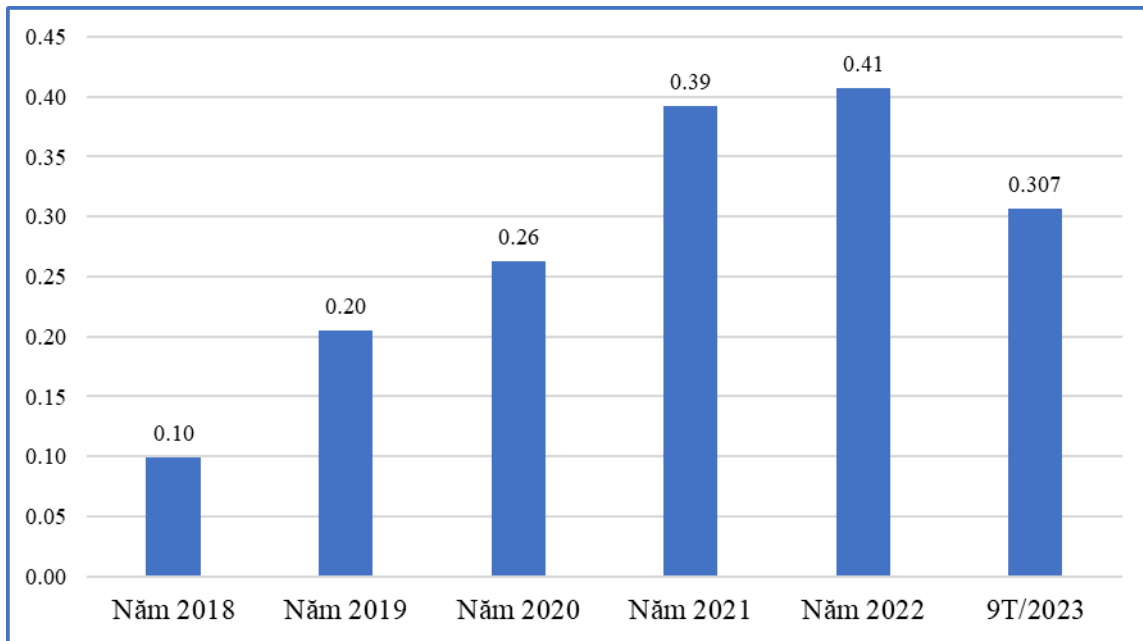
2.2. Biến động trị giá và thị phần của hàng nhập khẩu từ Việt Nam

Theo số liệu thống kê hải quan của Hoa Kỳ, Việt Nam hiện dẫn đầu về trị giá nhập khẩu nhóm hàng mã HS 681099 vào nước này, với 407 triệu USD trong năm 2024 và 307,8 triệu USD trong 9 tháng đầu năm nay.

Đáng lưu ý là trị giá nhập khẩu nhóm hàng này từ Việt Nam vào Hoa Kỳ đã liên tục tăng trong giai đoạn 2018-2024.

Trong 9 tháng năm 2024, nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm nhẹ 0,23% so với 9 tháng năm 2024, khả quan hơn so với mức giảm mạnh của nhập khẩu từ Ấn Độ, Trung Quốc và Ca-na-đa.

Biểu đồ 3: Tổng trị giá nhập khẩu mã HS 681099 vào Hoa Kỳ từ Việt Nam, giai đoạn 2019-9 tháng năm 2024

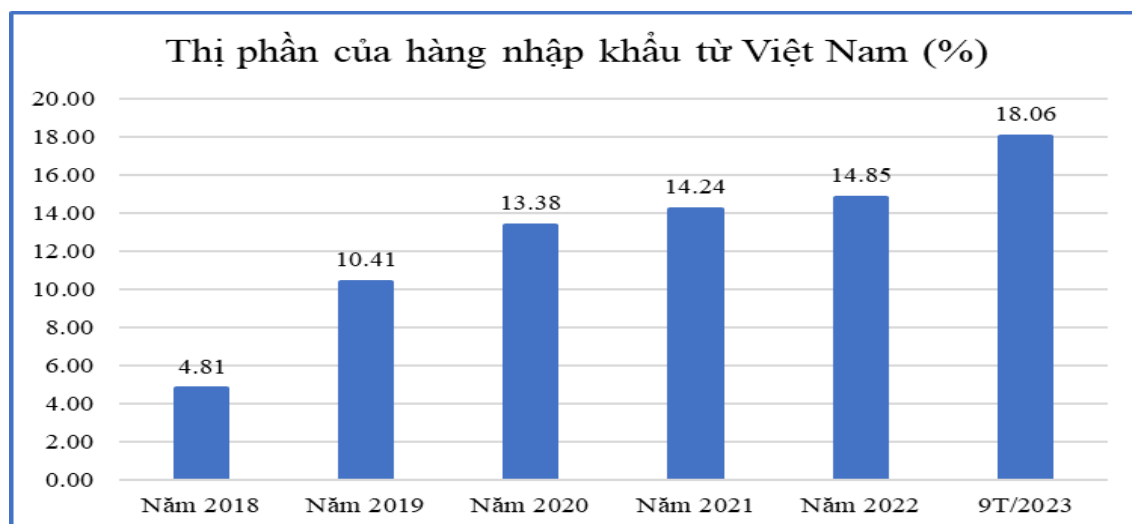


Nguồn:

Tính toán từ số liệu của IHS

Xét về thị phần của hàng nhập khẩu từ Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu nhóm hàng mã HS 681099 vào Hoa Kỳ có thể thấy sự gia tăng liên tục trong giai đoạn 2019-2024 (xem biểu đồ dưới). Giai đoạn này cũng trùng với việc Hoa Kỳ áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ.

Biểu đồ 4: Thị phần của sản phẩm mã HS 681099 từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào Hoa Kỳ, giai đoạn 2019-9 tháng năm 2024 (Đvt: %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của IHS

3. Cảnh báo và khuyến nghị

Hoa Kỳ đã áp dụng biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với sản phẩm thép cuộn nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ. Cụ thể như sau:

+ Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã chính thức áp dụng thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với sản phẩm thép cuộn nhập khẩu từ Trung Quốc kể từ ngày 11/7/2019 với mức thuế chống bán phá giá từ 265,81% đến 333,09%. Mức thuế chống trợ cấp dao động từ 45,32% đến 190,99% tùy theo doanh nghiệp Trung Quốc.

+ Đối với sản phẩm thép cuộn nhập khẩu từ Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ, DOC cũng áp dụng thuế chống bán phá giá từ ngày 22/6/2020 với mức thuế từ 2,67% đến 5,15% đối với doanh nghiệp Ấn Độ và từ 0% đến 5,17% đối với doanh nghiệp Thổ Nhĩ Kỳ.

Các biện pháp phòng vệ thương mại nêu trên có hiệu lực trong 5 năm kể từ ngày áp dụng, tức là đến nay vẫn còn hiệu lực.

Ngoài 3 nước trên, Hoa Kỳ cũng tiến hành điều tra phòng vệ thương mại đối với sản phẩm thép cuộn nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a. Cụ thể, ngày 21/10/2024, DOC kết luận sản phẩm thép cuộn sản xuất tại Ma-lai-xi-a nhập khẩu từ Trung Quốc khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

Theo đó, các doanh nghiệp Ma-lai-xi-a được xác nhận đã trốn tránh thuế phòng vệ thương mại đối với các mức thuế hiện áp dụng cho sản phẩm Trung Quốc. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra của Hoa Kỳ khẳng định 9 doanh nghiệp Ma-lai-xi-a không phản hồi và cung cấp thông tin theo yêu cầu của DOC và qua đó sẽ phải chịu mức thuế cao hơn các doanh nghiệp Ma-lai-xi-a khác phản hồi và hợp tác đầy đủ dựa trên cơ sở điều tra.

Vào ngày 21 tháng 10 năm 2024, DOC đã thông báo kết quả cuối cùng của phán quyết về phạm vi liên quan đến việc nhập khẩu các sản phẩm thép cuộn được sản xuất tại Trung Quốc và được xử lý thêm ở Malaysia, cho thấy rằng việc nhập khẩu các sản phẩm phẩm đó thuộc phạm vi của Lệnh chống bán phá giá, chống trợ cấp đang được áp dụng.

Các sản phẩm thuộc phạm vi này hiện được phân loại theo mã HS: 6810.99.0010. Hàng hóa bị điều chỉnh cũng có thể có các phân nhóm 6810.11.0010, 6810.11.0070, 6810.19.1200, 6810.19.1400, 6810.19.5000, 6810.91.0000, 6810.99.0080, 2506.10.0010, 2506.10.0050,

2506.20.0010, 2506.20.0080 , và 7016.90.1050 trong Biểu thuế xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ (HTSUS).

Hơn nữa, do các nhà doanh nghiệp Ma-lai-xi-a xuất khẩu cả sản phẩm thép cuộn thuộc phạm vi và không thuộc phạm vi điều chỉnh, DOC đã thiết lập quy trình chứng nhận phạm vi đối với tất cả hoạt động nhập khẩu các sản phẩm thép cuộn từ Ma-lai-xi-a. DOC cũng xác định rằng một số công ty chế biến phiến thạch anh Trung Quốc ở Ma-lai-xi-a, đã không đủ điều kiện để tham gia vào quy trình chứng nhận phạm vi này, nhưng họ có thể yêu cầu xem xét lại việc loại trừ họ khỏi quy trình chứng nhận trong một phần của thủ tục tố tụng trong tương lai.

Vào ngày 26 tháng 6 năm 2024, dựa trên yêu cầu của AM Stone, DOC đã khởi xướng CCR để xác định xem liệu Universal Quartz có đủ điều kiện để chứng nhận rằng các sản phẩm thép cuộn của họ có nguồn gốc từ Trung Quốc hay không.

Vào ngày 26 tháng 7 năm 2024, AM Stone đã gửi yêu cầu xem xét hành chính đối với nhà xuất khẩu của mình, Universal Quartz.

Vào ngày 11 tháng 9 năm 2024, DOC đã tiến hành các vụ việc rà soát hành chính về chống bán phá giá (CBPG) và chống trợ cấp (CTC) đối với Universal Quartz, cùng với các nhà xuất khẩu khác của Ma-lai-xi-a.

Theo Thông báo liên bang ngày 24/10/2024, DOC loại bỏ các đánh giá hoàn cảnh đã thay đổi (CCR) về thuế chống bán phá giá (CBPG) và thuế chống trợ cấp (CTC) đối với thép cuộn từ Trung Quốc được AM Stone & Cabinets, Inc. (AM Stone) nhập khẩu vào Hoa Kỳ và được Universal Quartz and Stone Industrial SDN BHD (Universal Quartz) xuất khẩu.

Việt Nam cũng có khả năng bị điều tra lẫn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại đối với sản phẩm thép cuộn xuất khẩu sang Hoa Kỳ, nếu bị nghi ngờ sử dụng nguyên liệu, sản phẩm hoặc sản phẩm tương tự từ các nước đang phải chịu thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp như Trung Quốc, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ.

Thực tế là nhập khẩu thép cuộn từ Việt Nam vào Hoa Kỳ liên tục tăng từ năm 2019 đến nay. Đặc biệt từ thời điểm tháng 6 năm 2019 sau khi biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp chính thức được áp dụng với sản phẩm của Trung Quốc, nhập khẩu thép cuộn từ Việt Nam đã tăng mạnh trong giai đoạn 2020-2024, bất chấp dịch bệnh COVID-19 (như số liệu được

phân tích ở trên). Thị phần của hàng nhập khẩu từ Việt Nam cũng tăng qua các năm, từ mức 4,81% vào năm 2018 lên 14,85% vào năm 2024 và 18,06% trong 9 tháng đầu năm nay.

Do đó, Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị các doanh nghiệp sản xuất thép cuộn xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ cần theo dõi sát tình hình để có những biện pháp xử lý kịp thời trong trường hợp DOC quyết định khởi xướng điều tra vụ việc.

Các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu nhóm hàng này cũng cần phối hợp với các cơ quan chức năng để nắm bắt thông tin, chuẩn bị sẵn sàng hồ sơ, chứng từ, đặc biệt là hồ sơ liên quan đến xuất xứ hàng hóa, nguồn nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ.

THEO DÕI MẶT HÀNG THÉP HÌNH XUẤT KHẨU

1. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

a) Mặt hàng thép hình

- Thép hình được sản xuất từ thép cacbon hoặc thép hợp kim, có thể được mạ kẽm để tăng khả năng chống ăn mòn.

- Quy trình sản xuất thép hình trải qua các bước:

+ Xử lý quặng: Chọn lọc quặng sắt, than cốc, đá vôi.

+ Tạo dòng thép nóng chảy: Nung nóng nguyên liệu trong lò cao.

+ Đúc tiếp nhiên liệu: Đúc thành phôi thanh, phôi phiên, phôi bloom.

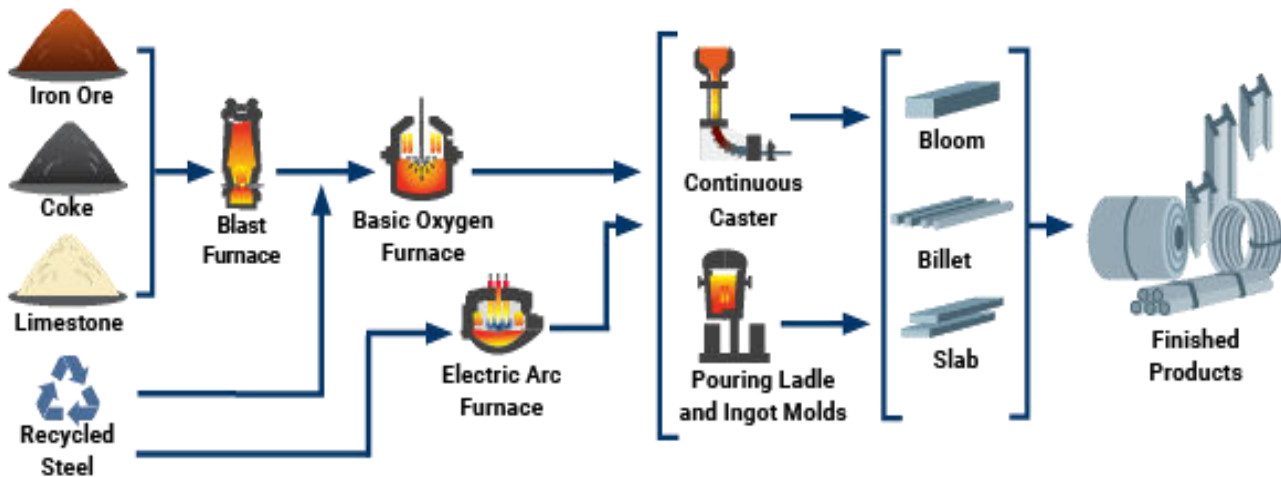
+ Cán nóng tạo hình: Cán phôi thép qua các con lăn để tạo hình dạng mong muốn.

+ Gia công, hoàn thiện: Cắt, đục lỗ, tạo rãnh theo yêu cầu.

+ Kiểm tra chất lượng: Đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn trước khi xuất xưởng.

Hình 01: Quy trình sản xuất thép hình

The Steel Mill Life Cycle



- Thép hình I có mặt cắt ngang giống chữ “I” in hoa, được ưa chuộng nhờ khả năng chịu lực dọc và chống uốn tốt. Tuy nhiên, loại thép này thường bị nhầm lẫn với thép hình H. Thép I có cánh ngắn hơn chiều cao thân, trong khi thép H có tỉ lệ gần bằng nhau. Thép hình chữ I làm dầm, cột, xà gồ trong các công trình xây dựng...

Mã HS: 7216.3200

- Thép hình H có tiết diện hình chữ H in hoa, chiều rộng cánh gần bằng chiều cao thân. Thép hình H dùng làm kết cấu chịu lực trong các công trình lớn, cầu đường, nhà xưởng...

Mã HS: 7216.3300

b) Quy mô thị trường thép hình trong nước

Trong tháng tháng 11/2024, sản xuất thép thô đạt 1,87 triệu tấn, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 13% so với tháng 11/2023. Tiêu thụ thép thô đạt 1,77 triệu tấn, giảm 5,9% so với

tháng trước nhưng tăng 13% so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu thép thô tháng 11 đạt 233.189 tấn, giảm 24,1% so với tháng 10 và gấp 2 lần so với tháng 11/2023.

Tính chung 11 tháng năm 2024, sản xuất thép thô đạt 20,06 triệu tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2023. Tiêu thụ đạt 19,57 triệu tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt hơn 2,55 triệu tấn, tăng 59% so với cùng kỳ năm 2023

Hình 02: Tình hình sản xuất – bán hàng thép thành phẩm tháng 11/2024

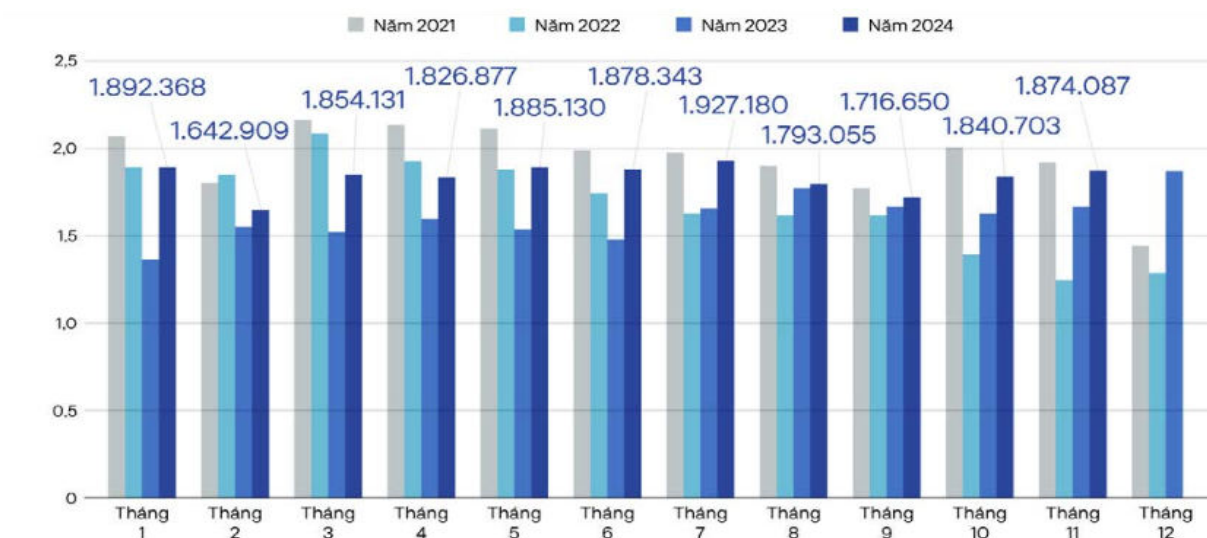
Ngành hàng	Tháng 11/2024			Tháng 11/2023			% so với cùng kỳ		
	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất	Bán hàng	Xuất khẩu
Thép xây dựng	1.005.218	928.312	131.804	936.860	1.120.612	145.328	▲ 7,3%	▼ 17,2%	▼ 9,3%
HRC	548.108	498.722	101.810	555.162	609.839	353.234	▼ 1,3%	▼ 18,2%	▼ 71,2%
Thép cán nguội	237.617	221.665	59.238	324.131	175.860	47.328	▼ 26,7%	▲ 26,0%	▲ 25,2%
Tôn mạ KL &SPM	458.202	427.249	217.054	411.284	380.349	160.597	▲ 11,4%	▲ 12,3%	▲ 35,2%
Ống thép	222.339	220.727	24.585	224.595	241.755	25.731	▼ 1,0%	▼ 8,7%	▼ 4,5%
Tổng cộng	2.471.483	2.296.675	534.491	2.452.032	2.528.415	732.218	▲ 0,8%	▼ 9,2%	▼ 27,0%

Nguồn: VSA

Trong tháng 11, sản xuất thép xây dựng đạt hơn 1 triệu tấn, giảm 5,6% so với tháng trước và tăng 7,3% so với tháng 11/2023. Bán hàng đạt 928.312 tấn, giảm 25,8% so với tháng trước và giảm 17,2% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu thép xây dựng đạt 131.804 tấn, giảm 27,5% so với tháng 10 nhưng giảm 9,3% so với tháng 11/2023.

Hình 03: Sản xuất thép thô 2021 - 2024

Đơn vị: tấn



Nguồn: VSA

Tính chung 8 tháng năm 2024, sản xuất thép xây dựng đạt 7,8 triệu tấn, tăng 14% so với mức cùng kỳ năm 2023. Bán hàng thép đạt 7,77 triệu tấn, tăng 15%. Trong đó, xuất khẩu có nhiều khởi sắc khi tăng 20,5% so với cùng kỳ, đạt hơn 1,1 triệu tấn.

Hình 04: Tình hình sản xuất – bán hàng thép thành phẩm 11 tháng đầu năm 2024

Ngành hàng	11 tháng/2024			11 tháng/2023			% so với cùng kỳ		
	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất	Bán hàng	Xuất khẩu
Thép xây dựng	10.725.820	10.889.173	1.830.855	9.601.318	9.732.402	1.563.126	▲ 11,7%	▲ 11,9%	▲ 11,7%
HRC	6.235.810	6.074.262	2.193.315	6.067.644	6.211.830	3.190.678	▲ 2,8%	▼ 2,2%	▼ 31,3%
Thép cán nguội	2.483.052	2.429.973	485.041	3.002.258	1.725.810	409.915	▼ 17,3%	▲ 40,8%	▲ 18,3%
Tôn mạ KL &SPM	5.254.150	5.054.635	2.851.495	4.180.917	3.806.550	1.992.228	▲ 25,7%	▲ 32,8%	▲ 43,1%
Ống thép	2.249.702	2.328.722	285.609	2.162.732	2.222.420	280.358	▲ 4,0%	▲ 4,8%	▲ 1,9%
Tổng cộng	26.948.534	26.776.765	7.646.315	25.014.869	23.699.012	7.436.305	▲ 7,7%	▲ 13,0%	▲ 2,8%

Nguồn: VSA

Tính chung 11 tháng năm 2024, sản xuất thép xây dựng đạt 10,7 triệu tấn, tăng 11,7% so với mức cùng kỳ năm 2023. Bán hàng thép đạt 10,8 triệu tấn, tăng 11,9%. Trong đó, xuất khẩu có nhiều khởi sắc khi tăng 17% so với cùng kỳ, đạt gần 1,83 triệu tấn.

Nhu cầu thép xây dựng trong tháng 11 vẫn duy trì mức sản lượng tốt trong ngắn hạn, nhưng nhìn chung là chưa có tín hiệu khởi sắc trong dài hạn. Từ đầu quý IV/2023, các yếu tố khiến giá được điều chỉnh tăng là có nguyên nhân sâu xa là giá tăng nguyên vật liệu (iron ore, than coke, phế, giá điện), chi phí tài chính (lãi suất ngân hàng,...) và trượt giá USD/VND. Nhà máy phải điều chỉnh tăng giá nhằm bù lại một phần giá tăng nguyên vật liệu, mặc dù nhu cầu vẫn ở mức thấp.

Tại Việt Nam, Posco nổi tiếng với mặt hàng thép hình. Mặt hàng này được sản xuất theo công nghệ và dây chuyền của Hàn Quốc. Loại thép hình này có ưu điểm là kích thước tương đối chuẩn, cân nặng barem cũng không âm quá nhiều so với cân nặng cân thực tế. Ưu điểm của thép Posco có độ bền chắc tốt, thép có khả năng chịu lực cao, kích thước đa dạng phù hợp đáp ứng được nhiều yêu tố khác nhau của công trình. Bề mặt thép xanh, không bị gỉ rỉ, dấu hiệu để nhận biết thép Posco là trên thân cây có ký hiệu PS. Bởi vì có nhiều ưu điểm nên thép PS luôn có giá thành cao hơn so với thép của nhiều hãng khác.

Các sản phẩm thép hình có nguồn gốc Posco hiện nay là: Thép hình I Posco, Thép hình H Posco

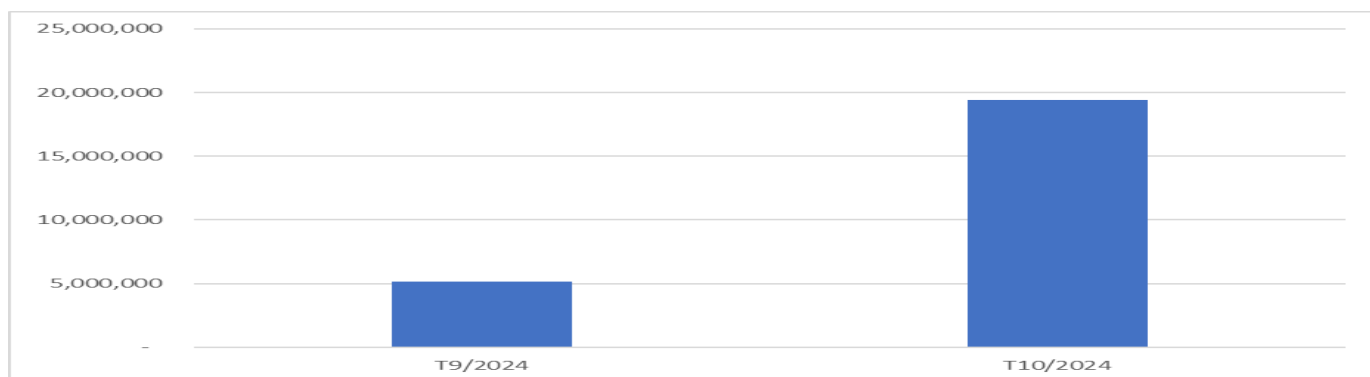
Các kích thước thép hình I Posco: Thép hình I 100 x 55 x 4.5 x 6m, Thép hình I 120 x 64 x 4.8 x 6m, Thép hình I 150 x 75 x 5 x 7 x 12m, Thép hình I 194 x 150 x 6 x 9 x 12m, Thép hình I 200 x 100 x 5.5 x 8 x 12m, Thép hình I 250 x 125 x 6 x 9 x 12m, Thép hình I 294 x 200 x 8 x 12 x 12m, Thép hình I 300 x 150 x 6.5 x 9 x 12m, Thép hình I 350 x 175 x 7 x 11 x 12m, Thép hình I 390 x 300 x 10 x 16 x 12m, Thép hình I 400 x 200 x 8 x 13 x 12m, Thép hình I 450 x 200 x 9 x 14 x 12m, Thép hình I 482 x 300 x 11 x 15 x 12m....

Các kích thước thép H Posco: Thép H 100 x 100 x 6 x 8 x 12m, Thép H 125 x 125 x 6.5 x 9 x 12m, Thép H 150 x 150 x 7 x 10 x 12m, Thép H 175 x 175 x 7.5 x 11 x 12m, Thép H 200 x 200 x 8 x 12 x 12m, Thép H 250 x 250 x 9 x 14 x 12m, Thép H 300 x 300 x 10 x 15 x 12m, Thép H 340 x 250 x 9 x 14 x 12m, Thép H 350 x 350 x 12 x 19 x 12m, Thép H 400 x 400 x 13 x 21 x 12m, Thép H 440 x 300 x 11 x 18 x 12m...

2. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường

Biểu đồ 01: Giá trị xuất khẩu mặt hàng thép hình từ Việt Nam sang các thị trường trong tháng 9, 10 năm 2024

Đơn vị: USD

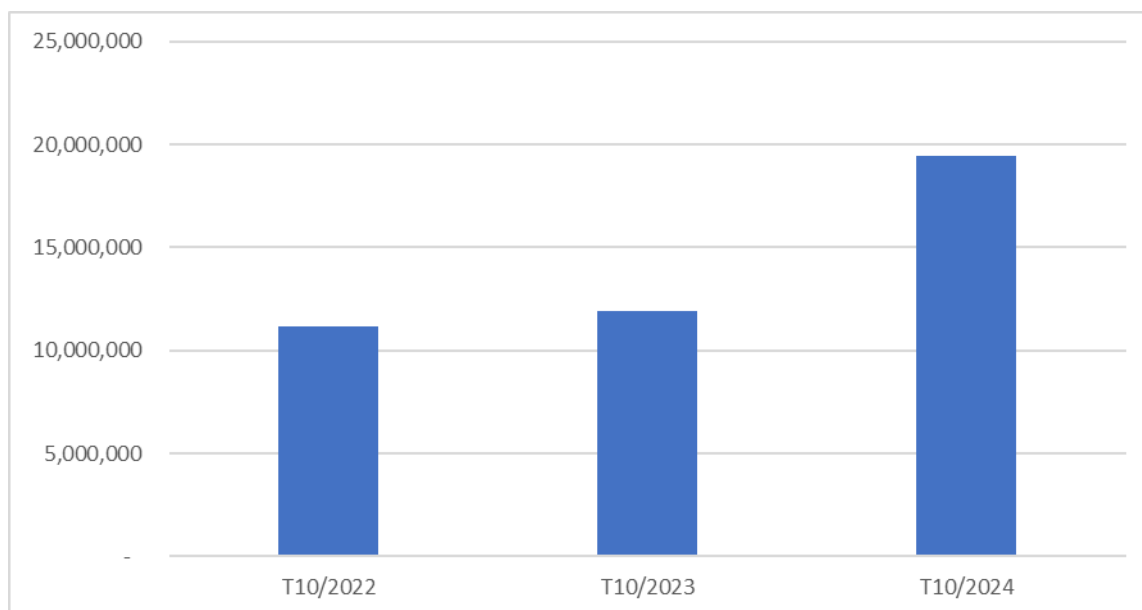


Nguồn: IHS Markit

So với tháng 9/2024, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường tăng mạnh lên mức 19,4 triệu USD.

Biểu đồ 02: Giá trị xuất khẩu mặt hàng thép hình từ Việt Nam sang các thị trường trong tháng 10 các năm 2022, 2023, 2024

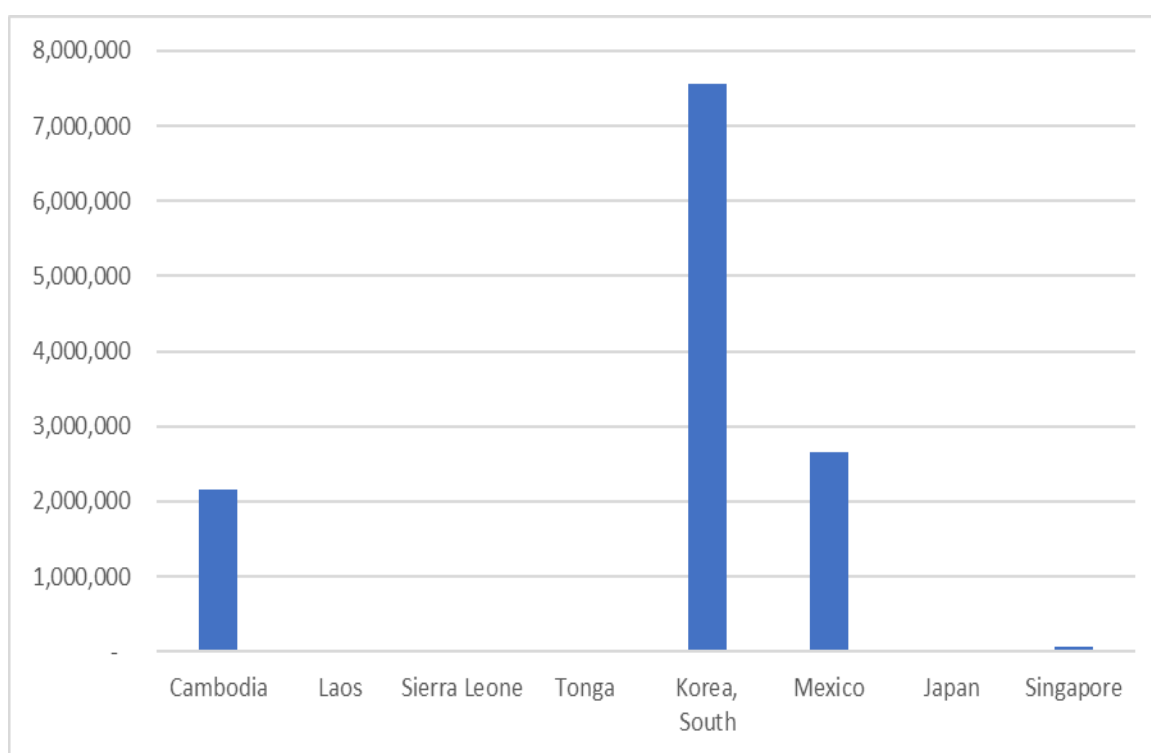
Đơn vị: USD



Tháng 10/2022, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường đạt 11,1 triệu USD. So với tháng 10/2023, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường tăng nhẹ 6,9% lên mức 11,9 triệu USD. Đến tháng 10/2024, xuất khẩu thép hình sang các nước tăng mạnh 262,7% lên mức 19,4 triệu USD.

Biểu đồ 03: Giá trị xuất khẩu mặt hàng thép hình từ Việt Nam sang các thị trường trong tháng 10 năm 2024

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 10/2024, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường đạt 12.456.876 USD, với 03 nước nhập khẩu chính là Hàn Quốc, Mexico và Campuchia. Hàn Quốc là nhà nhập khẩu thép hình lớn nhất của Việt Nam, với gần 7,6 triệu USD, chiếm 60,62% tổng lượng xuất khẩu. Tiếp đến là Mexico với khoảng 2,6 triệu USD, chiếm 21,27% tổng lượng xuất khẩu. Campuchia nhập khẩu thép hình từ Việt Nam 2,2 triệu USD trong tháng 10/2024, chiếm 17,27% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam.

3. Cập nhật các biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng thép hình

Ngày 21 tháng 3 năm 2017, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 957/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời đối với một số mặt hàng thép hình chữ H nhập khẩu vào Việt Nam, có xuất xứ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (bao gồm cả Hồng Kông), có mã HS 7216.33.00, 7228.70.10, 7228.70.90 (mã vụ việc AD03).

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3283/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với sản phẩm thép hình H có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 4243/QĐ-BCT về việc giữ nguyên việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số mặt hàng thép hình chữ H có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2251/QĐ-BCT về việc tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá (CBPG) đối với một số sản phẩm thép hình chữ H có mã HS 7216.33.11, 7216.33.19, 7216.33.90, 7228.70.10 và 7228.70.90 có xuất xứ từ Ma-lai-xi-a.

Thời gian	Sự kiện
24/08/2020	Khởi xướng điều tra CBPG (Quyết định số 2251/QĐ-BCT)
08/09/2020	Công văn v/v ban hành Bản câu hỏi điều tra đối với nhà sản xuất trong nước, nhà nhập khẩu vụ việc AD12 Công văn v/v ban hành Bản câu hỏi điều tra đối với nhà sản xuất, nhà xuất khẩu nước ngoài vụ việc AD12
02/04/2021	Áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời (Quyết định số 1162/QĐ-BCT)
18/08/2021	Ban hành quyết định áp thuế CBPG chính thức (Quyết định số 1975/QĐ-BCT) ở mức 10,64%.
19/08/2022	Ban hành kết luận cuối cùng (Quyết định số 1640/QĐ-BCT) về biện pháp chống bán phá giá được gia hạn thêm 05 năm với mức thuế CBPG được áp dụng từ 22,09% đến 33,51%.

Ngày 05 tháng 12 năm 2023, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3133/QĐ-BCT về việc rà soát lần thứ hai việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép hình chữ H có xuất xứ từ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (mã vụ việc AR02.AD03).

Bộ Công Thương bắt đầu điều tra vụ việc từ tháng 12/2023 trên cơ sở đề nghị của nhóm Công ty Jinxi (Trung Quốc) nộp vào tháng 8/2022.

Ngày 25/11/2024, Bộ Công Thương tiếp tục ban hành Quyết định 3098/QĐ-BCT về kết quả rà soát lần hai đối với biện pháp chống bán phá giá áp dụng cho thép chữ H từ Trung Quốc. Kết luận điều tra cho thấy mức độ bán phá giá của nhóm Công ty Jinxi giảm còn 13,38%.

4. Cảnh báo và kiến nghị

Thép hình cũng như nhiều sản phẩm sắt thép khác nằm trong danh mục các nhóm hàng bị áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại nhất trên thế giới. Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp xuất khẩu thép của Việt Nam nói chung và thép hình của Việt Nam nói riêng, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) khuyến nghị các doanh nghiệp liên quan theo dõi sát diễn biến thị trường, tình hình nhập khẩu của các thị trường. Đồng thời, các doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu hoặc liên hệ Cục Phòng vệ thương mại để được cung cấp thông tin và nắm vững quy định, trình tự, thủ tục điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại tại các thị trường xuất khẩu. Do đó các doanh nghiệp thép của Việt Nam cần chuẩn bị đầy đủ giấy tờ, chứng từ chứng minh về xuất xứ hàng hóa hợp pháp, không tiếp tay cho các đối tượng có ý định lẩn tránh thuế. Trước năm 2017, Ma-lai-xi-a không sản xuất và xuất khẩu sản phẩm thép hình H sang Việt Nam. Tuy nhiên, sau khi Việt Nam áp dụng thuế CBPG thép hình H với Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này của Ma-lai-xi-a sang Việt Nam đã tăng đột biến, lên hơn 213 tỷ đồng trong năm 2019 và 848 tỷ đồng trong năm 2020. Do đó, có dấu hiệu về việc thép hình chữ H được sản xuất tại Ma-lai-xi-a sau đó xuất khẩu sang Việt Nam nhằm lẩn tránh thuế CBPG áp dụng đối với thép hình H của Trung Quốc.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên hợp tác đầy đủ, cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra khi có yêu cầu; có ý kiến kịp thời đối với các kết luận của cơ quan điều tra hoặc các vấn đề do các bên liên quan nêu. Để ứng phó hiệu quả, các doanh nghiệp sản xuất cần:

Thứ nhất, chủ động thiết lập hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc minh bạch, đảm bảo đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, đồng thời lưu giữ đầy đủ sổ sách, chứng từ để chứng minh không bán phá giá khi bị điều tra. Việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu cũng là chiến lược cần thiết nhằm giảm thiểu rủi ro. Trong quá trình ứng phó với các cuộc điều tra phòng vệ thương mại, việc thu thập chứng cứ là bước quan trọng, trong đó doanh nghiệp cần tập trung vào 3 loại chứng cứ chính gồm dữ liệu giá cả, chứng cứ thiệt hại và hồ sơ tài chính.

Thứ hai, việc hợp tác chặt chẽ với cơ quan điều tra cũng là yếu tố quan trọng để bảo đảm quá trình điều tra diễn ra suôn sẻ và công bằng, cùng với tìm kiếm hỗ trợ pháp lý chuyên nghiệp và học hỏi từ các trường hợp thực tế, giúp doanh nghiệp chuẩn bị tốt hơn cho các cuộc điều tra phòng vệ thương mại.

Thứ ba, trước khi một vụ việc phòng vệ thương mại xảy ra, doanh nghiệp cần trang bị những kiến thức cơ bản về phòng vệ thương mại, song song với đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh tập trung xuất khẩu quá “nóng” vào một thị trường và cần tập trung cạnh tranh bằng chất lượng hơn là cạnh tranh bằng giá cả.

Thứ tư, thường xuyên cập nhật thông tin với hiệp hội và cơ quan Chính phủ (Cục Phòng vệ thương mại), nhà nhập khẩu về khả năng một vụ việc có thể xảy ra, tham khảo danh sách các mặt hàng cảnh báo nguy cơ bị điều tra lẫn tránh thuế của Cục Phòng vệ thương mại. Trong quá trình ứng phó, doanh nghiệp cần tham gia, hợp tác, cung cấp thông tin đầy đủ cho cơ quan điều tra trong tất cả các giai đoạn của vụ việc, đồng thời phối hợp với hiệp hội và Chính phủ trong toàn bộ diễn biến vụ việc để nhận được sự hỗ trợ cần thiết.

THEO DÕI MẶT HÀNG PHÔI THÉP NHẬP KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng phôi thép

a) Mặt hàng phôi thép

Phôi thép là hợp kim của sắt và Cacbon, chứa hàm lượng Cacbon dưới 2%, hàm lượng Mangan (Mn) dưới 1% và bao gồm một số nguyên tố hóa học khác như Lưu Huỳnh(S), Photpho (P), Silic (Si) và Oxi, thép là vật liệu không thể thiếu trong quá trình xây dựng. Thế nhưng loại vật chất trung gian của quá trình sản xuất ra thép là phôi thép thì khá ít người biết, kể cả các kỹ sư xây dựng.

Hiện nay, 2 phương pháp sản xuất thép được sử dụng trên toàn thế giới đó là sản xuất thông qua lò cơ bản (BOF) và thông qua lò hồ quang điện (EAF). Mặc dù có sự khác biệt về nguyên vật liệu tham gia vào quá trình sản xuất là quặng sắt, than đá, thép phế liệu nhưng mục đích chung đều là tiến hành đúc để tạo ra các loại phôi thép.

70% sản lượng thép trên thế giới được sản xuất thông qua lò Oxi cơ bản gồm:

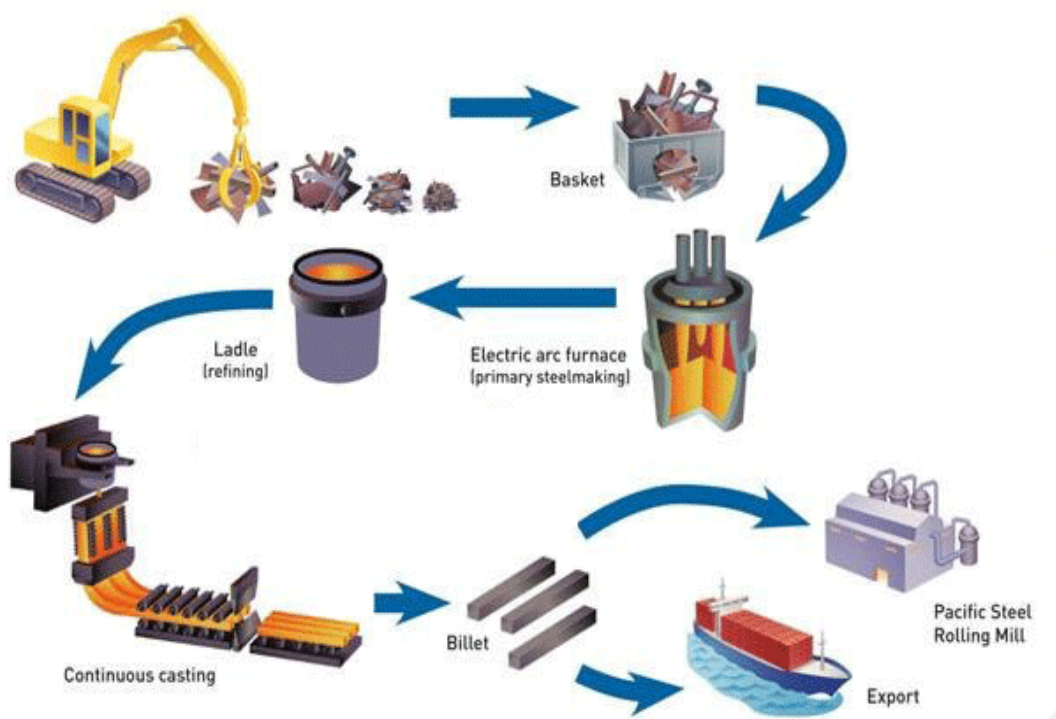
Quặng sau khi được khai thác từ các mỏ sẽ được chuyển về các nhà máy thép, trải qua quá trình luyện gang với các bước như sau:

Quặng kim loại được nung nóng ở một nhiệt độ cao nhất định thông thường là 1300 độ C trở thành các dòng kim loại nóng chảy.

Dòng kim loại này được dẫn tới lò hồ quang điện để xử lý (các tạp chất được tách ra khỏi và các thành phần hoá học trong đó được điều chỉnh

Cuối cùng, dòng kim loại nóng chảy được đúc liên tục để tạo thành các phôi thép

Quy trình tạo ra phôi thép khép kín:



Sau đó phôi thép sẽ được cán và gia công thành thép thành phẩm. Đây chính là quy trình chung trong mọi dây chuyền sản xuất sắt tại bất kì nhà máy nào. Do đó, có thể hiểu một cách

Đơn giản nhất phôi thép là sản phẩm của quá trình luyện phôi nằm trong dây chuyền sản xuất sắt thép và là nguyên liệu đầu vào của nhà máy cán thép xây dựng thành phẩm.

Sau khi sản xuất xong phôi thép có thể tồn tại ở 2 trạng thái khác nhau như:

Trạng thái nóng: sau khi hình thành phôi thép được duy trì phôi ở 1 nhiệt độ cao để đưa trực tiếp vào nhà máy cán thép nhằm cán ra thép xây dựng thành phẩm.

Trạng thái nguội: Nếu muốn chuyển tới các nhà máy khác, phôi thép sẽ được để ở trạng thái nguội. Để thực hiện quá trình cán thép thành phẩm phôi thép phải được làm nóng lại.

Hiện nay ở nước ta, hầu hết các số nhà máy sản xuất thép lớn như Pomina, Việt Nhật Thép Hòa Phát đều không ngừng đầu tư máy móc, dây chuyền công nghệ để xây dựng nên những khu liên hợp sản xuất gang thép khép kín, đồng bộ, tạo ra chuỗi liên hoàn trong sản xuất thép theo công nghệ hiện đại của thế giới.

Phôi thép được chia thành nhiều loại với những mục đích sử dụng khác nhau nhưng chủ yếu là 3 loại dưới đây:

Phôi thép vuông: Quy cách phổ biến của loại phôi thép này thường là: 100 x 100, 125 x 125, 150 x 150 chiều dài từ 6 – 12 m. Loại phôi này được sử dụng chủ yếu để sản xuất thép cuộn, thép thanh vằn xây dựng thành phẩm.



Phôi thép đẹp: Loại phôi thép này thường có tiết diện cắt ngang mặt hình chữ nhật và đó được đưa qua các loại máy móc để cán thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép tấm cán nóng...

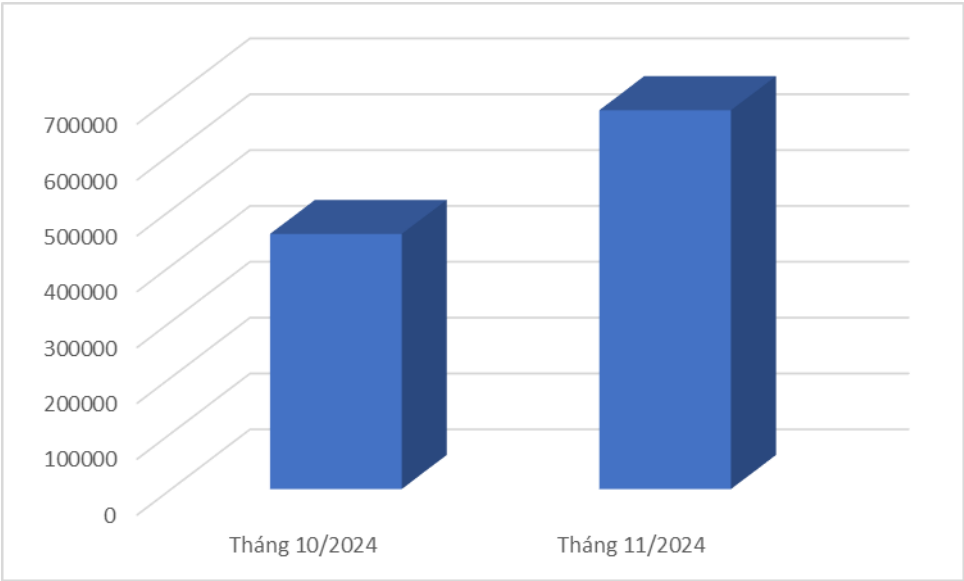
Phôi thép Bloom: Xét về đặc điểm phôi thép Bloom gần như billet nhưng lại có kích thước lớn hơn. Nếu không có phôi thép vuông và phôi thép dẹp thì có thể dùng loại này để thay thế.

b) Giá trị nhập khẩu mặt hàng phôi thép

Tháng 11/2024, tổng giá trị nhập khẩu phôi thép vào Việt Nam đạt 678.346 USD, ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể so với cả tháng trước và cùng kỳ năm trước. Cụ thể, so với tháng 10/2024 (456.783 USD), giá trị nhập khẩu tăng 221.563 USD, tương đương mức tăng 48,5%. So với tháng 11/2023 (600.670 USD), giá trị nhập khẩu tháng 11/2024 tăng 77.676 USD, tương ứng mức tăng 12,9%.

Giá trị nhập khẩu mặt hàng phôi thép vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 10, tháng 11 năm 2024

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Tháng 11/2024, tổng giá trị nhập khẩu phôi thép vào Việt Nam đạt 678.346 USD. Trung Quốc vẫn là nguồn cung quan trọng, chiếm 25,7% tổng giá trị nhập khẩu, tương ứng 174.350 USD. Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc) đóng góp lần lượt 15,0% (tương đương 101.752 USD) và 13,5% (tương đương 91.680 USD), tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng nhờ sản

phẩm chất lượng cao, phù hợp với các ngành công nghiệp đòi hỏi tiêu chuẩn khắt khe. Tổng nhập khẩu từ các nước khác chiếm tỷ trọng 45,8%, tương đương 310.564 USD.

Nước nhập khẩu	Giá trị nhập khẩu (USD)	Tỷ trọng (%)
Trung Quốc	174.350	25,7%
Hàn Quốc	101.752	15,0%
Đài Loan (Trung Quốc)	91.680	13,5%
Các nước khác	310.564	45,8%
Tổng cộng	678.346	100%

2. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

Các công ty sản xuất phôi thép trong nước:

STT	Tên công ty
1	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương
2	Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL
3	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL
4	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL
5	Công ty TNHH Thép Hòa phát Hưng Yên;
6	Công ty TNHH Thép đặc biệt Shengli
7	Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa
8	Công ty Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung
9	Công ty TNHH Thép Tungho Việt Nam
10	Công ty Cổ phần Thép Pomina
11	Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên

Tháng 11/2024, sản xuất thép thô đạt 1,87 triệu tấn, tăng nhẹ 1,8% so với tháng trước và tăng 13% so với cùng kỳ tháng 11/2023. Sản xuất thép thành phẩm các loại đạt 2,471 triệu tấn, giảm 5,2% so với tháng 10/2024 (tất cả các sản phẩm thép đều ghi nhận mức giảm, nhiều nhất là tôn mạ KL và SPM có mức giảm 10,66%, chỉ riêng cuộn cán nóng HRC có mức tăng không đáng kể); nhưng tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2023 (tăng trưởng của ngành sản xuất tôn mạ kim loại & sơn phủ màu là 11,4% và thép xây dựng là 7,6%, trong khi ống thép giảm 1%, HRC giảm 1,3% và CRC giảm 26,7%).

Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, sản xuất thép thô đạt hơn 20,06 triệu tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2023; Tiêu thụ thép thô nội bộ và xuất bán đạt 19,57 triệu tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó xuất khẩu đạt 2,556 triệu tấn, tăng 59% so với cùng kỳ 2023 (chủ yếu là xuất khẩu phôi dẹt (slab)).

Sản xuất thép thành phẩm các loại đạt 26,948 triệu tấn, tăng 7,7%. Trong đó, sản xuất thép tôn mạ kim loại & sơn phủ màu đạt cao nhất là 25,7%, thép xây dựng tăng 11,7%, Ống thép tăng 4,0% và HRC là 2,8%; Duy nhất sản xuất thép cuộn cán nguội ghi nhận mức tăng trưởng âm là 17,3%.

Bán hàng thép thành phẩm đạt 26,776 triệu tấn, tăng 13% so với cùng kỳ. Mức tăng trưởng được ghi nhận ở hầu hết các mặt hàng, trong đó cuộn cán nguội (CRC) tăng cao nhất là 40,8%; tiếp đến là tôn mạ kim loại và sơn phủ màu tăng 32,8%, thép xây dựng 11,9% và ống thép 4,8%, riêng thép cuộn cán nóng (HRC) giảm 2,2% so với cùng kỳ 2023.

Xuất khẩu thép thành phẩm 11 tháng đầu năm 2024 đạt 7,646 triệu tấn, tăng trưởng 2,8% so với cùng kỳ 2023; Tốc độ tăng trưởng đều ở các mặt hàng trừ cuộn cán nóng giảm 31,3%.

3. Đánh giá và khuyến nghị

Ngày 18 tháng 12 năm 2016, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2968/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam. Các sản phẩm thuộc mã HS: 7207.11.00; 7207.19.00; 7207.20.29; 7207.20.99; 7224.90.00; 7213.10.10; 7213.10.90; 7213.91.20; 7214.20.31; 7214.20.41; 7227.90.00; 7228.30.10; 9811.00.00.

Theo quy định của Hiệp định Tự vệ của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) mà Việt Nam là thành viên, Bộ Công Thương cũng đã quyết định lộ trình áp thuế tự vệ theo hướng giảm dần đối với các mặt hàng phôi thép và thép dài như sau:

Thời gian có hiệu lực	Thuế phôi thép
Từ ngày 22/3/2016 (ngày Quyết định áp dụng biện pháp tạm thời có hiệu lực) đến ngày 01/8/2016	23,3% (mức thuế tự vệ tạm thời)
Từ ngày 02/8/2016 (ngày Quyết định áp dụng biện pháp chính thức có hiệu lực) đến ngày 21/3/2017	23,3% (mức thuế tự vệ chính thức)
Từ ngày 22/3/2017 đến ngày 21/3/2018	21,3%
Từ ngày 22/3/2018 đến ngày 21/3/2019	19,3%
Từ ngày 22/3/2019 đến ngày 21/3/2020	17,3%
Từ ngày 22/3/2020 trở đi	0% (nếu không gia hạn)

Ngày 20/03/2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định 918/QĐ-BCT về việc gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu với mức thuế và thời gian gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ như sau:

Thời gian có hiệu lực	Thuế phôi thép
Từ ngày 22/3/2020 đến 21/3/2021	15,3%
Từ ngày 22/3/2021 đến 21/3/2022	13,3%
Từ ngày 22/3/2022 đến 21/3/2023	11,3%
Từ ngày 22/3/2023 trở đi	0% (nếu không gia hạn)

Ngày 21/03/2023, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 691/QĐ-BCT. Theo Quyết định này, Bộ trưởng Bộ Công Thương không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép có mã HS: 7207.11.00; 7207.19.00; 7207.20.29; 7207.20.99; 7224.90.00; và

9811.00.10 được dẫn chiếu tới mã HS 7224.90.00. Theo đó, tại thời điểm tháng 11 năm 2024, mặt hàng phôi thép nhập khẩu và Việt Nam không phải chịu thuế tự vệ.

Phôi thép là sản phẩm trung gian để làm ra các sản phẩm thép khác được sử dụng rất rộng rãi trong các công trình xây dựng hiện nay, là vật liệu chủ đạo để xây nên những tòa nhà cao tầng, những nhịp cầu bắc qua sông. Quan điểm của Chính phủ Việt Nam luôn khuyến khích đầu tư sản xuất thép từ thượng nguồn, ưu tiên sản xuất trong nước vì thép được coi là nền tảng để sản xuất các sản phẩm công nghiệp, giúp các ngành sản xuất trong nước tự chủ được phần nguyên liệu. Bảo vệ sản xuất thượng nguồn trong nước cũng là bảo vệ công ăn việc làm và tạo nguồn thu ngân sách bền vững cho nhà nước. Bên cạnh đó, thép là mặt hàng có lượng nhập khẩu lớn, lại là ngành công nghiệp cốt lõi, tác động đến nhiều ngành kinh tế khác nhau..

Hiện nay, các quốc gia trên thế giới đang tăng cường áp dụng triệt để các hàng rào kỹ thuật và biện pháp phòng vệ thương mại để bảo vệ ngành sản xuất trong nước. Các rào cản kỹ thuật được áp dụng rõ ràng tại các quốc gia như Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc, Anh.... Trong khi đó, gần như các sản phẩm thép nhập khẩu vào Việt Nam đều có thuế nhập khẩu bằng 0%. Hơn nữa, biện pháp tự vệ đối với mặt hàng phôi thép đã bị dỡ bỏ.

Tình hình nhập khẩu phôi thép hiện tại cho thấy khối lượng nhập khẩu còn rất thấp và khó có khả năng tăng nhanh trong thời gian tới. Phôi thép là sản phẩm trung gian trong chuỗi giá trị của ngành thép, chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất nội bộ tại các nhà máy thép để chế tạo các sản phẩm hạ nguồn như thép xây dựng, thép tấm, thép cuộn. Chính vì đặc thù này, nhu cầu nhập khẩu phôi thép chỉ tăng khi nguồn cung nội địa không đáp ứng đủ hoặc chi phí sản xuất trong nước vượt quá chi phí nhập khẩu. Tuy nhiên, với mạng lưới sản xuất và phân phối phôi thép nội địa ngày càng phát triển, các doanh nghiệp trong nước có xu hướng ưu tiên sử dụng nguồn nguyên liệu nội địa để tối ưu hóa chi phí và duy trì tính ổn định trong chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, việc nhập khẩu phôi thép thường gặp phải các rào cản như chi phí vận chuyển cao, thuế nhập khẩu, và yêu cầu về chất lượng, khiến việc nhập khẩu trở thành phương án ít được ưu tiên.

Khả năng tăng nhanh khối lượng nhập khẩu phôi thép trong tương lai gần cũng rất thấp do các yếu tố liên quan đến cơ cấu thị trường và chính sách kinh tế. Nền công nghiệp thép nội địa thường được bảo hộ thông qua các chính sách hỗ trợ và ưu đãi dành cho sản xuất trong

nước, từ đó tạo động lực cho các doanh nghiệp tập trung phát triển năng lực nội tại. Ngoài ra, việc phát triển hệ thống sản xuất khép kín, từ sản xuất phôi thép đến sản phẩm hạ nguồn, giúp các doanh nghiệp kiểm soát tốt hơn chi phí, chất lượng và thời gian giao hàng. Điều này càng củng cố xu hướng sử dụng phôi thép nội địa, thay vì phụ thuộc vào nguồn cung quốc tế.

Nhìn chung, việc nhập khẩu phôi thép ở mức thấp góp phần ổn định thị trường thép trong nước, giảm áp lực từ biến động giá trên thị trường quốc tế và đảm bảo sự bền vững cho ngành thép nội địa. Tuy nhiên, để duy trì và phát triển lợi thế này, các doanh nghiệp cần tiếp tục đầu tư vào công nghệ hiện đại, tối ưu hóa chi phí sản xuất, và nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng tiêu chuẩn ngày càng khắt khe của thị trường. Đồng thời, ngành thép cũng cần theo dõi sát sao diễn biến thị trường quốc tế, đặc biệt là giá nguyên liệu đầu vào và các thay đổi về chính sách thương mại, nhằm chủ động điều chỉnh chiến lược nhập khẩu hoặc sản xuất phù hợp. Việc này không chỉ giúp bảo vệ vị thế của ngành thép trong nước mà còn tạo điều kiện để mở rộng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Hiện nay Việt Nam không còn áp dụng biện pháp tự vệ giá đối với mặt hàng phôi thép nhập khẩu từ Trung Quốc, các doanh nghiệp sản xuất phôi thép trong nước phải đối mặt với thách thức lớn trong việc duy trì sức cạnh tranh và bảo vệ thị phần. Nếu có dấu hiệu cho thấy phôi thép nhập khẩu bị bán phá giá, các doanh nghiệp trong nước cần khẩn trương triển khai các biện pháp nhằm bảo vệ lợi ích của ngành sản xuất nội địa và duy trì sự ổn định của thị trường. Cần thu thập thông tin và bằng chứng chi về hành vi bán phá giá, bao gồm việc so sánh giá nhập khẩu phôi thép với giá thị trường quốc tế, chi phí sản xuất nội địa và giá bán thực tế trong nước. Nếu giá nhập khẩu thấp hơn đáng kể so với chi phí sản xuất thông thường hoặc giá xuất khẩu tại quốc gia sản xuất, đó là dấu hiệu rõ ràng của hành vi bán phá giá. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần theo dõi sát khối lượng nhập khẩu, đặc biệt khi có sự gia tăng đột biến về nguồn cung hoặc khi giá bán của phôi thép nhập khẩu thấp bất thường. Những dữ liệu này sẽ là cơ sở quan trọng để xác định tính chất và mức độ vi phạm, đồng thời làm căn cứ đề xuất đối với cơ quan có thẩm quyền.

Sau khi thu thập đầy đủ bằng chứng, các doanh nghiệp hoặc hiệp hội ngành thép cần phối hợp chặt chẽ để yêu cầu Bộ Công Thương khởi xướng cuộc điều tra chống bán phá giá. Hồ sơ đề nghị cần được chuẩn bị kỹ lưỡng, bao gồm các tài liệu chứng minh hành vi bán phá giá, thiệt hại cụ thể mà ngành thép nội địa phải chịu, và mối quan hệ nhân quả giữa hai yếu tố

này. Ví dụ, thiệt hại có thể bao gồm sự sụt giảm doanh thu, lợi nhuận, hay thị phần của các nhà sản xuất nội địa. Trong quá trình điều tra, các doanh nghiệp cần cung cấp thông tin minh bạch về chi phí sản xuất, giá bán và các số liệu kinh doanh khác để hỗ trợ cơ quan chức năng phân tích và xác định bản chất của vấn đề. Nếu kết quả điều tra kết luận rằng có hành vi bán phá giá, các doanh nghiệp có thể yêu cầu áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại như áp thuế chống bán phá giá để điều chỉnh lại giá nhập khẩu về mức hợp lý.

Ngoài các biện pháp pháp lý, doanh nghiệp cần chú trọng vào việc tăng cường nội lực để nâng cao năng lực cạnh tranh. Một trong những chiến lược hiệu quả là đầu tư vào công nghệ sản xuất hiện đại nhằm giảm chi phí, tăng năng suất và cải thiện chất lượng sản phẩm. Khi sản phẩm nội địa có tính cạnh tranh cao về giá và chất lượng, áp lực từ hàng nhập khẩu giá rẻ sẽ giảm đáng kể. Đồng thời, các doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất sang các dòng sản phẩm giá trị gia tăng hoặc tập trung vào các phân khúc thị trường cao cấp để giảm thiểu sự cạnh tranh trực tiếp với hàng nhập khẩu trong các phân khúc giá thấp. Bên cạnh đó, việc đa dạng hóa thị trường tiêu thụ và tìm kiếm cơ hội xuất khẩu mới cũng là một giải pháp hiệu quả để giảm sự phụ thuộc vào thị trường nội địa và đối phó với tác động của hàng nhập khẩu bán phá giá.

Phối hợp với các hiệp hội ngành thép và các đối tác thương mại cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đối phó với hàng nhập khẩu bán phá giá. Các hiệp hội ngành thép có thể đại diện cho tiếng nói chung của các doanh nghiệp, thúc đẩy quá trình điều tra và vận động áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trên quy mô toàn ngành. Hơn nữa, hiệp hội có thể đóng vai trò trung gian trong việc chia sẻ thông tin, tạo diễn đàn để các doanh nghiệp hợp tác và phối hợp trong việc giải quyết vấn đề. Ngoài ra, làm việc với các đối tác thương mại quốc tế có thể giúp phát hiện và ngăn chặn sớm các hành vi cạnh tranh không lành mạnh từ các nhà xuất khẩu.

Doanh nghiệp cần thiết lập hệ thống giám sát thị trường chặt chẽ để phát hiện kịp thời các biến động bất thường và chủ động điều chỉnh chiến lược kinh doanh. Điều này bao gồm việc cập nhật thông tin về giá cả, khối lượng nhập khẩu và các chính sách thương mại quốc tế có thể ảnh hưởng đến thị trường thép. Sự chủ động và linh hoạt trong chiến lược kinh doanh, kết hợp với các biện pháp pháp lý và nội lực cạnh tranh mạnh mẽ, sẽ giúp các doanh nghiệp ứng phó hiệu quả với nguy cơ từ hàng nhập khẩu bán phá giá. Đồng thời, việc này cũng đảm

bảo sự phát triển bền vững và lâu dài cho ngành thép trong nước, không chỉ trong bối cảnh hiện tại mà còn trước những thách thức trong tương lai.

Bên cạnh đó, việc tăng cường đầu tư vào công nghệ sản xuất hiện đại và tự động hóa sẽ giúp các doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, từ đó cạnh tranh hiệu quả hơn với các sản phẩm nhập khẩu giá rẻ. Đặc biệt, việc ứng dụng các công nghệ xanh, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, không chỉ giúp doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường mà còn có thể là yếu tố cạnh tranh quan trọng trong việc thu hút khách hàng và đối tác kinh doanh.

Các doanh nghiệp trong ngành thép cần phải đặc biệt chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đội ngũ nhân viên cần được đào tạo bài bản và thường xuyên cập nhật các kiến thức mới về thị trường và công nghệ sản xuất. Điều này không chỉ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp mà còn tạo ra một môi trường làm việc sáng tạo và đổi mới. Để làm được điều này, doanh nghiệp có thể hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, hoặc các tổ chức đào tạo quốc tế nhằm cung cấp chương trình huấn luyện chuyên sâu và kỹ năng thực tế cho nhân viên.

Trong bối cảnh ngành thép đang trải qua nhiều thay đổi và thách thức, việc phát triển các chiến lược xuất khẩu và mở rộng thị trường quốc tế là vô cùng quan trọng. Các doanh nghiệp cần nghiên cứu và tìm kiếm cơ hội xuất khẩu phôi thép sang các quốc gia có nhu cầu cao, như các quốc gia ASEAN, EU, và Mỹ, nhằm mở rộng kênh tiêu thụ sản phẩm và tăng trưởng doanh thu. Việc ký kết các hiệp định thương mại tự do, cải thiện chất lượng sản phẩm, và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Trong bối cảnh ngành thép Việt Nam ngày càng phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các quốc gia khác, việc duy trì một chiến lược phát triển bền vững và ổn định cho ngành sản xuất thép trong nước là hết sức quan trọng. Các doanh nghiệp sản xuất thép cần phải thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với Cục Phòng vệ thương mại để bảo vệ quyền lợi và ứng phó hiệu quả với những thách thức từ thị trường quốc tế. Cục Phòng vệ thương mại đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại nhằm bảo vệ ngành sản xuất trong nước khỏi những tác động tiêu cực của các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, chẳng hạn như bán phá giá và trợ cấp thương mại từ các quốc gia xuất khẩu. Việc liên hệ chặt chẽ với Cục Phòng vệ thương mại giúp các doanh nghiệp có thể kịp thời phát hiện và giải quyết các

vấn đề liên quan đến việc nhập khẩu thép với giá thấp bất hợp lý. Các doanh nghiệp có thể hợp tác với Cục Phòng vệ thương mại để đề nghị tiến hành các cuộc điều tra về hành vi bán phá giá của các nhà sản xuất và xuất khẩu nước ngoài. Nếu phát hiện các hành vi này, Cục sẽ có thể áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, chẳng hạn như thuế chống bán phá giá, để bảo vệ các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước. Việc áp dụng các biện pháp này không chỉ giúp các doanh nghiệp giảm bớt sự cạnh tranh không công bằng từ thép nhập khẩu mà còn tạo điều kiện cho ngành thép trong nước phát triển mạnh mẽ và bền vững. Ngoài ra, các doanh nghiệp có thể nhận được sự tư vấn và hỗ trợ về các quy định pháp lý liên quan đến phòng vệ thương mại từ Cục Phòng vệ thương mại. Các doanh nghiệp cần phải hiểu rõ các quy trình và thủ tục khi tham gia vào các cuộc điều tra bán phá giá, để có thể bảo vệ quyền lợi của mình một cách hiệu quả. Cục Phòng vệ Thương mại sẽ cung cấp các thông tin chi tiết về cách thức nộp đơn khiếu nại và các biện pháp pháp lý khác, giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình. Điều này không chỉ mang lại lợi ích trong ngắn hạn mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp trong ngành thép.

THEO DÕI MẶT HÀNG PHÂN BÓN NHẬP KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP tháng 11 năm 2024

Tình hình nhập khẩu phân bón chung:

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 11/2024 nhập khẩu phân bón các loại của Việt Nam đạt 474,85 nghìn tấn, trị giá đạt trên 157,05 triệu USD, so tháng 10/2024 giảm 7,81% về lượng và giảm 1,02% về trị giá, so tháng 11/2023 tăng 30,04% về lượng và tăng 13,16% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2024, nhập khẩu phân bón của Việt Nam đạt trên 4,82 triệu tấn, trị giá 1,58 tỷ USD tăng 30,88% về lượng và tăng 25,55% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc trong tháng 11/2024 đạt trên 256,58 nghìn tấn, trị giá 85,16 triệu USD, so với tháng 10/2024 tăng 9,88% về lượng và tăng 19,87% về trị giá, so với tháng 11/2023 tăng 29,97% về lượng và tăng 7,41% về trị giá, chiếm 54,22% thị phần.

Tháng 11/2024, nhập khẩu từ thị trường Nga đạt 42,82 nghìn tấn, trị giá 18,27 triệu USD; so với tháng trước giảm 23,1% về lượng và tăng 3,8% về trị giá, so với tháng 11/2023 tăng 33,71% về lượng và tăng 24,41% về trị giá, chiếm 11,63% thị phần.

Nhập khẩu từ thị trường Asean đạt 37,18 nghìn tấn, trị giá 11,95 triệu USD; so với tháng trước giảm mạnh 39,98% về lượng và giảm 30,65% về trị giá, so với tháng 11/2023 tăng 35,64% về lượng và tăng 26,59% về trị giá, chiếm 7,61% thị phần.

Tính đến hết 11 tháng năm 2024, nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc đạt trên 2,1 triệu tấn, trị giá 673,48 triệu USD, tăng 14,71% về lượng và tăng 12,18% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 42,39% thị phần.

Tính đến hết tháng năm 2024, nhập khẩu phân bón từ thị trường Nga đạt trên 545,64 nghìn tấn, trị giá 227,79 triệu USD, tăng mạnh 134,95% về lượng và tăng mạnh 109,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 14,34% thị phần.

Lũy kế 11 tháng năm 2024, nhập khẩu phân bón từ khối Asean đạt trên 556,81 nghìn tấn, trị giá 166,34 triệu USD, tăng 28,53% về lượng và tăng 6,93% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 10,47% thị phần.

Lượng nhập khẩu phân bón của Việt Nam tăng mạnh trong năm 2024, nhưng trị giá không tăng tương ứng, cho thấy giá nhập khẩu trung bình đang có xu hướng giảm. Các thị trường như Trung Quốc, Nga, và các thành viên FTA EAEU ngày càng đóng vai trò quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn. Việt Nam đang tận dụng tốt các hiệp định thương mại tự do (FTA) để mở rộng nguồn cung phân bón. Tuy nhiên, cần tập trung vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh và đa dạng hóa thị trường để đảm bảo hiệu quả kinh tế trong dài hạn. Mặc dù lượng nhập khẩu từ các thị trường có FTA với Việt Nam tăng, trị giá tăng chậm hơn, phản ánh tác động từ ưu đãi thuế quan và cạnh tranh giá. Một số thị trường (Philippines, Malaysia, Ấn Độ) ghi nhận mức tăng đột biến về lượng và trị giá nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ.

Nhập khẩu từ các thị trường truyền thống (ASEAN, Nhật Bản) giảm tỷ trọng, đòi hỏi cần tăng cường năng lực cạnh tranh. Nhu cầu nhập khẩu từ các thị trường nhỏ lẻ tăng nhanh, gây áp lực phân bổ nguồn lực. Nhập khẩu phân bón sẽ tiếp tục tăng trong tháng cuối năm, tập trung vào các thị trường FTA như Trung Quốc, Nga và các nước tham gia EAEU. Nhập khẩu

phân bón của Việt Nam từ các thị trường ASEAN và Nhật Bản có thể phục hồi nhờ các chính sách hỗ trợ thương mại.

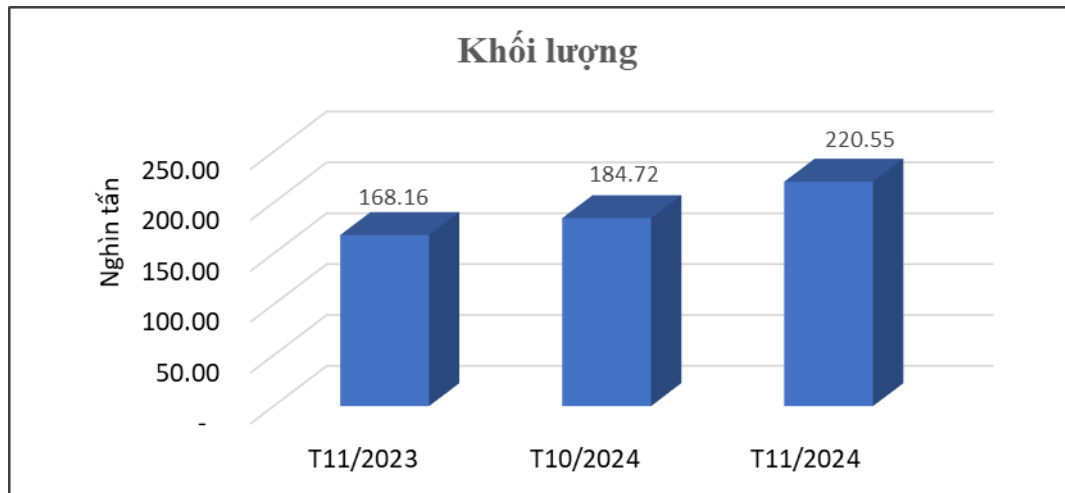
Với vai trò quan trọng của nông nghiệp trong nền kinh tế, nhu cầu phân bón trong nước dự kiến sẽ tiếp tục tăng để đáp ứng sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh các mùa vụ chính. Nếu giá phân bón quốc tế có xu hướng giảm do nguồn cung dồi dào hoặc chi phí vận chuyển hạ, Việt Nam có thể tận dụng để tăng cường nhập khẩu.

Xu hướng giảm giá phân bón có thể là kết quả của việc tăng nguồn cung trên thị trường toàn cầu, chi phí sản xuất thấp hơn hoặc các chính sách thương mại quốc tế. Trong ngắn hạn, giá phân bón có thể duy trì ở mức thấp do các yếu tố như chi phí năng lượng giảm hoặc sản lượng phân bón tăng từ các nước sản xuất chính. Tuy nhiên, cần theo dõi các yếu tố địa chính trị và biến động kinh tế toàn cầu để dự báo chính xác hơn. Giá phân bón nhập khẩu của Việt Nam trong thời gian tới có thể tiếp tục ở mức ổn định hoặc giảm nhẹ, đặc biệt từ các đối tác trong RCEP và CPTPP. Các yếu tố như chính sách thuế quan, chi phí vận chuyển và sản xuất quốc tế sẽ là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến xu hướng giá trong tương lai.

Theo dự báo, trong thời gian tới, Việt Nam dự kiến sẽ duy trì mức nhập khẩu ổn định và có thể tăng trưởng nhẹ về khối lượng và giá trị nhập khẩu phân bón. Điều này sẽ giúp đáp ứng nhu cầu trong nước, đảm bảo an ninh lương thực và ổn định sản xuất nông nghiệp. Việc tăng nhập khẩu từ Nga, ASEAN và các nước thuộc các hiệp định thương mại tự do sẽ là xu hướng chính để giảm thiểu rủi ro và tận dụng ưu đãi.

Tình hình nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP và MAP vào Việt Nam tháng 11 năm 2024 được dự báo như sau:

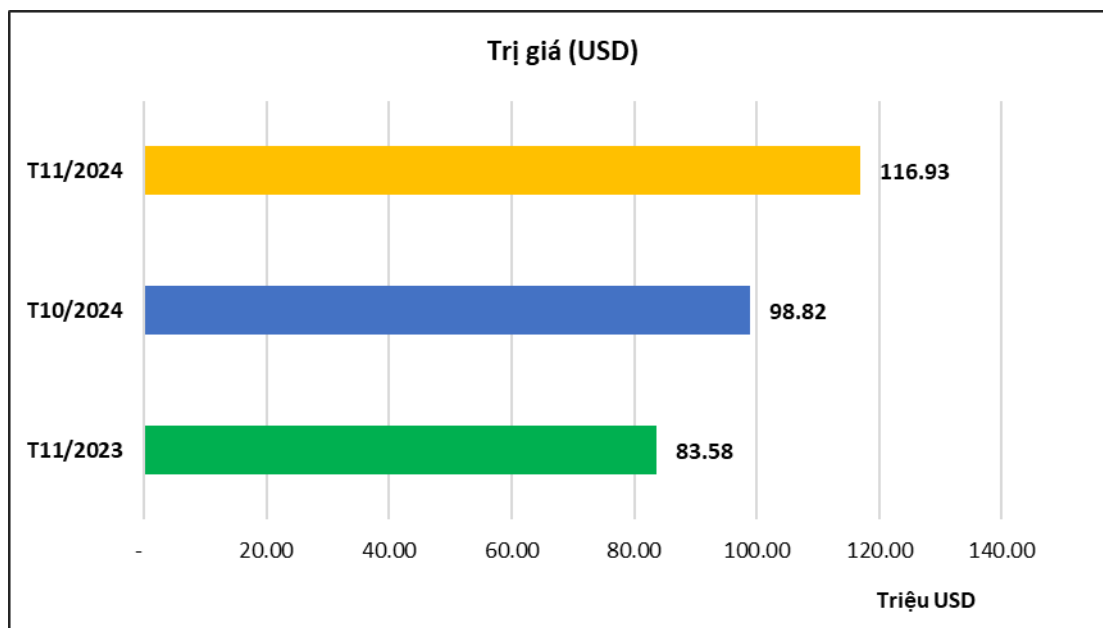
Hình 1 – Dự báo lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP và MAP vào Việt Nam trong tháng 11 các năm 2023, 2024



Nguồn: IHS Markit

Khối lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 11 năm 2023 là 168,16 nghìn tấn và lượng nhập khẩu được dự báo trong tháng 11 năm 2024 là 220,55 nghìn tấn. Như vậy, lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón này trong tháng 10 năm 2024 được dự báo tăng 52,38 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2023 (tương ứng tăng 31,15%); và tăng 35,82 nghìn tấn so với tháng 10 năm 2024 (tăng 19,4%).

Hình 2 – Dự báo trị giá nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào Việt Nam trong tháng 11 các năm 2023, 2024



Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 11 năm 2024, giá trị nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP được dự báo đạt khoảng 116,93 triệu USD, tăng 18,11 triệu USD so với tháng trước (tương ứng tăng 18,33%) và tăng 33,34 triệu USD (tương ứng tăng gần 40%) so với cùng kỳ năm 2023.

2. Đánh giá chung về tình hình sản xuất phân bón trong nước

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong tháng 11/2024, lượng phân bón Ure sản xuất đạt 231,8 nghìn tấn, giảm 6,7% so với tháng 10/2024 và tăng 7% so với tháng 11/2023; Cũng trong tháng 11/2024, lượng phân bón NPK trong nước sản xuất đạt 276,1 nghìn tấn, giảm 6% so với tháng trước và tăng 3,8% so với tháng 11/2023.

Tính chung 11 tháng năm 2024, lượng phân bón Ure sản xuất đạt 2.515,9 nghìn tấn, tăng 9%; còn tổng lượng phân bón NPK trong nước sản xuất đạt 2.902,4 nghìn tấn, tăng 11,9% so với cùng kỳ năm 2023. Cả hai loại phân bón Ure và NPK đều ghi nhận mức tăng trưởng sản lượng đáng kể trong 11 tháng đầu năm, lần lượt là 9% và 11,9%. Điều này cho thấy ngành sản xuất phân bón đang hoạt động hiệu quả và có sự phát triển tốt.

Nhu cầu tiêu thụ phân bón ổn định, giá nguyên liệu nhập khẩu (như khí tự nhiên, amoni-ac) có xu hướng giảm trong năm, chính sách hỗ trợ sản xuất trong nước. Thời vụ nông nghiệp thay đổi và áp lực từ thị trường quốc tế, nơi giá phân bón giảm khiến cạnh tranh gia tăng. Trong tháng cuối năm 2024, sản lượng sản xuất có thể ổn định hoặc giảm nhẹ do nhu cầu tiêu thụ giảm theo chu kỳ vụ mùa. Tuy nhiên, các nhà sản xuất có thể tăng cường xuất khẩu để giảm áp lực tồn kho.

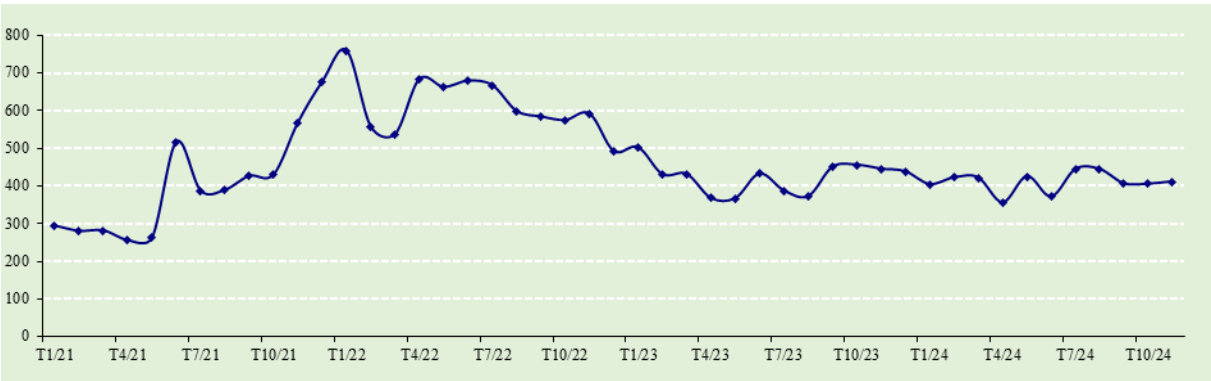
Với mức tăng trưởng ổn định, Việt Nam có tiềm năng mở rộng thị trường xuất khẩu, đặc biệt trong bối cảnh giá phân bón trên thế giới đang giảm, tạo cơ hội cạnh tranh về giá. Các nhà máy cần tiếp tục nâng cấp công nghệ, cải thiện chất lượng để đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt hơn từ thị trường xuất khẩu.

Ngành sản xuất phân bón của Việt Nam trong năm 2024 duy trì được mức tăng trưởng tốt, với sản lượng cả Ure và NPK đều tăng so với năm trước. Dù có sự giảm nhẹ sản lượng trong tháng 11/2024, xu hướng tổng thể cho thấy sự ổn định và tiềm năng phát triển mạnh mẽ, nhất là khi kết hợp hiệu quả giữa sản xuất nội địa và xuất khẩu.

Tình hình xuất khẩu phân bón:

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu phân bón của Việt Nam trong tháng 11/2024 đạt 130,73 nghìn tấn, trị giá trên 53,83 triệu USD, giảm 11,36% về lượng và giảm 10% về trị giá so với tháng 10/2024; so với tháng 11/2023 tăng mạnh 56,48% về lượng và tăng mạnh 43,92% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước đạt trên 1,57 triệu tấn, trị giá 644,46 triệu USD, tăng 13,67% về lượng và tăng 11,62% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 4: Giá xuất khẩu mặt hàng phân bón trung bình của Việt Nam
(Đvt: Usd/Tấn)



Nguồn: VITIC

Trong tháng 11/2024, xuất khẩu phân bón của Việt Nam sang khối thị trường Asean, đạt 88,13 nghìn tấn, trị giá 35,23 triệu USD, chiếm 65,44% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; trong đó thị trường Campuchia đạt 57,61 nghìn tấn, trị giá 22,14 triệu USD, giảm 3,5% về lượng và giảm 4,51% trị về giá so với tháng 10/2024, so với tháng 11/2023 tăng mạnh 74,03% về lượng và tăng mạnh 67% trị về giá, chiếm 41,13% tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước. Xuất khẩu phân bón sang thị trường Hàn Quốc trong tháng 11/2024 đạt 23,92 nghìn tấn, trị giá 9,33 triệu USD, so với tháng 10/2024 tăng 31,46% về lượng và tăng 36,03% trị về giá, so với tháng 11/2023 tăng đột biến 4.684,8% về lượng và 4.343,43% trị về giá, chiếm 17,34% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Tính đến hết 11 tháng năm 2024, xuất khẩu phân bón sang thị trường Asean đạt 857,12 nghìn tấn, trị giá 355,44 triệu USD, chiếm 55,15% tổng kim ngạch xuất khẩu tổng kim ngạch xuất khẩu; trong đó xuất khẩu phân bón sang thị trường Campuchia đạt 356,16 nghìn tấn, trị

giá 219,51 triệu USD, tăng 8,36% về lượng và tăng 5,49% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 34,06% thị phần.

Lượng xuất khẩu tăng mạnh nhờ nhu cầu cao từ các thị trường như Campuchia, Hàn Quốc, Nhật Bản. Trị giá xuất khẩu tăng chậm hơn lượng, phản ánh sự cạnh tranh gay gắt và giá phân bón trên thị trường thế giới có xu hướng giảm.

Xuất khẩu một số thị trường như Thái Lan, Myanmar và Mozambique có xu hướng giảm cả về lượng và trị giá, cần các biện pháp cải thiện quan hệ thương mại và phát triển kênh xuất khẩu.

Xuất khẩu phân bón của Việt Nam có thể tiếp tục tăng trưởng nhờ nhu cầu ổn định từ các thị trường lớn và lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do (FTA). Giá trị xuất khẩu có thể chịu áp lực do cạnh tranh gay gắt và giá cả giảm.

Xuất khẩu phân bón của Việt Nam trong năm 2024 ghi nhận sự tăng trưởng tích cực, đặc biệt tại các thị trường lớn như Campuchia, Hàn Quốc và Nhật Bản. Tuy nhiên, để duy trì và mở rộng thị phần, cần tiếp tục đổi mới chiến lược xuất khẩu và tối ưu hóa lợi thế từ các hiệp định thương mại. Tăng cường thâm nhập các thị trường tăng trưởng nhanh như Hàn Quốc, Nhật Bản, và ASEAN. Đa dạng hóa sản phẩm phân bón để đáp ứng nhu cầu khác nhau từ các thị trường. Xây dựng chiến lược cạnh tranh về giá và chất lượng để duy trì vị thế tại các thị trường truyền thống như Campuchia và Philippines.

Ø Các công ty sản xuất phân bón DAP, MAP trong nước:

- Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM;
- Công ty Cổ phần DAP 2– VINACHEM;
- Công ty Cổ phần Hóa chất và Phân bón Hóa chất Đức Giang.

3. Đánh giá & khuyến nghị

Từ các phân tích ở phần 1 và 2 trên, có thể thấy nhập khẩu hiện tại là không đáng kể so với sản xuất trong nước, do đó hiện tại nhập khẩu phân bón DAP và MAP chưa ảnh hưởng nhiều đến ngành sản xuất phân bón trong nước.

Vì vậy, với các biến động khó lường trước của thị trường thế giới, trong thời gian tới, Bộ Công Thương cùng với các doanh nghiệp cần tiếp tục bám sát diễn biến của thị trường, đặc biệt là diễn biến **tăng lượng nhập khẩu** để nghiên cứu, đề xuất chính sách, hoặc biện pháp can thiệp kịp thời nhằm đảm bảo sự lành mạnh của thị trường, tạo điều kiện sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp trong nước.

Ø Thông tin vụ việc:

Ngày 12 tháng 5 năm 2017, căn cứ Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của ngành sản xuất trong nước, quy định của WTO và Pháp lệnh Tự vệ, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1682A/QĐ-BCT khởi xướng vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu đối với phân bón DAP và MAP nhập khẩu vào Việt Nam.

Ngày 04 tháng 8 năm 2017, trên cơ sở Kết luận điều tra sơ bộ cho thấy hàng hóa nhập khẩu đã gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất trong nước, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3044/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với phân bón DAP và MAP nhập khẩu, với mức thuế tự vệ tạm thời là 1.855.790 đồng/tấn và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 8 năm 2017 đến ngày 06 tháng 3 năm 2018.

Ngày 20/10/2021, Cơ quan điều tra nhận được hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số một số sản phẩm phân bón DAP, MAP nhập khẩu bởi đại diện ngành sản xuất trong nước gồm ba công ty: CTCP DAP- Vinachem, CTCP DAP số 2- Vinachem và CTCP hóa chất Đức Giang. Bộ Công Thương quyết định không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phân bón DAP, MAP nhập khẩu theo Quyết định 1845/QĐ-BCT. Như vậy, từ ngày 7/9/2022, biện pháp tự vệ hết hạn, mức thuế về 0 đồng/tấn. Những thay đổi này có những tác động nhất định đến tình hình hoạt động của ngành sản xuất phân bón DAP, MAP trong nước.

Việc áp dụng thuế tự vệ theo lộ trình giảm dần một mặt tạo môi trường công bằng cho sản xuất trong nước phát triển nhưng cùng với đó cũng hướng tới việc duy trì thị trường cạnh tranh để mang tới lợi ích cho người sử dụng phân bón. Các biện pháp phòng vệ thương mại, trong đó có biện pháp tự vệ, là các biện pháp có tính chất dài hạn nhằm đem lại một môi trường cạnh tranh công bằng giữa hàng hóa sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu.

Diễn biến vụ việc:

Thời gian	Sự kiện
12/05/2017	Khởi xướng điều tra
04/08/2017	Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời
02/03/2018	Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ chính thức
21/03/2018	Thông báo về Hướng dẫn thực hiện việc miễn trừ áp dụng biện pháp tự vệ
12/10/2018	Thông báo tiếp nhận đơn yêu cầu miễn trừ áp dụng biện pháp tự vệ
31/05/2019	Thông báo công khai về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ
02/07/2019	Cục PVTM đã nhận được Hồ sơ yêu cầu từ Công ty Cổ phần DAP - Vinachem và Công ty Cổ phần số 2 – Vinachem (Bên yêu cầu)
10/07/2019	Ban hành Công văn đề nghị bên yêu cầu bổ sung một số thông tin liên quan
02/08/2019	Cục PVTM đã nhận được hồ sơ bổ sung thông tin theo yêu cầu
13/08/2019	Cơ quan điều tra xác nhận hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ theo quy định
03/09/2019	Ban hành Quyết định 2700/QĐ-BCT rà soát cuối kỳ
18/09/2019	Ban hành Công văn số 817/PVTM-P2 v/v bản câu hỏi rà soát cuối kỳ cho các công ty SX trong nước và các công ty nhập khẩu
07/10/2019	Ban hành Công văn số 874/PVTM-P2 v/v thông báo nộp hồ sơ đề nghị miễn trừ
13/01/2020	Tổ chức buổi tham vấn để các bên liên quan có thể trình bày các quan điểm liên quan tới vụ việc
03/03/2020	Quyết định gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ
28/01/2022	Quyết định rà soát cuối kỳ biện pháp tự vệ (Quyết định 117/QĐ-BCT)
14/09/2022	Quyết định không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ (Quyết định 1845/QĐ-BCT)

Ø Thông tin chính sách và thị trường:

Mặc dù thị trường phân đạm toàn cầu bước vào năm 2024 với triển vọng tích cực, tuy nhiên trong giai đoạn cuối năm 2024 có các yếu tố được dự báo có thể tác động đến thị trường này như sau:

Chính sách hạn chế xuất khẩu từ các quốc gia sản xuất lớn: Trung Quốc tiếp tục duy trì chính sách hạn chế xuất khẩu phân bón, bao gồm phân đạm, nhằm đảm bảo nguồn cung nội địa và kiểm soát giá cả trong nước. Chính sách này có thể dẫn đến sự thiếu hụt nguồn cung trên thị trường quốc tế, gây áp lực tăng giá. Nga cũng thực hiện các biện pháp kiểm soát xuất khẩu phân bón, góp phần làm giảm nguồn cung toàn cầu và ảnh hưởng đến giá cả.

Biến động giá nguyên liệu đầu vào: khí tự nhiên là nguyên liệu chính trong sản xuất phân đạm, giá khí tự nhiên dự kiến tăng trong năm 2025, có thể ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và giá bán phân đạm.

Nhu cầu thị trường: Nhu cầu phân đạm phụ thuộc vào mùa vụ và diện tích canh tác. Trong giai đoạn cuối năm, nhu cầu có thể giảm do kết thúc mùa vụ chính ở nhiều khu vực, dẫn đến áp lực giảm giá.

Yếu tố thời tiết: Hiện tượng La Nina gây mưa nhiều hơn ở một số khu vực, có thể thúc đẩy hoạt động trồng trọt và tăng nhu cầu phân bón. Tuy nhiên, tác động cụ thể còn phụ thuộc vào điều kiện thời tiết từng vùng.

Tình hình kinh tế toàn cầu: Suy thoái kinh tế hoặc biến động tài chính có thể ảnh hưởng đến sức mua và đầu tư vào nông nghiệp, từ đó tác động đến nhu cầu phân đạm.

Một số yếu tố mới có thể thay đổi mạnh triển vọng thị trường trong năm nay, trong đó bao gồm cuộc chiến ở Trung Đông, xu hướng giá khí thiên nhiên, giá nông sản, các yếu tố thời tiết có thể ảnh hưởng đến quyết định gieo trồng của người nông dân, đánh giá của người nông dân về giá phân bón và sức mua của họ. Doanh nghiệp cần theo dõi sát sao các yếu tố này để điều chỉnh chiến lược kinh doanh phù hợp.

Phụ lục – Thông tin về mặt hàng phân bón

1. Mô tả mặt hàng Phân bón

Mặt hàng nghiên cứu là các loại phân bón vô cơ phức hợp hoặc hỗn hợp với hai thành phần chính là Đạm (Ni-tơ hoặc N) và Lân (P2O5), trong đó lượng Ni-tơ chiếm ít nhất 7% và lượng P2O5 chiếm ít nhất 30%.

Các sản phẩm này thuộc các mã HS:

3105.1020; 3105.1090; 3105.2000; 3105.3000; 3105.4000; 3105.5100; 3105.5900; 3105.9000

Ø Phân bón DAP (diammonium phosphate):

Phân bón DAP có các đặc tính như sau:

- Công thức hóa học: $(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$;
- Hình dạng: dạng hạt;
- Hàm lượng lân trong 1 kg DAP có giá trị bằng 2,8 kg supe lân hoặc lân nung chảy;
- DAP là loại phân trung tính, lân trong DAP tan nhanh trong nước nên cây dễ hấp thu;
- Màu sắc: vàng, xanh, đen, nâu.

Ø Phân bón MAP (monoammonium phosphate):

Phân bón MAP có các đặc tính như sau:

- Công thức hóa học: $\text{NH}_4\text{H}_2\text{PO}_4$;
- Khối lượng phân tử: 115,02g/mol;
- Nhiệt độ nóng chảy: 190°C;
- Hình dạng: dạng bột;
- Màu sắc: trắng trong, trắng ngà, trắng xanh.

2. Quy trình sản xuất phân bón

Ø Nguyên liệu đầu vào:

Phân bón DAP và MAP đều là phân lân amoni, sản xuất từ phản ứng giữa axit photphoric (H_3PO_4) và amoniac (NH_3).

Nguyên liệu chính:

- Axit photphoric (H_3PO_4): Chiết xuất từ quặng apatit hoặc phốtphorit qua quá trình hòa tan với axit sulfuric.
- Amoniacc (NH_3): Dạng lỏng hoặc khí, cung cấp nguồn đạm.
- Nước và phụ gia: Điều chỉnh độ ẩm, kiểm soát pH.

Ø Quy trình sản xuất chung:

- Giai đoạn 1: Chuẩn bị nguyên liệu

- + Axit photphoric được lọc để loại bỏ tạp chất, đưa về nồng độ phù hợp.
- + Amoniacc được hóa lỏng để dễ dàng kiểm soát trong quá trình phản ứng.

- Giai đoạn 2: Phản ứng tạo phân DAP/MAP

Tùy theo tỷ lệ amoniacc sử dụng, sản phẩm thu được sẽ là MAP ($\text{NH}_4\text{H}_2\text{PO}_4$) hoặc DAP ($(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$).

- Giai đoạn 3: Cô đặc và tạo hạt

- + Dung dịch DAP/MAP sau phản ứng được cô đặc bằng nhiệt.
- + Quá trình tạo hạt bằng tạo viên trong lò quay hoặc phun sấy.
- + Các hạt phân được sấy khô để ổn định kích thước và độ bền.

- Giai đoạn 4: Sàng lọc và đóng gói

- + Kiểm tra kích thước hạt đạt tiêu chuẩn (1-4 mm).
- + Loại bỏ hạt quá nhỏ hoặc quá to.
- + Đóng gói thành phẩm vào bao bì (25kg, 50kg).

Ø Quy trình sản xuất DAP:

DAP được sản xuất từ quặng apatit, amoniac và H_3PO_4 . Axit H_3PO_4 được lấy từ phân xưởng sản xuất photphoric, NH_3 được lấy từ khu lưu trữ amoniac, nước công nghệ được đưa sang thiết bị phản ứng kiểu ống. Tại thiết bị này, toàn bộ H_3PO_4 và khoảng 70% lượng NH_3 cần thiết được đưa vào trong thiết bị phản ứng trung hoà để trung hoà sơ bộ và tạo ra bùn amoni photphat với 22% nước. Bùn này sau đó được đưa tới thiết bị tạo hạt DAP.

Tại thiết bị tạo hạt DAP, bùn được phân phối đều vào thiết bị tạo hạt, và 30% NH_3 còn lại cũng được cấp vào thiết bị này. Đây là thiết bị vệ viên thùng quay, bên trong thùng có lắp các cánh vào thân hình trụ. Do lực trọng trường, bùn di chuyển về đầu phía sau và được vệ thành viên. Các hạt DAP ẩm sau đó được đưa tới thiết bị sấy thùng quay, tại đây nước trong hạt DAP ẩm bị bay hơi và phản ứng tạo DAP còn tiếp tục trong suốt quá trình sấy. Hạt DAP đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật được đưa sang công đoạn đóng bao.

Trong quá trình sản xuất, bụi và một số khí độc thoát ra như NH_3 , HF, SiF_4 ở tất cả các nguồn phát thải như thiết bị trung hoà sơ bộ, thiết bị tạo hạt, máy sấy, gầu tải, sàng phân loại, thiết bị làm nguội DAP đều được thu lại và được xử lý bằng hệ thống xử lý ướt.

Ø Quy trình sản xuất MAP:

Quá trình sản xuất phân bón MAP đi từ 2 nguyên liệu chính là Amoniacc và axit photphoric (H_3PO_4) 50%. Axit H_3PO_4 50% được gia nhiệt tới $60^\circ - 70^\circ C$ nhờ thiết bị gia nhiệt axit với tác nhân nhiệt là hơi nước ở điều kiện áp suất (P) 10 3atm. Axit H_3PO_4 sau gia nhiệt được bơm cao áp bơm lên ống phản ứng ở điều kiện nhiệt độ $60^\circ - 70^\circ C$, áp suất 13atm.

Amoniacc được nhập về bằng xe bồn và được nạp vào bồn chứa Amoniacc hình cầu có khả năng chịu áp suất cao. Amoniacc lỏng được bơm sang thiết bị hóa hơi amoniacc. Tại đây amoniacc lỏng được gia nhiệt hóa hơi bằng hơi nước tới điều kiện áp suất cao 13atm, nhiệt độ $40^\circ - 50^\circ C$. Khí Amoniacc được đẩy tự nhiên tới ống phản ứng tiếp xúc trực tiếp với axit H_3PO_4 để tạo thành sản phẩm MAP trong điều kiện áp cao 6-10 atm, nhiệt độ $180^\circ - 200^\circ C$. Sản phẩm sau đó được phân loại để đạt cỡ hạt nhỏ hơn 2 mm rồi chứa trong xilo trước khi đi đóng bao và được chứa trong kho thành phẩm.

THEO DÕI MẶT HÀNG VÁN GỖ MDF NHẬP KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng Ván gỗ MDF

Sơ bộ số liệu nhập khẩu Ván gỗ MDF trong tháng 11/2024: 99.6K, trong đó chủ yếu là Ván gỗ MDF (31K), lượng Ván gỗ MDF (27.2K), Ván gỗ MDF Xiro Fructoza (20.4K), Ván gỗ MDF Glucoza (12K) và còn lại là lượng ít các loại Ván gỗ MDF lỏng và Ván gỗ MDF khác.

Sơ bộ số liệu nhập khẩu Ván gỗ MDF và tinh luyện lũy kế từ đầu năm đến tháng 10/2024: 674.4K. TOP thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam trong năm 2024: Thái Lan (183.3K), Australia (182K), Myanmar (100.7K), Indonesia (92.6K), Lào (65.9K), Campuchia (11.9K), Malaysia (8.3K).

VỀ CHUNG LOẠI:

Trong tháng 11, lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu về Việt Nam giảm mạnh còn khoảng 31,1 ngàn tấn, giảm 65,2% so với tháng trước. Trong tháng này, nguồn Ván gỗ MDF được nhập chủ yếu bởi Ván gỗ MDF Lam Sơn với lượng 22 ngàn tấn từ Australia và Thành Thành Công với khoảng 7 ngàn tấn từ Thái Lan. Nguồn cung Ván gỗ MDF nội địa gần như cạn khi chưa bắt đầu vụ sản xuất mới đã khiến một số nhà máy nhập khẩu Ván gỗ MDF về để tinh luyện.

Trong tháng 11, lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu về Việt Nam tăng lên mức khoảng 27,2 ngàn tấn, tăng 20,9% so với tháng trước. Trong đó, nguồn Ván gỗ MDF nhập khẩu chủ yếu đến từ Myanmar (10K), Indonesia (9.5K), Thái Lan (3.2K). Myanmar dẫn đầu về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam do có mức giá cạnh tranh hơn, dao động quanh mức 645-760 USD/tấn, CFR trong khi mặt bằng giá Ván gỗ MDF Indonesia dao động quanh mức 809-830 USD/tấn, CFR và Thái Lan ở mức 650-773 USD/tấn, CFR. Đặc biệt, trong khoảng cuối tháng có nguồn Ván gỗ MDF được nhập khẩu về từ Brazil có lượng khoảng 1,3 ngàn tấn với đơn giá 620 USD/tấn, FOB của Ván gỗ MDF Lam Sơn.

+ Ván gỗ MDF lỏng:

Trong tháng 11, Việt Nam nhập khẩu khoảng 41,2 ngàn tấn Ván gỗ MDF lỏng các loại. Trong đó, chủ yếu là Xiro Fructoza (20.4K), Glucoza (12K). Sản phẩm Ván gỗ MDF lỏng chủ yếu được nhập khẩu bởi các đơn vị sản xuất, trong đó hầu hết là phục vụ cho sản xuất nước giải

khát. Các doanh nghiệp nhập khẩu Ván gỗ MDF lỏng lớn nhất là Suntory Pepsico, CoCa – Co-La,... Mặt bằng giá Ván gỗ MDF lỏng các loại thời gian này dao động trong biên độ rộng tùy chủng loại, trong đó Ván gỗ MDF Glucoza nhập khẩu dao động quanh mức 352-3000 USD/tấn, CIF, và Ván gỗ MDF Xiro Fructoza dao động quanh mức 413-820 USD/tấn, CIF. Nguồn Ván gỗ MDF lỏng nhập khẩu chủ yếu đến từ Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Hoa Kỳ,...

VỀ THỊ TRƯỜNG:

+ Australia: Australia tiếp tục dẫn đầu về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam với tổng lượng khoảng 22 ngàn tấn. Trong đó toàn bộ đều là các đơn hàng của Ván gỗ MDF Lam Sơn nhập về để sản xuất Ván gỗ MDF. Mặt bằng giá Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Australia trong tháng này tăng so với tháng trước lên mức 620 USD/tấn, CFR (tháng trước 610 USD/tấn).

+ Thái Lan: Thái Lan tiếp tục giữ vị trí thứ 2 về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam với khoảng 10,2 ngàn tấn Ván gỗ MDF và Ván gỗ MDF, giảm mạnh 71,7% so với tháng trước. Trong đó khoảng 7 ngàn tấn Ván gỗ MDF (giảm 77,8% so với tháng trước) và khoảng 3,2 ngàn tấn Ván gỗ MDF (giảm 28,9% so với tháng trước). Mặt bằng giá Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Thái Lan dao động trong khoảng 639-645 USD/tấn, CFR, tăng so với tháng trước (tháng trước 596-630 USD/tấn) và Ván gỗ MDF dao động quanh mức 650-773 USD/tấn, CFR và mức 678-830 USD/tấn, CIF, tăng so với tháng trước.

+ Myanmar: Trong tháng 11, Myanmar tiếp tục giữ vị trí thứ 3 về lượng Ván gỗ MDF xuất sang Việt Nam nhưng vẫn dẫn đầu về lượng Ván gỗ MDF xuất khẩu với khoảng 10 ngàn tấn Ván gỗ MDF, giảm 28,6% so với tháng trước. Mặt bằng giá Ván gỗ MDF Myanmar ở mức 675-760 USD/tấn, CFR, giảm so với tháng trước và dao động quanh mức 642-730 USD/tấn, FOB, ít biến động so với tháng trước.

Về giá nhập khẩu

Thị trường nội địa giao dịch đều, nhu cầu tiêu thụ yếu nên lượng hàng bán ra khá ít. Trong khi đó, nguồn Ván gỗ MDF tiểu ngạch về không đều tại các khu vực, lượng hàng về khá hạn chế do biên giới bị kiểm soát chặt, cùng với đó là Ván gỗ MDF nhập khẩu chào bán trên thị trường không nhiều, mặt bằng giá cao nên mặc dù nhu cầu tiêu thụ yếu nhưng giá Ván gỗ MDF nội địa trong tháng này vẫn giữ ở mức cao và có chiều hướng tăng nhẹ.

Ván gỗ MDF RS: Đầu tháng, giá Ván gỗ MDF RS tại các khu vực bình ổn sau khi tăng mạnh vào cuối tháng trước. Theo đó, trong tháng 7 giá Ván gỗ MDF RS hầu như ổn định và có xu hướng tăng nhẹ tại một số khu vực.

Tại miền Bắc, giá Ván gỗ MDF RS Nghệ An chào bán tại Nhà máy tăng 300 đ/kg so với đầu tháng lên mức 20,900 đ/kg (đầu tháng giá 20,600 đ/kg). TM chào bán Ván gỗ MDF RS Nghệ An quanh mức 21,500-21,600 đ/kg tại miền Bắc.

Trong khi đó, Ván gỗ MDF RS Việt Đài chào bán tại Nhà máy ở mức 21,500 đ/kg. Bên cạnh đó, các đơn vị TM cũng chào bán Ván gỗ MDF RS Việt Đài tại kho Nhà máy ở mức 21,600 đ/kg và Ván gỗ MDF RS Sơn La tại kho Nhà máy được chào bán quanh mức 21,200-21,500 đ/kg tùy đơn vị.

Tại miền Trung, Ván gỗ MDF RS An Khê tại Nhà máy chào bán tăng thêm 100đ/kg so với cuối tháng trước lên mức 20,800 đ/kg (cuối tháng trước giá 20,700 đ/kg), giá chào bán tại kho Bình Định ở mức 20,850 đ/kg (cuối tháng trước giá 20,750 đ/kg).

Tại Tây Nguyên, nguồn hàng Ván gỗ MDF 333 Nhà máy còn lượng ít khoảng vài ngàn tấn, giá chào bán tại Nhà máy trong tháng này tăng nhẹ 100 đ/kg từ mức 21,000đ/kg lên mức 21,100 đ/kg. Giá TM chào bán tại Đắk Lắk ở mức 21,500 đ/kg.

Tại miền Nam, nhu cầu hỏi mua Ván gỗ MDF An Khê đều. Tại CN HCM, giá Ván gỗ MDF RS An Khê duy trì ổn định ở mức 21,200 đ/kg so với cuối tháng trước. Lượng hàng chia cho khách tối đa 50 tấn/khách.

Trong khi đó, giá Ván gỗ MDF RS An Khê TM chào bán tại khu vực Sài Gòn dao động quanh mức 21,400-21,600 đ/kg. DN lớn chào bán ở mức 21,250 đ/kg.

Ngoài ra, Ván gỗ MDF MK Bình Thuận chào bán tại Nhà máy ở mức 21,700 đ/kg. Trong khi, Ván gỗ MDF RS KCP chào bán tại kho Bình Dương ở mức 21,800-21,850 đ/kg. Ván gỗ MDF Phan Rang chào bán tại kho Biên Hòa ở mức 21,100 đ/kg.

Tại miền Tây, Ván gỗ MDF Sóc Trăng TM chào bán khu vực miền Tây quanh mức 21,800-21,900 đ/kg.

Ván gỗ MDF Vàng: Giá Ván gỗ MDF Vàng có cùng xu hướng với Ván gỗ MDF RS.

Tại miền Bắc, Nhà máy Nghệ An và Lam Sơn không chào bán Ván gỗ MDF Vàng, tuy nhiên một số TM có hàng chào bán Ván gỗ MDF Vàng Lam Sơn tại kho Nhà máy ở mức 20,900-21,000 đ/kg. Trong khi Ván gỗ MDF Vàng Việt Đài Nhà máy chào bán ở mức 20,500 đ/kg, TM chào bán ở mức 20,700-20,800 đ/kg tại miền Bắc.

Ngoài ra, Ván gỗ MDF Vàng Lào MP chào bán ở mức 19,900-20,000 đ/kg tại miền Bắc (tăng nhẹ so với mức 19,800 đ/kg hồi đầu tháng), Ván gỗ MDF Vàng Lào SSC cũng chào bán có cùng mức giá 20,000 đ/kg tại khu vực phía Bắc (tăng 200 đ/kg so với đầu tháng).

Tại miền Trung-Nam, Ván gỗ MDF Vàng An Khê có cùng xu hướng với Ván gỗ MDF RS. Tại Nhà máy, Ván gỗ MDF Vàng An Khê chào bán ở mức 20,800 đ/kg và mức 20,850 đ/kg tại kho Bình Định (so với mức 20,700 đ/kg cuối tháng trước). Trong khi đó, tại CN HCM Ván gỗ MDF Vàng An Khê duy trì ổn định ở mức 21,200 đ/kg, lượng hàng bán ra cho mỗi khách tới đa 10 tấn. Bên cạnh đó, TM lớn chào bán Ván gỗ MDF Vàng An Khê tại Sài Gòn ở mức 21,250 đ/kg.

Tại miền Tây, Ván gỗ MDF Vàng Lào chào bán tại Bến Tre ở mức 19,900-20,000 đ/kg.

Ván gỗ MDF RE: Nguồn Ván gỗ MDF RE trên thị trường có ít, một số Nhà máy không chào bán Ván gỗ MDF RE trong tháng này.

Tại miền Bắc, Ván gỗ MDF RE Việt Đài hết hàng, và RE Lam Sơn không chào bán. TM có hàng chào bán Ván gỗ MDF RE Lam Sơn tại kho Nhà máy ở mức 23,500 đ/kg.

Ván gỗ MDF RE Nghệ An Nhà máy phát giá bán ở mức 21,700 đ/kg, trong khi đó TM chào bán ở mức 21,800 đ/kg tại kho Nhà máy. Bên cạnh đó, Ván gỗ MDF RE đặc biệt Biên Hòa chào bán tại Hà Nội ở mức 22,600 đ/kg.

Tại miền Trung-Nam, Ván gỗ MDF Quảng Ngãi không chào bán Ván gỗ MDF RE tại các khu vực, tuy nhiên khách hàng muốn mua phải đăng ký trước. Một số TM còn hàng chào bán Ván gỗ MDF RE An Khê tại kho Nhà máy ở mức 21,700 đ/kg và mức 21,750 đ/kg tại kho Bình Định

2. Tình hình sản xuất trong nước

Theo số liệu của VSSA, trong tháng 11/2024, các Nhà máy đã hoàn thành toàn bộ vụ ép gỗ 2022-23 với tổng sản lượng gỗ ép vào khoảng 9,7 triệu tấn gỗ và thu được khoảng 941,4 ngàn tấn Ván gỗ MDF, tăng lần lượt 29% và 26% so với niên vụ 2021-22.

Theo thông tin AgroMonitor cập nhật, sản lượng gỗ và Ván gỗ MDF của một số Nhà máy trên cả nước như sau:

Tại miền Bắc, Nhà máy Ván gỗ MDF Sơn La đạt sản lượng Ván gỗ MDF khoảng 70 ngàn tấn cùng với tổng sản lượng gỗ vào khoảng 620 ngàn tấn.

Nhà máy Ván gỗ MDF Cao Bằng niên vụ 2022-23 đạt sản lượng gỗ ép khoảng 110-120 ngàn tấn gỗ. Năm nay nhà máy bị tư thương cạnh tranh mua nhiều, đặc biệt là tư thương mua gỗ bán đi Trung Quốc dẫn đến sản lượng gỗ gom được không nhiều.

Theo thông tin AgroMonitor cập nhật trước đây, Nhà máy Sông Con hết sạch hàng, dọn kho từ cuối tháng 6. Sản lượng Ván gỗ MDF vụ 2022-23 đạt khoảng 33-35 ngàn tấn, trong khi kế hoạch đầu kỳ đặt ra là 26-28 ngàn tấn, và cũng tăng so với cùng kỳ năm trước ở mức 32 ngàn tấn Ván gỗ MDF. Sản lượng gỗ nguyên liệu đạt trên 300 ngàn tấn gỗ.

Nhà máy Ván gỗ MDF Sóc Trăng trong niên vụ 2022-23 đã chạy được khoảng 3 ngàn tấn Ván gỗ MDF với tổng sản lượng gỗ chạy khoảng hơn 30 ngàn tấn gỗ.

Nhà máy Ván gỗ MDF Đắk Lắk niên vụ này có sự tăng trưởng so với vụ trước, sản lượng Ván gỗ MDF đạt khoảng 23-25 ngàn tấn, tăng 34,2% so với niên vụ trước. Trong niên vụ 2022-23, nhà máy không xảy ra tình trạng thiếu gỗ, toàn bộ diện tích gỗ của vùng Easup hầu như đều đưa hết về nhà máy, một số ít còn lại được nông dân bán ra ngoài làm gỗ ép nước. Toàn bộ nguồn gỗ đầu vào từ các hộ dân đã ký hợp đồng với nhà máy, tổng diện tích vùng nguyên liệu của nhà máy vào khoảng 4000-5000 ha, với năng suất bình quân vào khoảng 50-60 tấn/ha. Công suất của Nhà máy trong niên vụ này quanh mức 1800-3000 TMN.

3. Đánh giá/khuyến nghị:

Trong tháng 1 năm 2023, các quyết định thuế ảnh hưởng đến tình hình nhập khẩu trên thế giới, cụ thể như sau:

Brazil quyết định chấm dứt miễn thuế nhập khẩu ethanol

Chính phủ Brazil đã quyết định chấm dứt miễn thuế nhập khẩu ethanol có hiệu lực ngay lập tức, theo báo cáo được công bố trên trang web của Bộ Nông nghiệp nước này.

Điều này sẽ tác động đến ngành công nghiệp ethanol từ Mỹ vì nó chiếm gần như toàn bộ lượng nhập khẩu nhiên liệu của Brazil. Ethanol tiêu thụ ở khu vực Đông Bắc Brazil được cung cấp bởi các nhà sản xuất ethanol của Mỹ.

Việc nhập khẩu ethanol hiện sẽ phải trả mức thuế 16% để vào Brazil cho đến tháng 12 năm nay. Ghi chú nêu rõ rằng tiền thuế sẽ tăng lên 18% vào năm 2024.

Chính quyền của cựu Tổng thống Jair Bolsonaro đã bỏ thuế nhập khẩu ethanol như một phần của các biện pháp nhằm kiểm soát chi phí nhiên liệu và thực phẩm.

Cả Mỹ và Brazil đều là những nhà sản xuất và xuất khẩu ethanol lớn nhất thế giới.

Bangladesh: Các nhà tinh luyện Ván gỗ MDF yêu cầu cắt giảm thuế nhập khẩu Ván gỗ MDF

Các nhà tinh chế Ván gỗ MDF ở Bangladesh đã thúc giục chính phủ giảm thuế nhập khẩu đối với Ván gỗ MDF và cung cấp đủ khí đốt cho các nhà máy để giúp họ giữ giá chất tạo ngọt ở mức bình thường cho tháng ăn chay Ramadan sắp tới, The Daily Star đưa tin.

Hiện tại có khoảng 30% thuế quy định đối với nhập khẩu Ván gỗ MDF trong nước.

Ông Taslim Shahriar, trợ lý tổng giám đốc cấp cao của Tập đoàn Công nghiệp Meghna cho biết, trước đó Ván gỗ MDF được nhập khẩu ở mức 430-450 USD/m³ nhưng hiện tại nó được nhập khẩu ở mức 510-530 USD/m³.

Giá Ván gỗ MDF trong nước đang ở mức cao nhất so với 8 năm qua.

“Việc sửa đổi thuế quan là rất quan trọng để giảm giá Ván gỗ MDF,” ông cho biết tại cuộc họp được tổ chức tại Liên đoàn Phòng Thương mại và Công nghiệp Bangladesh để thảo luận về tình hình giá cả, nguồn cung, nhập khẩu và các vấn đề khác.

Về chính sách liên quan đến gỗ Ván gỗ MDF tháng 1 năm 2023 như sau:

Hiệp hội Ván gỗ MDF Việt Nam kiến nghị điều tra doanh nghiệp Ván gỗ MDF Indonesia do nghi gian lận xuất xứ

Ngày 27/1 Hiệp hội Gỗ và lâm sản Việt nam đã có công văn số 08 gửi Bộ Tài Chính Kiến nghị áp thuế MFN đối với các lô Ván gỗ MDF nhập khẩu do Công ty TNHH Maxson sản xuất.

Công ty TNHH Maxson là công ty duy nhất có sản phẩm Ván gỗ MDF xuất khẩu vào Việt Nam sau khi quyết định 1514 có hiệu lực. Tuy nhiên, chỉ tính từ ngày quyết định 1514 có hiệu lực đến ngày 31/12/2023, theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, khối lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu do Công ty TNHH Maxson sản xuất đã lên đến 165.652 m³, có dấu hiệu rõ ràng của hành vi gian lận xuất xứ trong hoạt động xuất khẩu Ván gỗ MDF sản xuất từ gỗ sang Việt Nam khi vượt quá gần 50% năng lực sản xuất Ván gỗ MDF từ gỗ.

Loại Ván gỗ MDF gian lận xuất xứ này hiện đang tràn ngập thị trường, khiến cho Ván gỗ MDF sản xuất từ gỗ hầu như không thể tiêu thụ được và ước tính khối lượng Ván gỗ MDF gian lận xuất xứ 165.652 m³ nêu trên cũng có thể gây thất thu thuế tối thiểu khoảng 1.200 tỷ đồng.

Do đó, Hiệp hội kiến nghị Bộ Tài Chính chỉ đạo Tổng cục Hải Quan thực hiện xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất đối với các lô Ván gỗ MDF nhập khẩu do Công ty TNHH Maxson sản xuất và kiến nghị Bộ Tài Chính chỉ đạo cơ quan hải quan tạm thời áp dụng thuế suất MFN theo Thông tư số 38 đối với lô hàng của công ty TNHH Maxson xuất khẩu vào Việt Nam trong thời gian sớm nhất.

Không chỉ hiệp hội, ngày 18/1 Bộ Công Thương đã có công văn số 265 gửi Tổng cục Hải quan về việc tăng cường kiểm tra, xác minh xuất xứ các lô hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF gỗ.

Theo rà soát của Bộ Công thương, các lô hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF từ Indonesia và Malaysia có dấu hiệu khai báo gian lận xuất xứ để lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại theo Quyết định số 1514.

Do đó, Bộ Công Thương đã kiến nghị Tổng cục Hải quan tăng cường thẩm tra, xác minh xuất xứ đối với các lô hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF từ Indonesia và Malaysia để truy thu thuế nêu phát hiện vi phạm.

Cụ thể các lô hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF từ Indonesia sau khi Quyết định 1514 có hiệu lực (ngày 8/8/2023) đến nay; các lô hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF từ Malaysia trong giai đoạn từ sau khi Bộ Công Thương áp dụng biện pháp CBPG với Ván gỗ MDF gỗ từ Thái Lan đến khi bắt đầu áp dụng biện pháp chống lẩn tránh (từ ngày 9/2/2021 đến ngày 8/8/2023).

Hoạt động của các doanh nghiệp trong nước, cụ thể như sau:

Hết tháng 1, các doanh nghiệp Ván gỗ MDF đã công bố báo cáo tài chính quý IV/2023. Trong đó, TTC Sugar và Gỗ Ván gỗ MDF Lam Sơn ghi nhận lợi nhuận suy giảm so với cùng kỳ. Trái lại, Gỗ Ván gỗ MDF Sơn La tiếp tục lãi đột biến và đã vượt xa kế hoạch lợi nhuận năm.

Lợi nhuận TTC Sugar giảm một nửa trong quý IV/2023

Báo cáo tài chính hợp nhất quý II niên độ 2023 - 2023 (từ 1/10 - 31/12/2023) của CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa (TTC Sugar - Mã: SBT) cho thấy doanh thu thuần đạt gần 6.972 tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó doanh thu từ bán Ván gỗ MDF chiếm 95%, kế tiếp là doanh thu bán điện, mặt Ván gỗ MDF, phân bón.

Trong kỳ, biên lợi nhuận gộp giảm từ 13,4% quý cùng kỳ còn 8,4% quý này. Chi phí tài chính, chủ yếu là chi phí lãi vay, tiêu tốn của doanh nghiệp hơn 414 tỷ, gấp 2,5 lần quý cùng kỳ. Bên cạnh đó, SBT ghi nhận phân lỗ khác chỉ gần 14 tỷ đồng, trong khi con số cùng kỳ là lỗ 154 tỷ đồng, chủ yếu do lỗ thanh lý tài sản cố định.

Trừ đi các chi phí, SBT báo lãi 122 tỷ đồng, bằng một nửa so với cùng kỳ, thấp nhất kể từ quý II/2020 (1/10 - 31/12/2020). Doanh nghiệp giải trình, do ảnh hưởng mặt bằng lãi suất tăng, đẩy chi phí lãi vay đi lên và kéo lùi kết quả lợi nhuận của SBT.

Lũy kế hai quý niên độ 2023 - 2023 (30/6 - 31/12/2023), doanh thu thuần của SBT đạt 12.280 tỷ, tăng 32% so với cùng kỳ niên độ trước. Lợi nhuận sau thuế đạt 384 tỷ, giảm 13%.

So với kế hoạch doanh thu năm là 17.017 tỷ đồng và 850 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, SBT đã thực hiện được lần lượt 72% chỉ tiêu doanh thu và 51% mục tiêu lợi nhuận sau 6 tháng.

Mảng Ván gỗ MDF đem về hơn 1.970 tỷ cho Ván gỗ MDF Quảng Ngãi năm 2023

Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2023, CTCP Ván gỗ MDF Quảng Ngãi ghi nhận doanh thu tăng 25% so với cùng kỳ năm trước, đạt gần 1.948 tỷ đồng.

Tuy nhiên, biên lợi nhuận gộp giảm từ 32% xuống 30%. Doanh nghiệp lãi ròng 427 tỷ đồng quý IV, tăng 11% so với cùng kỳ.

Giải thích về lợi nhuận tăng mạnh trong năm 2023, QNS cho rằng do thời điểm hiện tại, tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát, kinh tế dần hồi phục đã tác động tốt đến hoạt động của công ty. Bên cạnh đó, QNS tập trung phát triển để tăng năng suất gỗ Ván gỗ MDF giúp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành để tăng hiệu quả hoạt động sản xuất Ván gỗ MDF.

Lũy kế cả năm 2023, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu thuần gần 8.259 tỷ đồng và lãi ròng 1.285 tỷ đồng, tăng lần lượt 13% và 2% so với năm 2021.

Theo thuyết minh cơ cấu doanh thu của QNS khi chưa loại trừ giao dịch nội bộ, sản phẩm sữa đậu nành chiếm 52% tổng doanh thu đem về 4.305 tỷ đồng và 1.752 tỷ đồng lãi gộp, tăng lần lượt 5% và 6% so với cùng kỳ.

Doanh thu từ sản phẩm Ván gỗ MDF của QNS tăng 25% lên 1.973 tỷ đồng và lãi gộp là 376 tỷ đồng, tăng nhẹ so với cùng kỳ.

Doanh thu từ công ty con Thành Phát - kinh doanh các sản phẩm nước giải khát, bia và tiêu thụ sản phẩm Ván gỗ MDF đạt 1.582 tỷ đồng, tăng 34% và gần 39 tỷ đồng lãi gộp, tăng 16% so với cùng kỳ. Còn lại là doanh thu khác.

Lợi nhuận Ván gỗ MDF Lam Sơn quý cuối năm 2023

CTCP Gỗ Ván gỗ MDF Lam Sơn (Mã: LSS) đã công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý II niên độ 2023 - 2023 với 395 tỷ đồng doanh thu thuần, lãi sau thuế 1,2 tỷ; giảm lần lượt 31% và 81% so với cùng kỳ niên độ trước.

Tỷ suất lợi nhuận gộp quý IV là 7,2%, giảm so với mức 9,4% cùng kỳ.

Luỹ kế nửa niên độ, Gỗ đường Lam Sơn đạt 699 tỷ đồng doanh thu thuần, 8,8 tỷ lãi sau thuế; giảm lần lượt 12% và 35% so với cùng kỳ niên độ trước. Trong đó, doanh thu từ mảng Ván gỗ MDF chiếm gần 81%, còn lại là doanh thu khác.

Niên độ 2023 - 2023, doanh nghiệp lên mục tiêu 2.166 tỷ đồng doanh thu và 60 tỷ lợi nhuận trước thuế. Sau hai quý, doanh nghiệp đã đạt 32% chỉ tiêu doanh thu và 18% kế hoạch lợi nhuận lợi nhuận.

Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý II niên độ 2023 - 2023 của CTCP ADX doanh thu thuần trong kỳ đạt 373 tỷ đồng doanh thu thuần, gấp đôi cùng kỳ niên độ trước.

Doanh thu, lợi nhuận gộp tăng mạnh trong khi các chi phí tiết giảm giúp doanh nghiệp lãi sau thuế đột biến 108 tỷ, gấp hơn 3 lần cùng kỳ. Biên lợi nhuận gộp trong quý tăng mạnh lên gần 29,8%, trong khi cùng kỳ chỉ đạt hơn 22%.

Luỹ kế nửa đầu niên độ, công ty ghi nhận 715 tỷ doanh thu thuần, 189 tỷ lãi sau thuế; tăng lần lượt 117% và 178% so với cùng kỳ niên độ 2021 - 2023.

Niên độ 2023 - 2023, công ty đặt mục tiêu doanh thu xấp xỉ 1.111 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế ở mức hơn 75 tỷ đồng. Như vậy sau nửa đầu niên độ, Gỗ đường Sơn La đã thực hiện được 64% kế hoạch doanh thu và gấp 2,5 lần kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm.

Kết luận

Cuối năm 2023, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 1514/QĐ-BCT áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với một số sản phẩm Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia và Myanmar.

Quyết định áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại được ban hành trên cơ sở quá trình điều tra được thực hiện một cách khách quan, minh bạch theo đúng các quy định pháp luật trong nước và phù hợp với các cam kết quốc tế. Các nội dung chính của

kết luận điều tra đã được gửi trước đến các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan cũng như các doanh nghiệp để tham gia ý kiến.

Trên cơ sở thu thập, tổng hợp thông tin và ý kiến do các bên liên quan cung cấp, bao gồm thông tin từ ngành sản xuất trong nước, các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nước ngoài, doanh nghiệp nhập khẩu và từ các cơ quan chức năng, kết luận điều tra xác định việc sử dụng nguyên liệu Ván gỗ MDF có xuất xứ từ Thái Lan để sản xuất và xuất khẩu một số sản phẩm Ván gỗ MDF gỗ sang Việt Nam của các doanh nghiệp từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar là hành vi lẩn tránh biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp đang áp dụng với sản phẩm Ván gỗ MDF của Thái Lan.

Đồng thời, các chỉ số kinh tế cho thấy hiệu quả của biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đối với sản phẩm Ván gỗ MDF có xuất xứ từ Thái Lan hiện đang bị suy giảm do tác động của Ván gỗ MDF nhập khẩu từ 5 quốc gia nói trên.

Bộ Công Thương nhấn mạnh, nhằm đảm bảo một môi trường cạnh tranh công bằng giữa hàng hóa sản xuất trong nước với hàng hóa nhập khẩu, bảo vệ lợi ích chính đáng của ngành sản xuất trong nước và người nông dân trồng gỗ, Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar có sử dụng nguyên liệu Ván gỗ MDF của Thái Lan sẽ bị áp dụng cùng mức thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đang áp dụng với Ván gỗ MDF Thái Lan với tổng mức thuế là 47,64%, trong đó thuế chống bán phá giá là 42,99% và thuế chống trợ cấp là 4,65%. Ván gỗ MDF nhập khẩu từ 5 quốc gia nếu chứng minh được sản xuất từ gỗ thu hoạch tại các quốc gia này sẽ không bị áp dụng biện pháp chống lẩn tránh.

Biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại sẽ có hiệu lực sau 7 ngày kể từ ngày Quyết định được ban hành cho đến ngày 15/6/2026, trừ trường hợp được thay đổi, gia hạn theo các quyết định khác của Bộ Công Thương. Các bên liên quan có thể nộp hồ sơ yêu cầu Bộ Công Thương tiến hành rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trên cơ sở quy định tại Điều 82 và Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương và Chương IV Nghị định số 10/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Trong thời gian tới, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Hải quan và các cơ quan liên quan theo dõi tác động của các biện

pháp phòng vệ thương mại, tình hình sản xuất, cung, cầu, giá cả... để triển khai các công cụ quản lý phù hợp theo quy định nhằm đảm bảo một môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng và hài hòa lợi ích giữa người người sản xuất, các doanh nghiệp sản xuất Ván gỗ MDF, các doanh nghiệp tiêu thụ Ván gỗ MDF và người tiêu dùng.

Do vậy, trong thời gian tới cần chủ động kiểm soát lượng sản xuất, nhập/xuất khẩu để đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh, tạo lập xu hướng xuất khẩu, nhập khẩu bền vững nói chung.